

Số: 34 /2024/TT-BYT

Hà Nội, ngày 15 tháng 11 năm 2024

THÔNG TƯ

**Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm dịch y tế,
y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập**

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 85/2024/NĐ-CP ngày 10 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Giá;

Căn cứ Nghị định số 95/2022/NĐ-CP ngày 15 tháng 11 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Y tế;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Y tế dự phòng;

Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành Thông tư quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Thông tư này quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng tại cơ sở y tế công lập.

2. Thông tư này áp dụng cho các cơ sở y tế công lập cung cấp dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng và các tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 2. Đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ kiểm dịch y tế, y tế dự phòng gồm 990 dịch vụ, cụ thể:

1. Nhóm dịch vụ về kiểm dịch y tế gồm 60 dịch vụ quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Thông tư này.

2. Nhóm dịch vụ về dinh dưỡng gồm 180 dịch vụ quy định tại Phụ lục 2 kèm theo Thông tư này.

3. Nhóm dịch vụ về phòng, chống bệnh truyền nhiễm gồm 314 dịch vụ quy định tại Phụ lục 3 kèm theo Thông tư này.

4. Nhóm dịch vụ về phòng, chống bệnh do ký sinh trùng, côn trùng gồm 212 dịch vụ quy định tại Phụ lục 4 kèm theo Thông tư này.

5. Nhóm dịch vụ về sức khỏe nghề nghiệp, sức khỏe môi trường và sức khỏe trường học gồm 224 dịch vụ quy định tại Phụ lục 5 kèm theo Thông tư này.

Điều 3. Hiệu lực thi hành

Thông tư này có hiệu lực kể từ ngày 31 tháng 12 năm 2024.

Điều 4. Trách nhiệm thi hành

Chánh Văn phòng Bộ, Vụ trưởng Vụ Kế hoạch - Tài chính, Cục trưởng Cục Y tế dự phòng, Thủ trưởng các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Y tế; Giám đốc Sở Y tế tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương và các cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

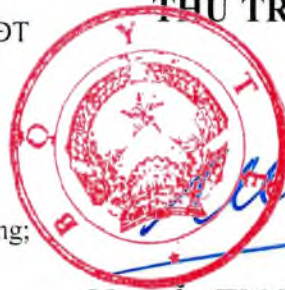
Trong quá trình thực hiện, nếu có khó khăn, vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân kịp thời phản ánh bằng văn bản về Bộ Y tế (Cục Y tế dự phòng) để xem xét, giải quyết./. 

Nơi nhận:

- Ủy ban Xã hội của Quốc hội;
- Văn phòng Chính phủ (Vụ KGVX, Công báo, Công TTĐT Chính phủ);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra VBQPPL);
- Các Bộ, cơ quan ngang Bộ, cơ quan thuộc Chính phủ;
- Các Thủ trưởng Bộ Y tế;
- HĐND, UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Các đơn vị thuộc, trực thuộc Bộ Y tế;
- Y tế các Bộ, ngành;
- Sở Y tế, Trung tâm KSBT, Trung tâm KDYTQT các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;
- Công Thông tin điện tử Bộ Y tế;
- Lưu: VT, DP, PC (02).

KT. BỘ TRƯỞNG

THỨ TRƯỞNG 



Nguyễn Thị Liên Hương

Phụ lục I

NHÓM DỊCH VỤ VỀ KIỂM DỊCH Y TẾ

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34/2024/TT-BYT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Diệt chuột bằng xông hơi hóa chất	Diệt chuột bằng xông hơi hóa chất, tính trên m ³ khoang tàu biển.
2	Diệt côn trùng Container 20 ft	Diệt côn trùng bằng hóa chất, tính trên 01 container.
3	Diệt côn trùng Container 40 ft	Diệt côn trùng bằng hóa chất, tính trên 01 container.
4	Diệt côn trùng kho hàng	Diệt côn trùng cho kho hàng bằng hóa chất, tính trên m ³ kho hàng.
5	Diệt côn trùng đối với phương tiện đường bộ các loại trọng tải dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác)	Diệt côn trùng đối với phương tiện vận tải đường bộ bằng phun hóa chất, tính trên 01 phương tiện.
6	Diệt côn trùng đối với phương tiện đường bộ các loại trọng tải từ 5 tấn trở lên (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác)	Diệt côn trùng đối với phương tiện vận tải đường bộ bằng phun hóa chất, tính trên 01 phương tiện.
7	Diệt côn trùng tàu hỏa (Đầu tàu, xe goòng tính bằng một toa)	Diệt côn trùng đối với phương tiện vận tải đường bộ bằng phun hóa chất, tính trên 01 toa.
8	Diệt côn trùng tàu bay chờ hàng hóa các loại	Diệt côn trùng tàu bay bằng hóa chất, tính trên 01 tàu bay.
9	Diệt côn trùng tàu bay chờ người dưới 300 chỗ ngồi	Diệt côn trùng tàu bay bằng hóa chất, tính trên 01 tàu bay.
10	Diệt côn trùng tàu bay chờ người từ 300 chỗ ngồi trở lên	Diệt côn trùng tàu bay bằng hóa chất, tính trên 01 tàu bay.
11	Diệt côn trùng tàu biển các loại	Diệt côn trùng tàu biển các loại bằng hóa chất, tính trên m ³ khoang tàu.
12	Diệt côn trùng tàu thuyền các loại (gồm tàu chở người, chở hàng, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy)	Diệt côn trùng tàu thuyền các loại bằng hóa chất, tính trên 01 phương tiện.
13	Khử trùng kho hàng, container các loại	Khử trùng kho hàng, container các loại bằng hóa chất, tính trên m ² diện tích khử trùng.
14	Khử trùng phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng dưới 5 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác)	Xử lý y tế phun khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng dưới 5 tấn, tính trên 01 phương tiện.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
15	Khử trùng phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng từ 5 tấn đến 30 tấn (công nông, xe tải, xe con, xe khách, xe khác)	Xử lý y tế phun khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng từ 5 tấn đến 30 tấn, tính trên 01 phương tiện.
16	Khử trùng phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng trên 30 tấn	Xử lý y tế phun khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với phương tiện đường bộ các loại qua lại biên giới tải trọng trên 30 tấn, tính trên 01 phương tiện.
17	Khử trùng tàu hỏa (theo toa, đầu tàu, xe goòng tính bằng 1 toa)	Xử lý y tế phun khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với tàu hỏa, tính trên 01 toa.
18	Khử trùng tàu bay các loại	Khử trùng bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế đối với tàu bay các loại, tính trên m ² diện tích khử trùng.
19	Khử trùng nước dẫn tàu với tàu thuyền đang chứa dưới 1000 tấn	Khử trùng nước dẫn tàu bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế với tàu thuyền đang chứa dưới 1000 tấn, tính trên 01 tàu.
20	Khử trùng nước dẫn tàu với tàu thuyền đang chứa từ 1000 tấn trở lên	Khử trùng nước dẫn tàu bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế với tàu thuyền đang chứa từ 1000 tấn trở lên, tính trên 01 tàu.
21	Khử trùng tàu thuyền các loại	Khử trùng tàu thuyền các loại bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế, tính trên m ² diện tích khử trùng.
22	Kiểm tra y tế đối với tro cốt	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển tro cốt, tính trên 01 lần kiểm tra.
23	Kiểm tra y tế đối với hài cốt	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển hài cốt, tính trên 01 lần kiểm tra.
24	Kiểm tra y tế đối với thi thể	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển thi thể, tính trên 01 lần kiểm tra.
25	Xử lý vệ sinh hài cốt	Khử trùng hài cốt bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế, đơn vị tính: 01 bộ hài cốt, tính trên 01 lần xử lý.
26	Xử lý vệ sinh thi thể	Khử trùng thi thể bằng hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế, đơn vị tính: 01 bộ thi thể, tính trên 01 lần xử lý.
27	Kiểm tra y tế đối với thực phẩm cung ứng cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa tại khu vực cửa khẩu	Kiểm tra nguồn gốc xuất xứ, hiện trạng, lấy mẫu thực phẩm cung ứng cho tàu thuyền, tàu bay, tàu hỏa tại khu vực cửa khẩu để kiểm tra tác nhân gây bệnh truyền nhiễm, trung gian truyền bệnh.
28	Kiểm tra y tế đối với các mẫu vi sinh y học, sản phẩm sinh học, mô, bộ phận cơ thể người	Kiểm tra giấy tờ, kiểm tra thực trạng vệ sinh, điều kiện vận chuyển, tính trên 01 lần kiểm tra/01 kiện, lô mẫu, sản phẩm, mô, bộ phận.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
29	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng dưới 10 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.
30	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ 10 kg đến 50 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.
31	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 50 kg đến 100 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.
32	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 100 kg đến 1 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.
33	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 1 tấn đến 10 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.
34	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng từ trên 10 tấn đến 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.
35	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua đường hàng không, đường thủy, đường sắt, đường bưu điện lô hàng trên 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.
36	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ dưới 5 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.
37	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ 5 tấn đến 10 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.
38	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 10 tấn đến 15 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.
39	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 15 tấn đến 30 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.
40	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 30 tấn đến 60 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
41	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 60 tấn đến 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.
42	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ từ trên 100 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.
43	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ lô/kiện dưới 10 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.
44	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ lô/kiện từ 10 kg đến 100 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.
45	Kiểm tra y tế hàng hóa xuất, nhập, quá cảnh qua cửa khẩu đường bộ lô/kiện trên 100 kg	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin hàng hóa) và kiểm tra y tế đối với hàng hóa. Tính trên 01 lần kiểm tra.
46	Kiểm tra y tế và cấp Giấy chứng nhận miễn xử lý/xử lý vệ sinh tàu thuyền (gồm cả lần đầu và cấp lại)	Kiểm tra tình trạng vệ sinh, kiểm tra trung gian truyền bệnh, đánh giá hiệu quả các biện pháp xử lý y tế đã áp dụng. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.
47	Kiểm tra y tế và gia hạn Giấy chứng nhận miễn xử lý/xử lý vệ sinh tàu thuyền	Kiểm tra tình trạng vệ sinh, kiểm tra trung gian truyền bệnh, đánh giá hiệu quả các biện pháp xử lý y tế đã áp dụng. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.
48	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng dưới 5 tấn	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 phương tiện.
49	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường bộ các loại (công nông, xe tải, xe bán tải, xe con, xe khách, xe khác) tải trọng từ 5 tấn trở lên	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 phương tiện.
50	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu hỏa (theo toa, đầu tàu, xe goòng tính bằng 1 toa)	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 toa.
51	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu bay các loại	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu bay.
52	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải dưới 10.000 GRT	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
53	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu biển trọng tải từ 10.000 GRT trở lên	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.
54	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với phương tiện đường thủy các loại (gồm tàu thuyền chở hàng hoá, chở người, ghe, đò, xuồng, tàu kéo, tàu đẩy) qua lại biên giới	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 phương tiện.
55	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền chở khách dưới 150 chỗ ngồi	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.
56	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền chở khách từ 150 chỗ ngồi trở lên	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính tra 01 lần kiểm tra/01 tàu.
57	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải dưới 5.000 GRT	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.
58	Kiểm tra y tế phương tiện xuất, nhập, quá cảnh đối với tàu thuyền, tàu kéo, tàu đẩy, xà lan tự hành sông biển trọng tải từ 5.000 GRT trở lên	Thu thập thông tin (đối tượng khai báo, tờ khai, thông tin phương tiện) và kiểm tra y tế đối với phương tiện. Tính trên 01 lần kiểm tra/01 tàu.
59	Tiêm chủng vắc xin Sốt vàng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế (không bao gồm vắc xin)	Thực hiện các thao tác tiêm chủng theo quy định và cấp giấy chứng nhận. Tính theo 01 lần tiêm.
60	Tiêm chủng (gồm vắc xin đường uống, đường tiêm), áp dụng biện pháp dự phòng và cấp chứng nhận tiêm chủng quốc tế hoặc áp dụng biện pháp dự phòng (gồm lần đầu, tái chủng, theo lịch, kiểm tra cấp lại chứng nhận tiêm chủng quốc tế)	Thực hiện các thao tác tiêm chủng theo quy định và cấp giấy chứng nhận. Tính theo 01 lần tiêm.

Phụ lục II

NHÓM DỊCH VỤ VỀ DINH DƯỠNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2024/TT-BYT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Đo chu vi vòng cánh tay ở người	Đo chỉ số nhân trắc ở người phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.
2	Đo chu vi vòng đầu ở người	Đo chỉ số nhân trắc ở người phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.
3	Đo chu vi vòng eo ở người	Đo chỉ số nhân trắc ở người phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.
4	Đo chu vi vòng hông ở người	Đo chỉ số nhân trắc ở người phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.
5	Đo cân nặng cơ thể người	Đo chỉ số nhân trắc ở người phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.
6	Đo chiều cao/chiều dài cơ thể người	Đo chỉ số nhân trắc ở người phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.
7	Cân phân tích thành phần cơ thể người	Đo chỉ số nhân trắc ở người phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.
8	Đo bề dày lớp mỡ dưới da	Xác định bề dày lượng mỡ ở dưới da phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.
9	Đo chiều cao ngồi cho trẻ từ 2 tuổi	Xác định chiều cao ngồi cho trẻ từ 2 tuổi trở lên phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.
10	Đo chiều dài cẳng chân	Hướng dẫn đo chiều dài cẳng chân phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.
11	Đo thành phần cơ thể bằng cân Inbody 120	Đo chỉ số nhân trắc ở người phục vụ khám, tư vấn dinh dưỡng.
12	Đo thành phần cơ thể bằng phương pháp DXA	Đo thành phần cơ thể bằng phương pháp hấp thụ tia X năng lượng kép DXA.
13	Đánh giá thành phần cơ thể thông qua định lượng Deuterium oxide trong nước bọt bằng phương pháp FTIR	Dùng để đo mức làm giàu của deuterium oxide trong nước bọt và ngoại suy ra thành phần khối nước và khối không nước của cơ thể.
14	Đo mật độ xương 1 vị trí bằng phương pháp DXA	Đo mật độ xương bằng phương pháp hấp thụ tia X năng lượng kép DXA.
15	Đo mật độ xương 2 vị trí bằng phương pháp DXA	Đo mật độ xương bằng phương pháp hấp thụ tia X năng lượng kép DXA.
16	Hỏi ghi khẩu phần cá thể 24 giờ qua ở người theo mẫu	Hỏi ghi khẩu phần để khám, tư vấn dinh dưỡng.
17	Hỏi ghi khẩu phần hộ gia đình 24 giờ qua ở người theo mẫu	Hỏi ghi khẩu phần để khám, tư vấn dinh dưỡng.
18	Hỏi ghi khẩu phần cá thể 24 giờ qua ở trẻ em dưới 5 tuổi theo mẫu	Hỏi ghi khẩu phần để khám, tư vấn dinh dưỡng.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
19	Hỏi ghi tần suất tiêu thụ thực phẩm theo mẫu	Hỏi ghi tần suất tiêu thụ thực phẩm để khám, tư vấn dinh dưỡng.
20	Hỏi ghi tần suất tiêu thụ thực phẩm bán định lượng theo mẫu	Hỏi ghi tần suất tiêu thụ thực phẩm để khám, tư vấn dinh dưỡng.
21	Đánh giá khẩu phần dựa vào nhật ký khẩu phần cá thể 24 giờ	Thu thập thông tin qua nhật ký khẩu phần cá thể để tính giá trị dinh dưỡng khẩu phần thực tế trong 24 giờ.
22	Cân đong trực tiếp khẩu phần cá thể 24 giờ	Cân đong lượng thực phẩm chế biến và tiêu thụ để tính giá trị dinh dưỡng khẩu phần thực tế trong 24 giờ.
23	Cân đong khẩu phần suất ăn tập thể	Cân đong lượng thực phẩm chế biến và tiêu thụ để tính giá trị dinh dưỡng khẩu phần thực tế.
24	Hướng dẫn thực hành dinh dưỡng cho người lớn	Trình diễn và trực tiếp hướng dẫn người lớn thực hành dinh dưỡng.
25	Khám tư vấn dinh dưỡng người lớn tại cơ sở y tế	Khám, tư vấn dinh dưỡng cho người lớn.
26	Đánh giá hoạt động thể lực người trưởng thành bằng bộ câu hỏi GPAQ	Thu thập thông tin bằng bộ câu hỏi GPAQ để đánh giá mức độ hoạt động thể lực ở người trưởng thành.
27	Đánh giá chất lượng khẩu phần người trưởng thành bằng chỉ số VHEI	Thu thập thông tin và sử dụng chỉ số VHEI để đánh giá chất lượng khẩu phần ở người trưởng thành.
28	Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu phân	Lấy mẫu, thu thập, bảo quản mẫu phân (của người) tại phòng khám, tại nhà, sau đó vận chuyển đến phòng xét nghiệm để thực hiện các xét nghiệm tiếp theo.
29	Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu niêm mạc má	Lấy mẫu, thu thập, bảo quản mẫu niêm mạc má (của người) tại phòng khám, tại nhà, sau đó vận chuyển đến phòng xét nghiệm để thực hiện các xét nghiệm tiếp theo.
30	Lấy mẫu sữa mẹ, bảo quản và vận chuyển mẫu sữa mẹ tại thực địa	Dùng để xét nghiệm các chỉ số vitamin và khoáng chất trong sữa mẹ: Vitamin A...
31	Lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu sữa mẹ để phân tích các chất đa lượng và một số chất dinh dưỡng bằng phương pháp hóa sinh	Dùng để định lượng các chất đa lượng và các chất dinh dưỡng bằng phương pháp hoá sinh (mẫu đơn, bao gồm lấy mẫu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
32	Lấy máu tĩnh mạch, xử lý, bảo quản và vận chuyển mẫu máu tại thực địa	Dùng để xét nghiệm các chỉ số vitamin và khoáng chất trong máu người: Hb, Vitamin A, vitamin D, vitamin K1, vitamin K2, vitamin B6, vitamin E...
33	Uống liều Deuterium oxide và lấy mẫu nước bọt trên đối tượng từ 2 tuổi để đánh giá thành phần cơ thể	Dùng để đảm bảo đối tượng uống đủ liều và lấy được mẫu nước bọt đảm bảo yêu cầu xét nghiệm.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
34	Uống liều Deuterium oxide và lấy mẫu nước bọt trên đối tượng dưới 2 tuổi để đánh giá thành phần cơ thể	Dùng để đảm bảo đối tượng uống đủ liều và lấy được mẫu nước bọt đảm bảo yêu cầu xét nghiệm.
35	Uống liều nước đánh dấu đồng vị kép và lấy mẫu nước tiểu để đánh giá tổng năng lượng tiêu hao và thành phần cơ thể ở trẻ dưới 2 tuổi	Cho trẻ uống liều nước đánh dấu đồng vị kép đã được chuẩn bị và lấy mẫu nước tiểu vào các thời điểm cố định của kỹ thuật để đánh giá tổng năng lượng tiêu hao và thành phần cơ thể của trẻ dưới 2 tuổi.
36	Uống liều nước đánh dấu đồng vị kép và lấy mẫu nước tiểu để đánh giá tổng năng lượng tiêu hao và thành phần cơ thể ở đối tượng từ 2 tuổi	Cho đối tượng uống liều nước đánh dấu đồng vị kép đã được chuẩn bị và lấy mẫu nước tiểu vào các thời điểm cố định của kỹ thuật để đánh giá tổng năng lượng tiêu hao và thành phần cơ thể của đối tượng từ 2 tuổi.
37	Lấy mẫu và xử lý mẫu thực phẩm tại thực địa cho nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng bằng phương pháp cân bằng chuyển hóa	Lấy mẫu và xử lý mẫu thực phẩm tại thực địa cho nghiên cứu xác định nhu cầu canxi, protein bằng phương pháp cân bằng chuyển hóa.
38	Lấy mẫu nước tiểu 24 giờ cho nghiên cứu Nhu cầu dinh dưỡng bằng phương pháp cân bằng chuyển hóa	Lấy mẫu nước tiểu 24 giờ cho nghiên cứu xác định nhu cầu canxi, protein bằng phương pháp cân bằng chuyển hóa.
39	Lấy mẫu phân cho nghiên cứu nhu cầu dinh dưỡng bằng phương pháp cân bằng chuyển hóa	Lấy mẫu phân để định lượng canxi, nitơ cho nghiên cứu xác định nhu cầu canxi, protein bằng phương pháp cân bằng chuyển hóa.
40	Vô cơ hóa mẫu phân để định lượng canxi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử	Vô cơ hóa mẫu phân, thực hiện trong phòng xét nghiệm, để định lượng canxi trong phân, nhằm xác định nhu cầu dinh dưỡng canxi.
41	Vô cơ hóa mẫu nước tiểu để định lượng canxi bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử	Vô cơ hóa mẫu nước tiểu, thực hiện trong phòng xét nghiệm, để định lượng canxi trong nước tiểu, nhằm xác định nhu cầu dinh dưỡng canxi.
42	Xác định độc tố TTX của cá nóc bằng phương pháp thử nghiệm sinh học trên chuột	Xử lý mẫu cá nóc, xác định độc tố TTX trong mẫu cá nóc bằng phương pháp thử nghiệm sinh học trên chuột (mẫu đơn, bao gồm xử lý chiết tách mẫu cá nóc và thử nghiệm trên chuột).
43	Xét nghiệm một đoạn gen bằng phản ứng chuỗi Polymerase (PCR)	Phân tích kiểu gen các đa hình đơn nucleotide bằng phương pháp phản ứng chuỗi Polymerase (PCR) tại phòng xét nghiệm trên mẫu bệnh phẩm (mẫu máu, mẫu niêm mạc má, mẫu nước bọt...) của người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
44	Xét nghiệm đa hình đơn nucleotide trên gen người bằng phương pháp nhân gen với mỗi đặc hiệu alen (AS-PCR)	Phân tích kiểu gen các đa hình đơn nucleotide bằng phương pháp nhân gen với mỗi đặc hiệu alen (AS-PCR) tại phòng xét nghiệm trên mẫu bệnh phẩm (mẫu máu, mẫu niêm mạc má, mẫu nước bọt...) của người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
45	Xét nghiệm đa hình đơn nucleotide trên gen người bằng phương pháp đa hình chiều dài giới hạn (RFLP-PCR)	Phân tích kiểu gen các đa hình đơn nucleotide bằng kỹ thuật đa hình chiều dài giới hạn (RFLP-PCR) tại phòng xét nghiệm trên mẫu bệnh phẩm (mẫu máu, mẫu niêm mạc má, mẫu nước bọt...) của người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
46	Định lượng vi khuẩn chí trong phân người bằng phương pháp Realtime PCR	Xét nghiệm phát hiện các loài vi khuẩn chí đường ruột bằng kỹ thuật real-time RT-PCR tại phòng xét nghiệm trên mẫu phân người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
47	Xác định độ ẩm trong thực phẩm bằng phương pháp khối lượng	Xét nghiệm xác định hàm lượng nước bằng kỹ thuật sấy khô tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
48	Định lượng chất béo tổng số trong thực phẩm	Xét nghiệm xác định hàm lượng chất béo tổng số bằng kỹ thuật chiết Soxhlet tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
49	Định lượng xơ tổng số trong thực phẩm bằng phương pháp Enzym – khối lượng	Xét nghiệm xác định hàm lượng chất xơ tổng số bằng kỹ thuật enzym – khối lượng tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
50	Định lượng độ cồn (hàm lượng ethanol) trong đồ uống có cồn bằng rượu kế	Xét nghiệm xác định hàm lượng ethanol (độ cồn) bằng kỹ thuật đo tỷ trọng tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
51	Xác định hàm lượng tro tổng số trong thực phẩm	Xét nghiệm xác định hàm lượng tro tổng số bằng kỹ thuật nung tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
52	Định lượng xơ thô trong thực phẩm bằng phương pháp khối lượng	Xét nghiệm xác định hàm lượng xơ thô bằng kỹ thuật thủy phân acid, bazơ tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
53	Xác định hàm lượng muối ăn (NaCl) trong thực phẩm bằng phương pháp chuẩn độ	Xét nghiệm xác định hàm lượng muối ăn (NaCl) bằng kỹ thuật chuẩn độ tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
54	Định lượng nitơ tổng và protein thô trong thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe bằng phương pháp Kjeldahl	Xét nghiệm xác định hàm lượng nitơ tổng bằng kỹ thuật Kjeldahl và tính toán hệ số tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
55	Xác định hàm lượng nitơ acid amin trong thực phẩm	Xét nghiệm xác định hàm lượng nitơ acid amin bằng kỹ thuật chuẩn độ tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
56	Định lượng chloride trong sữa và sản phẩm từ sữa bằng phương pháp chuẩn độ.	Xét nghiệm xác định hàm lượng chloride bằng kỹ thuật chuẩn độ tại phòng thí nghiệm trong mẫu sữa (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
57	Định lượng phospho tổng số trong thực phẩm bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử (UV-VIS)	Xét nghiệm xác định hàm lượng phospho tổng số bằng kỹ thuật quang phổ hấp thụ phân tử (UV-VIS) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
58	Định lượng polysaccharide trong thực phẩm bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử (UV-VIS)	Xét nghiệm xác định hàm lượng polysaccharide bằng kỹ thuật quang phổ hấp thụ phân tử (UV-VIS) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
59	Định lượng iodate trong gia vị bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử	Xét nghiệm xác định hàm lượng iodate bằng kỹ thuật quang phổ hấp thụ phân tử (UV-VIS) tại phòng thí nghiệm trong mẫu gia vị thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
60	Định lượng tinh bột trong thực phẩm bằng phương pháp quang phổ hấp thụ phân tử (UV-VIS)	Xét nghiệm xác định hàm lượng tinh bột bằng kỹ thuật quang phổ hấp thụ phân tử (UV-VIS) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
61	Định lượng vitamin B1 trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Xét nghiệm xác định hàm lượng vitamin B1 bằng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
62	Định lượng vitamin B2 trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Xét nghiệm xác định hàm lượng vitamin B2 bằng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
63	Định lượng vitamin C trong thực phẩm và thực phẩm bảo vệ sức khỏe bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Xét nghiệm xác định hàm lượng vitamin C bằng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
64	Định lượng vitamin B6 trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Xét nghiệm xác định hàm lượng vitamin B6 bằng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
65	Định lượng acid amin trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Xét nghiệm xác định hàm lượng acid amin bằng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
66	Định lượng các vitamin B1, B2, B3, B6, B9 tự do trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Xét nghiệm xác định hàm lượng các vitamin B1, B2, B3, B6, B9 bằng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu)
67	Định lượng cholesterol trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Xét nghiệm xác định hàm lượng cholesterol bằng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
68	Định lượng carotenoids trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Xét nghiệm xác định hàm lượng carotenoids bằng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
69	Định lượng taurine trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Xét nghiệm xác định hàm lượng taurine bằng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
70	Định lượng tryptophan trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Xét nghiệm xác định hàm lượng tryptophan bằng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
71	Định lượng vitamin A và vitamin E trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC).	Xét nghiệm xác định hàm lượng vitamin A và vitamin E bằng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
72	Định lượng đường tổng số trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Xét nghiệm xác định hàm lượng đường tổng số bằng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
73	Định lượng human milk oligosaccharides (HMOs) trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Xét nghiệm xác định hàm lượng human milk oligosaccharides (HMOs) bằng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
74	Định lượng lactulose trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Xét nghiệm xác định hàm lượng lactulose bằng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
75	Định lượng vitamin B12 trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Xét nghiệm xác định hàm lượng vitamin B12 bằng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
76	Định lượng các axit béo trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký khí	Xét nghiệm xác định hàm lượng các axit béo bằng kỹ thuật sắc ký khí với đầu dò ion hóa ngọn lửa (GC - FID) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
77	Định lượng I-ốt trong thực phẩm bằng kỹ thuật sắc ký khí với detector ECD	Xét nghiệm xác định hàm lượng I-ốt bằng kỹ thuật sắc ký khí với đầu dò cộng kết điện tử (GC - ECD) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
78	Định lượng vitamin nhóm B dạng tự do trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng khối phổ hai lần (LC-MS/MS)	Xét nghiệm xác định hàm lượng các vitamin nhóm B bằng kỹ thuật sắc ký lỏng khối phổ hai lần (LC-MS/MS) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
79	Định lượng vitamin D trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng khối phổ hai lần (LC-MS/MS)	Xét nghiệm xác định hàm lượng vitamin D bằng kỹ thuật sắc ký lỏng khối phổ hai lần (LC-MS/MS) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
80	Định lượng vitamin K1 trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng khối phổ hai lần (LC-MS/MS)	Xét nghiệm xác định hàm lượng vitamin K1 bằng kỹ thuật sắc ký lỏng khối phổ hai lần (LC-MS/MS) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
81	Định lượng human milk oligosaccharides (HMOs) trong thực phẩm bằng phương pháp sắc ký lỏng khối phổ hai lần (LC-MS/MS)	Xét nghiệm xác định hàm lượng Human milk oligosaccharides (HMOs) bằng kỹ thuật sắc ký lỏng khối phổ hai lần (LC-MS/MS) tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
82	Định lượng kẽm trong huyết thanh bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	Xét nghiệm xác định hàm lượng Kẽm bằng kỹ thuật quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) tại phòng thí nghiệm trong mẫu huyết thanh (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
83	Định lượng các kim loại trong thực phẩm (Fe, Zn, Cu, Ca, K, Na) bằng phương pháp quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS)	Xét nghiệm xác định hàm lượng các kim loại (Fe, Zn, Cu, Ca, K, Na) bằng kỹ thuật quang phổ hấp thụ nguyên tử (AAS) tại phòng thí

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
		nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
84	Xác định carbohydrate trong thực phẩm	Xét nghiệm xác định hàm lượng Carbohydrate bằng phương pháp tính toán tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
85	Xác định giá trị năng lượng của thực phẩm	Xét nghiệm xác định giá trị năng lượng bằng phương pháp tính toán tại phòng thí nghiệm trong mẫu thực phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
86	Xét nghiệm định lượng Acid Uric trong máu	Xét nghiệm định lượng Acid Uric bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
87	Xét nghiệm định lượng Albumin trong máu	Xét nghiệm định lượng Albumin bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
88	Xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần trong máu	Xét nghiệm định lượng Bilirubin toàn phần bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
89	Xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp trong máu	Xét nghiệm định lượng Bilirubin trực tiếp bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
90	Xét nghiệm định lượng Canxi ion trong máu	Xét nghiệm định lượng Canxi ion bằng phương pháp tính toán qua hàm lượng Canxi và Protein trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
91	Xét nghiệm định lượng Canxi toàn phần trong máu	Xét nghiệm định lượng Canxi toàn phần bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
92	Xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần trong máu	Xét nghiệm định lượng Cholesterol toàn phần bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
93	Xét nghiệm định lượng Creatinine trong máu	Xét nghiệm định lượng Creatinine bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
94	Xét nghiệm định lượng Ferritin trong máu	Xét nghiệm định lượng Ferritin bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
95	Xét nghiệm định lượng Fructosamin trong máu	Xét nghiệm định lượng Fructosamin bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
96	Xét nghiệm định lượng Glucose trong máu	Xét nghiệm định lượng Glucose bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
97	Xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol trong máu	Xét nghiệm định lượng HDL-Cholesterol bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
98	Xét nghiệm định lượng hs – CRP (High Sensitive C-Reactive Protein) trong máu	Xét nghiệm định lượng hs – CRP (High Sensitive C-Reactive Protein) bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
99	Xét nghiệm định lượng Kẽm trong máu bằng phương pháp đo quang	Xét nghiệm định lượng Kẽm bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
100	Xét nghiệm định lượng LDL - Cholesterol trong máu	Xét nghiệm định lượng LDL - Cholesterol bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
101	Xét nghiệm định lượng Magie trong máu	Xét nghiệm định lượng Magie bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
102	Xét nghiệm định lượng Phospho trong máu	Xét nghiệm định lượng Phospho bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
103	Xét nghiệm định lượng Pre - Albumin trong máu	Xét nghiệm định lượng Pre - Albumin bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
104	Xét nghiệm định lượng Protein toàn phần trong máu	Xét nghiệm định lượng Protein toàn phần bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
105	Xét nghiệm định lượng Sắt trong máu	Xét nghiệm định lượng Sắt bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
106	Xét nghiệm định lượng tổng các chất chống oxy hóa -TAS (Total Antioxidant status) trong máu	Xét nghiệm định lượng tổng các chất chống oxy hóa -TAS (Total Antioxidant status) bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu)
107	Xét nghiệm định lượng Transferin trong máu	Xét nghiệm định lượng Transferin bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
108	Xét nghiệm định lượng Triglycerid trong máu	Xét nghiệm định lượng Triglycerid bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
109	Xét nghiệm định lượng Urea trong máu	Xét nghiệm định lượng Urea bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
110	Xét nghiệm đo hoạt độ ALT (GPT) trong máu	Xét nghiệm đo hoạt độ ALT (GPT) bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
111	Xét nghiệm đo hoạt độ AST (GOT) trong máu	Xét nghiệm đo hoạt độ AST (GOT) bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
112	Xét nghiệm đo hoạt độ GGT trong máu	Xét nghiệm đo hoạt độ GGT bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
113	Xét nghiệm đo hoạt độ ALP (Phosphatase kiềm) trong máu	Xét nghiệm đo hoạt độ ALP (Phosphatase kiềm) bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
114	Xét nghiệm nghiệm pháp dung nạp Glucose	Xét nghiệm nghiệm pháp dung nạp Glucose bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
115	Xét nghiệm định lượng Creatinine niệu	Xét nghiệm định lượng Creatinine bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu nước tiểu (mẫu đơn, bao gồm lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu).



TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
116	Xét nghiệm định lượng Micro Albumin niệu	Xét nghiệm định lượng Micro Albumin bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu nước tiểu (mẫu đơn, bao gồm lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu).
117	Xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu	Xét nghiệm tổng phân tích nước tiểu bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu nước tiểu (mẫu đơn, bao gồm lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu).
118	Xét nghiệm định lượng các chất điện giải niệu	Xét nghiệm định lượng các chất điện giải bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu nước tiểu (mẫu đơn, bao gồm lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu).
119	Xét nghiệm định lượng các chất điện giải trong máu	Xét nghiệm các chất điện giải trong máu bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
120	Xét nghiệm Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng máy đếm laser	Xét nghiệm tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng phương pháp laser tại phòng xét nghiệm trên mẫu máu (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
121	Xét nghiệm định lượng HbA1c trong máu bằng phương pháp sắc kí lỏng cao áp	Xét nghiệm định lượng HbA1c bằng phương pháp sắc ký lỏng cao áp tại phòng xét nghiệm trên mẫu máu (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
122	Xét nghiệm định lượng 25OH Vitamin D trong máu bằng phương pháp miễn dịch hoá phát quang trên máy Architect i1000	Xét nghiệm định lượng lượng 25OH Vitamin D bằng phương pháp miễn dịch hoá phát quang, tại phòng xét nghiệm, trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản và vận chuyển mẫu).
123	Xét nghiệm định lượng 25-OH Vitamin D trong máu bằng phương pháp miễn dịch hoá phát quang	Xét nghiệm định lượng lượng 25OH Vitamin D bằng phương pháp miễn dịch hoá phát quang, tại phòng xét nghiệm, trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản và vận chuyển mẫu).
124	Xét nghiệm định lượng β -CTx trong máu bằng phương pháp miễn dịch hoá phát quang	Xét nghiệm định lượng lượng β -CTx bằng phương pháp miễn dịch hoá phát quang, tại phòng xét nghiệm, trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản và vận chuyển mẫu).
125	Xét nghiệm định lượng GH trong máu bằng phương pháp miễn dịch hoá phát quang	Xét nghiệm định lượng lượng GH bằng phương pháp miễn dịch hoá phát quang, tại phòng xét nghiệm, trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản và vận chuyển mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
126	Xét nghiệm định lượng Insulin trong máu bằng phương pháp miễn dịch hoá phát quang	Xét nghiệm định lượng lượng Insulin bằng phương pháp miễn dịch hoá phát quang, tại phòng xét nghiệm, trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản và vận chuyển mẫu).
127	Xét nghiệm định lượng Osteocalcin trong máu bằng phương pháp miễn dịch hoá phát quang	Xét nghiệm định lượng lượng Osteocalcin bằng phương pháp miễn dịch hoá phát quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản và vận chuyển mẫu).
128	Xét nghiệm định lượng PTH trong máu bằng phương pháp miễn dịch hoá phát quang	Xét nghiệm định lượng lượng PTH bằng phương pháp miễn dịch hoá phát quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản và vận chuyển mẫu).
129	Xét nghiệm định lượng Vitamin B12 trong máu bằng phương pháp miễn dịch hoá phát quang	Xét nghiệm định lượng lượng Vitamin B12 bằng phương pháp miễn dịch hoá phát quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản và vận chuyển mẫu).
130	Xét nghiệm định lượng Acid folic trong máu bằng phương pháp miễn dịch hoá phát quang	Xét nghiệm định lượng lượng Acid folic bằng phương pháp miễn dịch hoá phát quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản và vận chuyển mẫu).
131	Xét nghiệm định lượng MDA (Malondialdehyde) trong máu bằng phương pháp hấp thụ phân tử UV-VIs	Xét nghiệm định lượng MDA (Malondialdehyde) bằng phương pháp hấp thụ phân tử UV-VIs tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển mẫu).
132	Xét nghiệm định nhóm máu hệ ABO	Xét nghiệm định nhóm máu hệ ABO bằng phương pháp ống nghiệm hoặc phiến đá tại phòng xét nghiệm trên mẫu máu (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản và vận chuyển mẫu).
133	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Rh (D)	Xét nghiệm định nhóm máu hệ Rh (D) bằng phương pháp ống nghiệm hoặc phiến đá tại phòng xét nghiệm trên mẫu máu (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản và vận chuyển mẫu).
134	Xét nghiệm đo hoạt độ Superoxide Dismutase (SOD) trong tế bào hồng cầu bằng phương pháp đo quang	Xét nghiệm đo hoạt độ enzyme chống oxy hóa máu trong tế bào hồng cầu bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển, xử lý mẫu: rửa tế bào hồng cầu, phá vỡ tế bào hồng cầu), tiến hành phản ứng và đo hoạt độ enzyme và đo nồng độ hemoglobin.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
135	Xét nghiệm đo hoạt độ Glutathione Peroxidase (GPX) trong tế bào hồng cầu bằng phương pháp đo quang	Xét nghiệm đo hoạt độ enzyme chống oxy hóa máu trong tế bào hồng cầu bằng phương pháp đo quang tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản, vận chuyển, xử lý mẫu: rửa tế bào hồng cầu, phá vỡ tế bào hồng cầu), tiến hành phản ứng và đo hoạt độ enzyme và đo nồng độ hemoglobin.
136	Xét nghiệm đánh giá vi hệ đường ruột (Vi khuẩn chí) bằng phương pháp nhuộm soi	Xét nghiệm đánh giá vi hệ đường ruột (Vi khuẩn chí) bằng phương pháp nhuộm soi tại phòng xét nghiệm trên mẫu phân (mẫu đơn, bao gồm lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu).
137	Xét nghiệm xác định hồng cầu, bạch cầu trong phân bằng phương pháp soi trực tiếp	Xét nghiệm xác định hồng cầu, bạch cầu bằng phương pháp soi trực tiếp tại phòng xét nghiệm trên mẫu phân (mẫu đơn, bao gồm lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu).
138	Xét nghiệm xác định trứng giun, trứng sán trong phân bằng phương pháp soi trực tiếp	Xét nghiệm xác định trứng giun, trứng sán bằng phương pháp soi trực tiếp tại phòng xét nghiệm trên mẫu phân (mẫu đơn, bao gồm lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu).
139	Xét nghiệm xác định vi nấm trong phân bằng phương pháp soi tươi	Xét nghiệm xác định vi nấm bằng phương pháp soi tươi tại phòng xét nghiệm trên mẫu phân (mẫu đơn, bao gồm lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu).
140	Xét nghiệm cận dư phân	Xét nghiệm xác định cận dư phân bằng phương pháp soi trực tiếp tại phòng xét nghiệm trên mẫu phân (mẫu đơn, bao gồm lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu).
141	Xét nghiệm phát hiện Rotavirus Ag test nhanh	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên Rotavirus bằng phương pháp test nhanh tại phòng xét nghiệm trên mẫu phân (mẫu đơn, bao gồm lấy mẫu, bảo quản và vận chuyển mẫu).
142	Xét nghiệm HBsAg test nhanh	Xét nghiệm HBsAg bằng phương pháp test nhanh tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương/huyết thanh (mẫu đơn, bao gồm lấy máu, bảo quản và vận chuyển mẫu).
143	Định lượng Alpha 1-acid glycoprotein (AGP) máu bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng Alpha 1-acid glycoprotein (AGP) bằng kỹ thuật ELISA tại phòng thí nghiệm trên mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
144	Định lượng Immunoglobuline D (IgD) máu bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng Immunoglobuline D (IgD) bằng phương pháp ELISA tại phòng thí nghiệm trên mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
145	Định lượng Alpha 1- antitrypsin (AAT) máu bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm AAT bằng kỹ thuật miễn dịch ELISA tại phòng xét nghiệm trên mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
146	Định lượng Interferon gama (IFN- γ) máu bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng Interferon gama (IFN- γ) bằng kỹ thuật ELISA tại phòng thí nghiệm trên mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
147	Định lượng C-Reactive Protein (CRP) máu bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng C-Reactive Protein (CRP) bằng kỹ thuật miễn dịch ELISA tại phòng thí nghiệm trên mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
148	Định lượng Ferritin máu bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng Ferritin bằng kỹ thuật miễn dịch (ELISA) tại phòng thí nghiệm trên mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
149	Định lượng Immunoglobuline E (IgE) máu bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng Immunoglobuline E (IgE) bằng kỹ thuật miễn dịch ELISA tại phòng thí nghiệm trên mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
150	Định lượng Insulin – like Growth Factor 1 (IGF-1) máu bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng Insulin – like Growth Factor 1 (IGF-1) bằng kỹ thuật miễn dịch ELISA tại phòng thí nghiệm trên mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
151	Định lượng Interleukine - 2 (IL-2) máu bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng Interleukine - 2 (IL-2) bằng kỹ thuật miễn dịch ELISA tại phòng thí nghiệm trên mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
152	Định lượng Interleukine - 6 (IL-6) máu bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng Interleukine - 6 (IL-6) bằng kỹ thuật miễn dịch ELISA tại phòng thí nghiệm trên mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
153	Định lượng Leptin máu bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng Leptin bằng kỹ thuật miễn dịch ELISA tại phòng thí nghiệm trên mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
154	Định lượng Retinol binding protein (RBP) máu bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng Retinol binding protein (RBP) bằng kỹ thuật miễn dịch ELISA tại phòng thí nghiệm trên mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
155	Định lượng Vitamin D binding protein (DBP) máu bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng Vitamin D binding protein (DBP) bằng kỹ thuật miễn dịch ELISA tại phòng thí nghiệm trên mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
156	Định lượng Immunoglobuline A (IgA) máu bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng Immunoglobuline A (IgA) bằng kỹ thuật miễn dịch ELISA tại phòng thí nghiệm trên mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
157	Định lượng Immunoglobuline G (IgG) máu bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng Immunoglobuline G (IgG) bằng kỹ thuật miễn dịch ELISA tại phòng thí nghiệm trên mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
158	Định lượng Immunoglobuline M (IgM) máu bằng kỹ thuật ELISA	Định lượng Immunoglobuline M (IgM) bằng kỹ thuật miễn dịch ELISA tại phòng thí nghiệm trên mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
159	Định lượng Folate tổng số trong máu toàn phần bằng phương pháp vi sinh	Xét nghiệm định lượng folate (Vitamin B9) tổng số trong máu toàn phần bằng phương pháp vi sinh tại phòng xét nghiệm trên mẫu máu toàn phần (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
160	Định lượng Folate tổng số trong huyết tương bằng phương pháp vi sinh	Xét nghiệm định lượng folate (Vitamin B9) tổng số trong huyết tương bằng phương pháp vi sinh tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết tương (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
161	Định lượng vitamin E (Alpha-tocopherol) máu bằng phương pháp LC-MS/MS	Xét nghiệm xác định hàm lượng vitamin E (Alpha-tocopherol) bằng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao ghép nối khối phổ hai lần (LC-MS/MS) tại phòng thí nghiệm trong mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
162	Định lượng vitamin A (Retinol) máu bằng phương pháp LC-MS/MS	Định lượng vitamin A (Retinol) máu bằng phương pháp LC-MS/MS tại phòng thí nghiệm trên mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
163	Định lượng vitamin D (25-hydroxyvitamin D) máu bằng phương pháp LC-MS/MS	Xét nghiệm xác định hàm lượng 25-hydroxyvitamin D bằng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao ghép nối khối phổ hai lần (LC-MS/MS) tại phòng thí nghiệm trong mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
164	Định lượng vitamin K1 (Phylloquinone) máu bằng phương pháp LC-MS/MS	Xét nghiệm xác định hàm lượng vitamin K1 (phylloquinone) bằng kỹ thuật sắc ký lỏng hiệu năng cao ghép nối khối phổ hai lần (LC-MS/MS) tại phòng thí nghiệm trong mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
165	Định lượng vitamin K2 (Menaquinone-4, Menaquinone-7) máu bằng phương pháp LC-MS/MS	Xét nghiệm xác định hàm lượng vitamin K2 (Menaquinone-4 và Menaquinone-7) bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao ghép khối phổ hai lần (LC-MS/MS) tại phòng thí nghiệm trong mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
166	Định lượng vitamin B1 (Thiamine Pyrophosphate) máu bằng phương pháp LC-MS/MS.	Xét nghiệm xác định hàm lượng vitamin B1 (Thiamine Pyrophosphate) bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao ghép khối phổ hai lần (LC-MS/MS) tại phòng thí nghiệm trong mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
167	Định lượng vitamin B6 (Pyridoxal 5'-phosphate) máu bằng phương pháp LC-MS/MS	Xét nghiệm xác định hàm lượng vitamin B6 (Pyridoxal 5'-phosphate) bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao ghép khối phổ hai lần (LC-MS/MS) tại phòng thí nghiệm trong mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
168	Định lượng Hemoglobin trong máu toàn phần bằng phương pháp cyanmethemoglobin	Xét nghiệm để chẩn đoán tình trạng thiếu máu, đa hồng cầu bằng phương pháp cyanmethemoglobin trên mẫu máu toàn phần (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
169	Định lượng Hemoglobin trong máu bằng máy phân tích HemoCue Hb 301	Xét nghiệm để chẩn đoán tình trạng thiếu máu, đa hồng cầu bằng máy phân tích HemoCue Hb 301 trên mẫu máu toàn phần (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản, lấy mẫu).
170	Chuẩn bị liều uống Deuterium oxide để xác định thành phần cơ thể người từ 2 tuổi	Dùng để đo chính xác liều uống phù hợp với đối tượng cần xét nghiệm.
171	Chuẩn bị liều uống Deuterium oxide để xác định thành phần cơ thể trẻ em dưới 2 tuổi	Dùng để đo chính xác liều uống phù hợp với đối tượng cần xét nghiệm.
172	Chuẩn bị dung dịch nước đánh dấu đồng vị kép cho đánh giá tổng năng lượng tiêu hao và thành phần cơ thể ở trẻ em dưới 2 tuổi	Tính toán và chuẩn bị nước đánh dấu đồng vị bền bao gồm Deuterium và Oxy 18 dựa theo cân nặng của đối tượng để sử dụng cho kỹ thuật đánh giá năng lượng tiêu hao và thành phần cơ thể của trẻ dưới 2 tuổi.
173	Chuẩn bị dung dịch nước đánh dấu đồng vị kép cho đánh giá tổng năng lượng tiêu hao và thành phần cơ thể ở người từ 2 tuổi	Tính toán và chuẩn bị nước đánh dấu đồng vị bền bao gồm Deuterium và Oxy 18 dựa theo cân nặng của đối tượng để sử dụng cho kỹ thuật đánh giá năng lượng tiêu hao và thành phần cơ thể của người từ 2 tuổi.
174	Đánh giá sức bật của phần thân dưới bằng bài kiểm tra bật xa tại chỗ cho đối tượng từ 6-20 tuổi	Hướng dẫn thực hiện bài kiểm tra bật xa tại chỗ cho các đối tượng từ 6 đến 20 tuổi để đánh giá sức bật của phần thân dưới cơ thể.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
175	Hướng dẫn thực hiện bài kiểm tra chạy con thoi 15 mét cho trẻ 6-11 tuổi	Hướng dẫn thực hiện bài kiểm tra chạy con thoi 15m cho các đối tượng 6 đến 11 tuổi.
176	Đánh giá sức mạnh của phần thân dưới thông qua bài kiểm tra nằm ngửa gấp bụng cho đối tượng từ 6-20 tuổi	Hướng dẫn thực hiện bài kiểm tra nằm ngửa gấp bụng để đánh giá sức bật của phần thân dưới.
177	Hướng dẫn thực hiện bài kiểm tra ngồi chữ V và vớ cho đối tượng từ 6-20 tuổi	Hướng dẫn thực hiện bài kiểm tra để đo sự linh hoạt của cơ thắt lưng và cơ gân kheo.
178	Đánh giá sức mạnh tay-vai thông qua bài kiểm tra lực bóp tay thuận cho đối tượng từ 6-20 tuổi	Hướng dẫn thực hiện bài kiểm tra lực bóp tay thuận để đo sức mạnh đẳng cự của phần trên cơ thể.
179	Xác định mức vận động và mô hình giấc ngủ bằng gia tốc kế GENEActiv trong 7 ngày	Dùng để đánh giá mức vận động và chất lượng, thời gian ngủ của đối tượng.
180	Sàng lọc sự phát triển của trẻ 1-66 tháng tuổi bằng bộ câu hỏi ASQ-3	Sàng lọc sự phát triển của trẻ từ 1 tháng tuổi đến 66 tháng tuổi bằng bộ câu hỏi ASQ-3 theo dõi sự phát triển của trẻ ở 5 lĩnh vực: Giao tiếp, vận động thô, vận động tinh, cá nhân xã hội, và giải quyết vấn đề; từ đó phát hiện các điểm mạnh cũng như các lĩnh vực mà trẻ cần hỗ trợ.

Phụ lục III

NHÓM DỊCH VỤ VỀ PHÒNG, CHỐNG BỆNH TRUYỀN NHIỄM

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2024/TT-BYT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm đường hô hấp (bao gồm cả dịch ngoáy họng của bệnh nhân tay chân miệng, đau mắt đỏ...)	Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm đường hô hấp (bao gồm cả dịch ngoáy họng của bệnh nhân tay chân miệng, đau mắt đỏ...).
2	Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm đường tiêu hóa (bao gồm bệnh phẩm từ bệnh nhân tiêu chảy, liệt mềm cấp, tay chân miệng...)	Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm đường tiêu hóa để sử dụng cho xét nghiệm chẩn đoán tác nhân gây bệnh đường tiêu hóa (bao gồm bệnh phẩm từ bệnh nhân tiêu chảy, liệt mềm cấp, tay chân miệng...).
3	Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm đường máu (máu, huyết thanh, huyết tương...) cho xét nghiệm huyết thanh học	Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm đường máu (máu, huyết thanh, huyết tương...) cho xét nghiệm huyết thanh học.
4	Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm đường máu (máu, huyết thanh, huyết tương...) cho xét nghiệm sinh học phân tử	Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm đường máu (bao gồm máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, mẫu giấy thấm giọt máu khô (DBS), mẫu huyết tương khô (PSC)...) cho xét nghiệm sinh học phân tử.
5	Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm dịch mô, dịch cơ thể (dịch nốt phỏng, dịch não tủy, dịch tiết của mắt, đường sinh dục-hậu môn...)	Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu bệnh phẩm dịch mô, dịch cơ thể (dịch nốt phỏng, dịch não tủy, dịch tiết của mắt, đường sinh dục-hậu môn...) đảm bảo lấy mẫu đúng và an toàn cho bệnh nhân và nhân viên lấy mẫu.
6	Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu môi trường (nước, bề mặt, không khí...)	Thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu môi trường (bao gồm mẫu nước, bề mặt, không khí...) đảm bảo đúng kỹ thuật, lấy đúng loại mẫu và vận chuyển an toàn đến phòng xét nghiệm.
7	Pha môi trường vận chuyển vi rút (hô hấp + đường ruột)	Pha môi trường vận chuyển mẫu bệnh phẩm xét nghiệm vi rút (hô hấp + đường ruột).
8	Pha môi trường vận chuyển vi khuẩn (hô hấp + đường ruột)	Pha môi trường vận chuyển mẫu bệnh phẩm xét nghiệm vi khuẩn (hô hấp + đường ruột).
9	Pha môi trường nuôi cấy, phân lập vi rút	Pha môi trường để sử dụng cho nuôi cấy, phân lập vi rút.
10	Pha môi trường nuôi cấy, phân lập và định danh vi khuẩn	Pha môi trường để sử dụng cho nuôi cấy, phân lập và định danh vi khuẩn.
11	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng vi rút rubella bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng vi rút rubella gây hội chứng sốt phát ban trong mẫu huyết thanh (mẫu đơn), bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
12	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng vi rút sởi bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng vi rút sởi gây hội chứng sốt phát ban trong mẫu huyết thanh (mẫu đơn), bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
13	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút rubella bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút rubella gây hội chứng sốt phát ban trong mẫu huyết thanh (mẫu đơn), bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
14	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút sởi bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng vi rút sởi gây hội chứng sốt phát ban trong mẫu huyết thanh (mẫu đơn), bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
15	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút Viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng vi rút Viêm não Nhật Bản gây bệnh Viêm não Nhật Bản trong mẫu huyết thanh/huyết tương/dịch não tủy (mẫu đơn) bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
16	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng vi rút Dengue bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng vi rút Dengue gây bệnh Sốt dengue/Sốt xuất huyết dengue trong mẫu huyết thanh/huyết tương (mẫu đơn) bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
17	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng vi rút Dengue bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng vi rút Dengue gây bệnh Sốt dengue/Sốt xuất huyết dengue trong mẫu huyết thanh/huyết tương (mẫu đơn) bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
18	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM đặc hiệu kháng virus viêm gan E (HEV IgM) bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm xác định sự có mặt của kháng thể IgM đặc hiệu kháng vi rút viêm gan A (HAV) trong huyết thanh/huyết tương người (mẫu đơn) bằng phương pháp miễn dịch gắn men (ELISA), cụ thể là kỹ thuật tóm bắt IgM (IgM capture) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
19	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM đặc hiệu kháng vi rút viêm gan A (HAV IgM) bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm xác định sự có mặt của kháng thể IgM đặc hiệu kháng vi rút viêm gan E (HEV) trong huyết thanh/huyết tương người (mẫu đơn) bằng phương pháp miễn dịch gắn men (ELISA), cụ thể là kỹ thuật tóm bắt IgM (IgM capture) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
20	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM đặc hiệu kháng kháng nguyên lõi vi rút viêm gan B (HBc IgM) bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm xác định sự có mặt của kháng thể IgM đặc hiệu kháng kháng nguyên lõi (HBc), trong huyết thanh/huyết tương người (mẫu đơn) bằng phương pháp miễn dịch gắn men (ELISA), cụ thể là kỹ thuật gián tiếp tóm bắt IgM (IgM capture) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
21	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM đặc hiệu kháng vi rút viêm gan C (HCV IgM) bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm xác định sự có mặt của kháng thể IgM đặc hiệu kháng virus viêm gan C (HCV) trong huyết thanh/huyết tương người (mẫu đơn) bằng phương pháp miễn dịch gắn men (ELISA), cụ thể là kỹ thuật tóm bắt IgM (IgM capture) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
22	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG đặc hiệu kháng vi rút viêm gan E (HEV IgG) bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm xác định sự có mặt của kháng thể IgG đặc hiệu kháng virus viêm gan E (HEV) trong huyết thanh/huyết tương người (mẫu đơn) bằng phương pháp miễn dịch gắn men (ELISA) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
23	Xét nghiệm phát hiện kháng thể đặc hiệu kháng kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBsAb) bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm xác định sự có mặt và/hoặc định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt (HBs) của virus viêm gan B (HBV) trong huyết thanh/huyết tương người (mẫu đơn) bằng phương pháp miễn dịch gắn men (ELISA), cụ thể là kỹ thuật Sandwich dùng hai kháng nguyên phát hiện kháng thể thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
24	Xét nghiệm phát hiện kháng thể tổng số kháng vi rút viêm gan A bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm xác định sự có mặt của kháng thể kháng virus viêm gan A (HAV) trong huyết thanh/huyết tương người (mẫu đơn) nhằm theo dõi bệnh nhân nhiễm HAV bằng phương pháp miễn dịch gắn men (ELISA), cụ thể là kỹ thuật cạnh tranh dùng các kháng thể có trong mẫu xét nghiệm cạnh tranh với kháng thể đặc hiệu kháng HAV đánh dấu enzyme horseradish peroxidase (HRP) để gắn với một lượng đã biết kháng nguyên HAV gắn trên giá rắn thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
25	Xét nghiệm phát hiện kháng thể tổng số kháng kháng nguyên e vi rút viêm gan B (HBeAb) bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm xác định sự có mặt của kháng thể kháng kháng nguyên e (HBeAb) của virus viêm gan B (HBV) trong huyết thanh/huyết tương người (mẫu đơn). Có thể sử dụng trong theo dõi nhiễm HBV cấp tính hoặc mạn tính đang điều trị, bằng phương pháp miễn dịch gắn men (ELISA), cụ thể là kỹ thuật cạnh tranh dùng các kháng thể có trong mẫu xét nghiệm cạnh tranh với một lượng kháng thể đã biết kháng HBeAg phù bản để kết hợp với kháng nguyên HBeAg tái tổ hợp thực hiện tại phòng xét nghiệm

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
		(không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
26	Xét nghiệm phát hiện kháng thể tổng số kháng vi rút viêm gan C (HCV Ab) bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm xác định sự có mặt của các kháng thể đặc hiệu kháng virus viêm gan C (HCV) trong huyết thanh/huyết tương người (mẫu đơn) nhằm sàng lọc máu và theo dõi bệnh nhân nhiễm HCV bằng phương pháp miễn dịch gắn men (ELISA), cụ thể là kỹ thuật tóm bắt kháng thể (IgM capture) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
27	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng <i>Bordetella pertussis</i> bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm phát hiện tác nhân gây bệnh ho gà (<i>Bordetella pertussis</i>) trên mẫu huyết thanh (mẫu đơn) bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
28	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng <i>Corynebacterium diphtheriae</i> bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm phát hiện tác nhân gây bệnh bạch hầu trên mẫu huyết thanh (mẫu đơn) bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
29	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng <i>Clostridium tetani</i> bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm phát hiện tác nhân gây bệnh uốn ván (<i>Clostridium tetani</i>) trên mẫu huyết thanh (mẫu đơn) bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
30	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng <i>Leptospira</i> bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm phát hiện tác nhân gây bệnh <i>leptospira</i> trên mẫu huyết thanh (mẫu đơn) bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
31	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng <i>Leptospira</i> bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm phát hiện tác nhân gây bệnh <i>leptospira</i> trên mẫu huyết thanh (mẫu kép) bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
32	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG kháng <i>Helicobacter pylori</i> bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm phát hiện tác nhân gây bệnh viêm loét dạ dày tá tràng (<i>Helicobacter pylori</i>) trên mẫu huyết thanh (mẫu đơn) bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
33	Xét nghiệm phát hiện nhiễm <i>Mycobacterium tuberculosis</i> bằng kỹ thuật ELISA (QuantiFERON-TB)	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên xác định lao tiềm ẩn trên mẫu máu (mẫu đơn) bằng kỹ thuật ELISA (QuantiFERON-TB) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
34	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgA kháng vi rút rota bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgA kháng vi rút rota trên mẫu huyết thanh (mẫu đơn) bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
35	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM/IgG của HSV 1+2 bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm phát hiện IgM/IgG của tác nhân gây bệnh HSV trên mẫu huyết thanh và huyết tương người (mẫu đơn) bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
36	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM/IgG của <i>Chlamydia trachomatis</i> bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm phát hiện IgM/IgG của tác nhân gây bệnh <i>Chlamydia trachomatis</i> trên mẫu huyết thanh và huyết tương người (mẫu đơn) bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
37	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgG <i>Bordetella</i> trong huyết thanh người bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm phát hiện IgG <i>Bordetella</i> trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn) bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm)
38	Xét nghiệm phát hiện kháng thể IgM kháng Hantavirus bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng vi rút Hanta gây bệnh Sốt xuất huyết hội chứng thận và Hội chứng phổi trong mẫu huyết thanh/huyết tương (mẫu đơn) bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm)
39	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên vi rút rota bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên vi rút rota gây bệnh tiêu chảy cấp trên mẫu bệnh phẩm phân và các hỗn dịch khác nghi nhiễm khác (mẫu đơn) bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
40	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên bề mặt HBsAg của vi rút viêm gan B bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm xác định sự có mặt của kháng nguyên bề mặt vi rút viêm gan B (HBV) trong mẫu huyết thanh/huyết tương người nghi nhiễm HBV (mẫu đơn), kể cả các trường hợp đột biến, áp dụng trong sàng lọc và theo dõi bệnh nhân nhiễm HBV, bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
41	Phát hiện kháng nguyên vỏ HBeAg của vi rút viêm gan B bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm xác định sự có mặt của kháng nguyên vỏ (HBeAg) của vi rút viêm gan B (HBV) trong mẫu huyết thanh/huyết tương người nghi nhiễm HBV (mẫu đơn), có thể sử dụng trong theo dõi nhiễm HBV cấp tính hoặc mạn tính đang điều trị bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
42	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên vi khuẩn <i>Helicobacter pylori</i> bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn gây bệnh viêm loét dạ dày tá tràng trên mẫu phân (mẫu đơn) bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
43	Xét nghiệm kháng nguyên SARS-CoV-2 từ bệnh phẩm dịch họng mũi trên máy miễn dịch (mẫu đơn)	Xét nghiệm kháng nguyên SARS-CoV-2 gây bệnh COVID-19 từ bệnh phẩm (mẫu đơn) trên máy miễn dịch thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
44	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên vi khuẩn <i>Y. pestis</i> bằng kỹ thuật ELISA	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên F1 của vi khuẩn gây bệnh dịch hạch trên mẫu huyết thanh/ huyết tương người (mẫu đơn) thực hiện bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
45	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên bề mặt (HBsAg) của vi rút viêm gan B bằng kỹ thuật miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA, ElectroChemiluminescence ImmunoAssay)	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên bề mặt HBsAg của vi rút viêm gan B trên mẫu huyết thanh/huyết tương người (mẫu đơn) bằng kỹ thuật điện hóa phát quang (ECLIA) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
46	Xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Rubella bằng kỹ thuật miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA, ElectroChemiluminescence ImmunoAssay)	Xét nghiệm định lượng kháng thể IgG kháng vi rút Rubella trên mẫu huyết thanh/huyết tương người (mẫu đơn) bằng kỹ thuật điện hóa phát quang (ECLIA) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
47	Xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt (AntiHBs) vi rút viêm gan B bằng kỹ thuật miễn dịch điện hóa phát quang (ECLIA, Electro Chemiluminescence Immuno Assay)	Xét nghiệm định lượng kháng thể kháng kháng nguyên bề mặt (AntiHBs) vi rút viêm gan B trên mẫu huyết thanh/huyết tương (mẫu đơn) bằng kỹ thuật điện hóa phát quang (ECLIA) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
48	Xét nghiệm xác định kháng nguyên vi rút đại bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang	Xét nghiệm phát hiện tác nhân gây bệnh dại trên mẫu mô (da gáy, não) (mẫu đơn) bằng kỹ thuật miễn dịch huỳnh quang thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
49	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng <i>Leptospira</i> bằng kỹ thuật vi ngưng kết.	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng <i>Leptospira</i> bằng kỹ thuật vi ngưng kết (MAT - Microscopic Agglutination Test) có trong mẫu huyết thanh người (mẫu đơn) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
50	Xét nghiệm xác định vi rút cúm bằng kỹ thuật ngăn ngưng kết hồng cầu	Xét nghiệm vi rút cúm gây hội chứng cúm/bệnh cúm và viêm phổi trên mẫu vi rút đã phân lập (mẫu đơn) bằng kỹ thuật ngăn ngưng kết hồng cầu thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
51	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng vi rút cúm bằng kỹ thuật ngăn ngưng kết hồng cầu	Xét nghiệm kháng thể kháng vi rút cúm gây hội chứng cúm/bệnh cúm và viêm phổi trên mẫu huyết thanh (mẫu đơn) bằng kỹ thuật ngăn ngưng kết hồng cầu thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
52	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên của Streptococcus group B, Haemophilus influenzae type b, Streptococcus pneumoniae (pneumococcus), Neisseria meningitidis (meningococcus) groups A, B, C, Y hoặc W135 và Escherichia coli K1 trong dịch não tủy, dịch cơ thể, chai cấy máu; trên môi trường nuôi cấy cho N. meningitidis nhóm B hoặc E. coli K1 bằng phương pháp tụ Latex	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên của Streptococcus group B, Haemophilus influenzae type b, Streptococcus pneumoniae (pneumococcus), Neisseria meningitidis (meningococcus) groups A, B, C, Y hoặc W135 và Escherichia coli K1 trong dịch não tủy, dịch cơ thể, chai cấy máu (mẫu đơn); trên môi trường nuôi cấy (mẫu đơn) cho N. meningitidis nhóm B hoặc E. coli K1 bằng phương pháp tụ Latex thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
53	Xét nghiệm xác định kháng thể trung hoà kháng vi rút cúm bằng kỹ thuật trung hoà vi lượng	Xét nghiệm kháng thể trung hoà kháng vi rút cúm gây hội chứng cúm/bệnh cúm và viêm phổi trên mẫu huyết thanh (mẫu đơn) bằng kỹ thuật trung hoà vi lượng thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
54	Xét nghiệm xác định týp vi rút đường ruột bằng kỹ thuật trung hoà vi lượng	Xét nghiệm xác định týp vi rút đường ruột gây bệnh liệt mềm cấp, tay chân miệng, viêm não và viêm màng não...trên mẫu bệnh phẩm dịch nổi nuôi cấy tế bào (mẫu đơn) bằng kỹ thuật trung hòa vi lượng thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
55	Xét nghiệm phát hiện và định lượng kháng thể trung hoà kháng vi rút đại bằng kỹ thuật trung hòa kháng thể vi rút gắn huỳnh quang	Xét nghiệm phát hiện và định lượng kháng thể trung hòa kháng tác nhân gây bệnh dại trên mẫu huyết thanh người/ động vật (mẫu đơn) bằng kỹ thuật trung hòa kháng thể vi rút gắn huỳnh quang thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
56	Xét nghiệm xác định kháng thể kháng vi rút đường ruột bằng kỹ thuật trung hòa vi lượng	Xét nghiệm xác định kháng thể trung hoà kháng vi rút đường ruột gây bệnh liệt mềm cấp, tay chân miệng, viêm não và viêm màng não...trên mẫu bệnh phẩm huyết thanh (mẫu đơn) bằng kỹ thuật trung hòa vi lượng thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
57	Xét nghiệm xác định hiệu giá kháng thể kháng vi rút Zika bằng kỹ thuật trung hòa giảm đám hoại tử	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng vi rút Zika gây Hội chứng nhiễm vi rút Zika trong mẫu huyết thanh/huyết tương (mẫu đơn) bằng kỹ thuật ELISA thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
58	Xét nghiệm xác định hiệu giá kháng thể kháng vi rút Dengue bằng kỹ thuật trung hòa giảm đám hoại tử	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng vi rút Dengue gây bệnh Sốt Dengue/Sốt xuất huyết Dengue trong mẫu huyết thanh/huyết tương (mẫu đơn) bằng kỹ thuật trung hoà giảm đám hoại tử thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
59	Xét nghiệm xác định hiệu giá kháng thể kháng vi rút Chikungunya bằng kỹ thuật trung hòa giảm đám hoại tử	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng vi rút Chikungunya gây bệnh Chikungunya trong mẫu huyết thanh/huyết tương (mẫu đơn) bằng kỹ thuật trung hoà giảm đám hoại tử thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
60	Xét nghiệm xác định hiệu giá kháng thể kháng vi rút Viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật trung hòa giảm đám hoại tử	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng vi rút Viêm não Nhật Bản gây bệnh Viêm não Nhật Bản trong mẫu huyết thanh/huyết tương/dịch não tủy (mẫu đơn) bằng kỹ thuật trung hoà giảm đám hoại tử thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
61	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng vi rút sởi bằng kỹ thuật trung hòa giảm đám hoại tử	Xét nghiệm phát hiện kháng thể trung hòa kháng vi rút sởi gây hội chứng sốt phát ban trong mẫu huyết thanh (mẫu đơn) bằng kỹ thuật trung hòa giảm đám hoại tử thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
62	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng vi rút rubella bằng kỹ thuật trung hòa giảm đám hoại tử	Xét nghiệm phát hiện kháng thể trung hòa kháng vi rút rubella gây hội chứng sốt phát ban trong mẫu huyết thanh (mẫu đơn) bằng kỹ thuật trung hòa giảm đám hoại tử thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
63	Xét nghiệm xác định kháng nguyên và kháng thể kháng vi rút Dengue bằng kỹ thuật xét nghiệm nhanh	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên và kháng thể kháng vi rút Dengue gây bệnh Sốt Dengue/Sốt xuất huyết Dengue trong mẫu huyết thanh/huyết tương (mẫu đơn) bằng kỹ thuật xét nghiệm nhanh thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
64	Xét nghiệm kháng nguyên SARS-CoV-2 từ bệnh phẩm dịch họng mũi (mẫu đơn) bằng kỹ thuật xét nghiệm nhanh	Xét nghiệm kháng nguyên SARS-CoV-2 gây bệnh COVID-19 từ bệnh phẩm dịch họng mũi (mẫu đơn) bằng kỹ thuật xét nghiệm nhanh thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
65	Xét nghiệm phát hiện vi rút quai bị bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện vi rút quai bị gây bệnh quai bị trong mẫu huyết thanh/dịch họng/phân lập (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
66	Xét nghiệm phát hiện vi rút rubella bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện vi rút rubella gây hội chứng sốt phát ban trong mẫu huyết thanh/dịch họng/phân lập (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
67	Xét nghiệm phát hiện vi rút sởi bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện vi rút sởi gây hội chứng sốt phát ban trong mẫu huyết thanh/dịch họng/phân lập (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
68	Xét nghiệm phát hiện vi rút dại bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện tác nhân gây bệnh dại trên mẫu dịch não tủy, nước bọt, mô não, sinh thiết da gáy (mẫu đơn) của bệnh nhân nghi dại và mẫu nước bọt, mẫu mô não (mẫu đơn) của động vật nghi dại bằng kỹ thuật real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
69	Xét nghiệm phát hiện vi rút Chikungunya bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm chẩn đoán phát hiện vi rút Chikungunya trong mẫu bệnh phẩm huyết thanh/huyết tương người (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
70	Xét nghiệm phát hiện vi rút Dengue bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm chẩn đoán phát hiện vi rút Dengue trong mẫu bệnh phẩm huyết thanh/huyết tương người (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
71	Xét nghiệm phát hiện vi rút Zika bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm chẩn đoán phát hiện vi rút Zika trong mẫu bệnh phẩm huyết thanh/huyết tương người (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
72	Xét nghiệm phát hiện vi rút cúm và các phân týp cúm A bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm chẩn đoán phát hiện vi rút cúm và các phân týp cúm A trong mẫu bệnh phẩm hô hấp (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
73	Xét nghiệm phát hiện vi rút hô hấp RSV, Adeno, Para Influenza 1,2,3, Rhino, hMPV bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm chẩn đoán phát hiện vi rút hô hấp RSV, Adeno, Para Influenza 1,2,3, Rhino, hMPV trong mẫu bệnh phẩm hô hấp (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
74	Xét nghiệm định danh vi rút Polio bằng kỹ thuật real-time RT-PCR ITD/VDPV	Xét nghiệm định danh vi rút Polio trên mẫu bệnh phẩm đã được phân lập (mẫu đơn) có kết quả dương tính trên tế bào L20B bằng kỹ thuật real-time RT-PCR ITD/VDPV thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
75	Xét nghiệm phát hiện các vi rút đường ruột bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm chẩn đoán phát hiện các vi rút đường ruột trong mẫu bệnh phẩm phân/ngoáy hậu môn/dịch nốt phỏng/dịch ngoáy họng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
76	Xét nghiệm phát hiện vi rút EV-D68 bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện vi rút EV-D68 gây triệu chứng viêm đường hô hấp, bệnh hướng thần kinh và bệnh bại liệt tương tự polio... trên mẫu bệnh phẩm phân, dịch ngoáy họng và dịch não tủy... hoặc mẫu dịch nuôi cấy tế bào (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
77	Xét nghiệm phát hiện vi rút rota bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện vi rút rota gây bệnh tiêu chảy cấp trên mẫu bệnh phẩm phân (mẫu đơn) và các hỗn dịch khác nghi nhiễm khác (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
78	Xét nghiệm phát hiện các vi rút tiêu chảy khác, bao gồm vi rút sapo, astro, adeno... bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện các tác nhân gây bệnh tiêu chảy khác trên mẫu phân (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
79	Xét nghiệm phát hiện vi rút Dengue và Chikungunya trên muỗi bằng kỹ thuật multiplex real-time RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện vật liệu di truyền của vi rút Dengue và Chikungunya trên muỗi (mẫu gộp) sử dụng kỹ thuật multiplex real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
80	Xét nghiệm phát hiện vi rút Zika trên muỗi bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện vật liệu di truyền của vi rút Zika trên muỗi (mẫu gộp) sử dụng kỹ thuật multiplex real-time PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
81	Xét nghiệm phát hiện vi rút Noro bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện vi rút Noro trên mẫu bệnh phẩm phân của bệnh nhân có triệu chứng tiêu chảy cấp (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
82	Xét nghiệm phát hiện và định lượng đồng thời vi rút Rota và vi rút Noro bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện đồng thời tác nhân gây bệnh Rota và Noro trên mẫu phân (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
83	Xét nghiệm định lượng RNA của vi rút viêm gan C bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm đếm số lượng bảo sao ARN của vi rút Viêm gan C trong mẫu huyết tương (mẫu đơn), sử dụng kỹ thuật real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
84	Xét nghiệm phát hiện RNA của vi rút viêm gan C bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm tìm đoạn gen đặc hiệu cho vi rút Viêm gan C trong mẫu huyết tương (mẫu đơn), sử dụng kỹ thuật real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
85	Xét nghiệm định danh vi rút viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm tìm đoạn gen đặc hiệu cho vi rút Viêm não Nhật Bản trên mẫu bệnh phẩm (dịch não tủy, huyết thanh, nuôi cấy...) (mẫu đơn) sử dụng kỹ thuật real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
86	Xét nghiệm phát hiện đồng thời 3 tác nhân DENV-CHIKV-ZIKV bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm tìm đoạn gen đặc hiệu cho các vi rút Dengue, Chikungunya, Zika trên mẫu bệnh phẩm (dịch não tủy, huyết thanh, nuôi cấy...) (mẫu đơn) sử dụng kỹ thuật real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
87	Xét nghiệm phát hiện vi rút MERS-CoV bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện MERS-CoV gây bệnh viêm đường hô hấp cấp tính nặng vùng Trung Đông từ bệnh phẩm đường hô hấp (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
88	Xét nghiệm SARS-CoV-2 từ bệnh phẩm dịch họng mũi, họng miệng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time RT-PCR	Xét nghiệm SARS-CoV-2 gây bệnh COVID-19 từ bệnh phẩm dịch họng mũi, họng miệng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
89	Xét nghiệm phát hiện và định lượng ADN vi rút cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật real-time PCR	Xét nghiệm phát hiện sự có mặt và định lượng ADN vi rút cytomegalo (CMV), trong mẫu xét nghiệm gồm dịch não tủy, dịch mắt, chất nạo loét nghi do CMV, bạch cầu máu ngoại vi, máu toàn phần, huyết thanh/huyết tương (mẫu đơn) bằng phương pháp khuếch đại chuỗi polymerase, cụ thể là kỹ thuật Real-time PCR TaqMan thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
90	Xét nghiệm phát hiện vi rút adeno bằng kỹ thuật real-time PCR	Xét nghiệm phát hiện vi rút Adeno gây triệu chứng viêm đường hô hấp, tiêu chảy và viêm kết mạc... trên mẫu bệnh phẩm phân phân, dịch ngoáy họng và dịch viêm kết mạc... hoặc mẫu dịch nuôi cấy tế bào (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
91	Xét nghiệm phát hiện và định lượng ADN vi rút herpes simplex (HSV) bằng kỹ thuật real-time PCR	Phát hiện sự có mặt và định lượng ADN vi rút herpes simplex (HSV), bao gồm cả HSV-1 và HSV-2 trong mẫu xét nghiệm gồm dịch bong nước, dịch sinh dục, dịch não tủy, dịch mắt, chất nạo loét nghi do HSV (mẫu đơn) bằng phương pháp khuếch đại chuỗi polymerase, cụ thể là kỹ thuật Real-time PCR TaqMan thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
92	Xét nghiệm phát hiện và định lượng ADN vi rút thủy đậu (Varicella và Zoster - VZV) bằng kỹ thuật real-time PCR	Phát hiện sự có mặt và định lượng ADN vi rút Varicella và Zoster (VZV), trong mẫu xét nghiệm gồm dịch bong nước, dịch hô hấp, dịch não tủy (mẫu đơn) bằng phương pháp khuếch đại chuỗi polymerase, cụ thể là kỹ thuật Real-time PCR TaqMan thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
93	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Mycobacterium tuberculosis</i> bằng kỹ thuật real-time PCR	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Mycobacterium tuberculosis</i> trên mẫu dịch cơ thể (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
94	Xét nghiệm định tít huyết thanh của tác nhân gây bệnh phế cầu (<i>Streptococcus pneumoniae</i>) bằng kỹ thuật real-time PCR	Xét nghiệm phát hiện tít huyết thanh của tác nhân gây bệnh phế cầu (<i>Streptococcus pneumoniae</i>) trên mẫu dịch não tủy, chủng vi khuẩn và ADN (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
95	Xét nghiệm phát hiện <i>Streptococcus pneumoniae</i> bằng kỹ thuật real-time PCR	Xét nghiệm phát hiện tác nhân gây bệnh phế cầu (<i>Streptococcus pneumoniae</i>) trên mẫu dịch não tủy, chủng vi khuẩn và ADN (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
96	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Corynebacterium diphtheriae</i> bằng kỹ thuật real-time PCR	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn gây bệnh bạch hầu (<i>Corynebacterium diphtheriae</i>) trên mẫu dịch hầu họng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
97	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Bordetella pertussis</i> bằng kỹ thuật real-time PCR	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn gây bệnh ho gà (<i>Bordetella pertussis</i>) trên mẫu dịch tỵ hầu (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
98	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Leptospira</i> bằng kỹ thuật real-time PCR	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Leptospira</i> trên mẫu máu, nước tiểu, mô/dịch cơ thể (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
99	Xét nghiệm phát hiện các type HPV nguy cơ cao bằng kỹ thuật real-time PCR	Xét nghiệm phát hiện các type HPV nguy cơ cao trên mẫu dịch sinh học (mẫu ngoáy hậu môn, mẫu ngoáy âm đạo và mẫu quét cổ tử cung) (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
100	Xét nghiệm phát hiện vi rút đậu mùa khi bằng kỹ thuật real-time PCR	Xét nghiệm phát hiện vi rút đậu mùa khi gây bệnh Đậu mùa khi trên bệnh phẩm máu, vảy da, dịch nốt phỏng, phết họng, hậu môn, nước tiểu (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
101	Xét nghiệm phát hiện ba tác nhân <i>Streptococcus pneumoniae</i> , <i>Neisseria meningitidis</i> và <i>Haemophilus influenzae</i> từ mẫu dịch não tủy bằng kỹ thuật triplex real-time PCR	Xét nghiệm phát hiện ba tác nhân <i>Streptococcus pneumoniae</i> , <i>Neisseria meningitidis</i> và <i>Haemophilus influenzae</i> từ mẫu dịch não tủy (mẫu đơn) bằng kỹ thuật triplex real-time PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
102	Xét nghiệm phát hiện <i>Corynebacterium diphtheriae</i> bằng kỹ thuật multiplex real-time PCR	Xét nghiệm phát hiện tác nhân gây bệnh bạch hầu (<i>Corynebacterium diphtheriae</i>) từ giả mạc, mẫu ngoáy họng, phết mũi hầu hoặc mẫu phết từ tổn thương da (mẫu đơn) bằng kỹ thuật multiplex real-time PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
103	Xét nghiệm phát hiện <i>Bordetella pertussis</i> bằng kỹ thuật multiplex real-time PCR	Xét nghiệm phát hiện tác nhân gây bệnh ho gà (<i>Bordetella pertussis</i>) từ mẫu dịch hút mũi hầu, dịch ngoáy mũi hầu, dịch hút khí quản, dịch hút nội khí quản và các dịch cơ thể khác (mẫu đơn) bằng kỹ thuật multiplex real-time PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
104	Xét nghiệm phát hiện 13 tác nhân lây truyền qua đường tình dục bằng phương pháp real-time PCR	Xét nghiệm 13 tác nhân lây qua đường tình dục (<i>Chlamydia trachomatis</i> , <i>Ureaplasma parvum</i> , <i>Trichomonas vaginalis</i> , <i>Mycoplasma genitalium</i> , <i>Mycoplasma hominis</i> , <i>Neisseria gonorrhoeae</i> , <i>Ureaplasma urealyticum</i> , <i>Haemophilus ducreyi</i> ,

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
		<i>Gardnerella vaginalis</i> , <i>Candida albicans</i> , <i>Treponema pallidum</i> , Herpes simplex virus 1, Herpes simplex virus 2) từ mẫu phết âm đạo, niệu đạo và nước tiểu (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
105	Xét nghiệm phát hiện HPV (14 genotype) bằng kỹ thuật real-time PCR	Xét nghiệm phát hiện HPV (14 genotype) trên mẫu quét niệu sinh dục và sinh thiết (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
106	Xét nghiệm phát hiện <i>Ureaplasma parvum/urealyticum</i> - <i>Mycoplasma hominis</i> bằng kỹ thuật real-time PCR	Xét nghiệm phát hiện <i>Ureaplasma parvum/urealyticum</i> - <i>Mycoplasma hominis</i> trên mẫu phết cổ tử cung, niệu đạo, nước tiểu, dịch tuyến tiền liệt, tinh dịch (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
107	Xét nghiệm phát hiện HPV type 16 và HPV type 18 bằng kỹ thuật real-time PCR	Xét nghiệm phát hiện HPV type 16 và HPV type 18 trên mẫu phết niệu sinh dục (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
108	Xét nghiệm phát hiện HPV type 6 và HPV type 11 bằng kỹ thuật real-time PCR	Xét nghiệm phát hiện HPV type 6 và HPV type 11 trên mẫu phết niệu sinh dục (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
109	Xét nghiệm phát hiện <i>Chlamydia trachomatis</i> - <i>Neisseria gonorrhoeae</i> - <i>Mycoplasma genitalium</i> bằng kỹ thuật real-time PCR	Xét nghiệm phát hiện <i>Chlamydia trachomatis</i> - <i>Neisseria gonorrhoeae</i> - <i>Mycoplasma genitalium</i> trên mẫu phết cổ tử cung, niệu đạo, trực tràng, màng kết, miệng; cận nước tiểu; tinh dịch (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
110	Xét nghiệm phát hiện <i>Bartonella</i> spp bằng kỹ thuật real-time PCR	Xét nghiệm phát hiện <i>Bartonella</i> spp trong các mẫu mô, máu toàn phần, hoặc chủng vi khuẩn phân lập nghi <i>Bartonella</i> (mẫu đơn). sử dụng kỹ thuật real-time PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
111	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Wolbachia</i> trên muỗi bằng kỹ thuật multiplex real-time PCR	Xét nghiệm nhằm phát hiện vật liệu di truyền của vi khuẩn <i>Wolbachia</i> trên muỗi (mẫu gộp) sử dụng kỹ thuật multiplex real-time PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
112	Xét nghiệm đo tải lượng HCV ARN trên hệ thống tự động sử dụng đầu dò gắn huỳnh quang bằng kỹ thuật real-time PCR	Xét nghiệm đo lượng ARN của vi rút viêm gan C trong mẫu huyết tương, huyết thanh và mẫu giấy thấm giọt máu khô (mẫu đơn) bằng kỹ thuật Real-time PCR trên hệ thống tự động thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
113	Xét nghiệm định lượng ARN của vi rút viêm gan C bằng kỹ thuật real-time RT-PCR trên hệ thống máy Sinh học Phân tử tự động	Xét nghiệm đếm số lượng bản sao ARN của vi rút Viêm gan C trong mẫu huyết tương (mẫu đơn), sử dụng kỹ thuật real-time RT-PCR trên hệ thống máy Sinh học Phân tử tự động thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
114	Xét nghiệm đo tải lượng HBV ADN trên hệ thống tự động sử dụng đầu dò gắn huỳnh quang bằng kỹ thuật real-time PCR	Xét nghiệm đo lượng ADN của vi rút viêm gan B trong mẫu huyết tương, huyết thanh và mẫu giấy thấm giọt máu khô (mẫu đơn) bằng kỹ thuật Real-time PCR trên hệ thống tự động thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
115	Xét nghiệm định lượng DNA của vi rút viêm gan B bằng kỹ thuật real-time PCR trên hệ thống máy Sinh học Phân tử tự động	Xét nghiệm đếm số lượng bản sao ADN của vi rút Viêm gan B trong mẫu huyết thanh, huyết tương (mẫu đơn), sử dụng kỹ thuật real-time PCR trên hệ thống máy sinh học phân tử tự động thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
116	Xét nghiệm phát hiện <i>Neisseria gonorrhoeae</i> và <i>Chlamydia trachomatis</i> trên hệ thống tự động bằng kỹ thuật real-time PCR	Xét nghiệm phát hiện acid nucleic của tác nhân gây bệnh lậu và bệnh nhiễm trùng lây qua đường sinh dục trong mẫu nước tiểu, mẫu phết cổ tử cung và dịch âm đạo, mẫu phết trực tràng... (mẫu đơn) bằng kỹ thuật Real-time PCR trên hệ thống tự động thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
117	Xét nghiệm phát hiện vi rút quai bị gây bệnh quai bị bằng kỹ thuật RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện vi rút quai bị gây bệnh quai bị trong mẫu dịch họng/phân lập (mẫu đơn) bằng kỹ thuật RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
118	Xét nghiệm phát hiện vi rút rubella bằng kỹ thuật RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện vi rút rubella gây hội chứng sốt phát ban trong mẫu huyết thanh/dịch họng/phân lập (mẫu đơn) bằng kỹ thuật RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
119	Xét nghiệm phát hiện vi rút sởi bằng kỹ thuật RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện vi rút rubella gây hội chứng sốt phát ban trong mẫu huyết thanh/dịch họng/phân lập (mẫu đơn) bằng kỹ thuật RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
120	Xét nghiệm phát hiện vi rút dại bằng kỹ thuật RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện tác nhân gây bệnh dại trên mẫu dịch não tủy, nước bọt, mô não, sinh thiết da gáy (mẫu đơn) của bệnh nhân nghi dại và mẫu nước bọt; mẫu mô não (mẫu đơn) của động vật nghi dại bằng kỹ thuật RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
121	Xét nghiệm phát hiện vi rút cúm và các phân týp A/H1,3,5,7 bằng kỹ thuật RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện vi rút cúm và các phân týp A/H1,3,5,7 gây hội chứng cúm/bệnh cúm và viêm phổi trên mẫu bệnh phẩm hô hấp/dịch nuôi cấy (mẫu đơn) bằng kỹ thuật RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
122	Xét nghiệm phát hiện các vi rút đường ruột bằng kỹ thuật RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện các vi rút đường ruột gây bệnh liệt mềm cấp, tay chân miệng, viêm não và viêm màng não... trên mẫu bệnh phẩm phân, dịch ngoáy họng và dịch não tủy... hoặc mẫu dịch nuôi cấy tế bào (mẫu đơn) bằng kỹ thuật RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
123	Xét nghiệm phát hiện các kiểu gen vi rút rota bằng kỹ thuật RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện các kiểu gen vi rút rota gây bệnh tiêu chảy cấp trên mẫu bệnh phẩm phân và các hỗn dịch khác nghi nhiễm khác (mẫu đơn) bằng kỹ thuật RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
124	Xét nghiệm phát hiện vi rút noro bằng kỹ thuật RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện vi rút noro gây bệnh tiêu chảy cấp trên mẫu bệnh phẩm phân và các hỗn dịch khác nghi nhiễm khác (mẫu đơn) bằng kỹ thuật RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
125	Xét nghiệm phát hiện ARN vi rút viêm gan A bằng kỹ thuật RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện sự có mặt ARN của vi rút viêm gan A (HAV) trong mẫu xét nghiệm, gồm chủng vi rút HAV, máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, phân (mẫu đơn) bằng phương pháp khuếch đại chuỗi polymerase, cụ thể là kỹ thuật PCR phiên mã ngược cổ điển (RT-PCR). Quy trình này có thể thực hiện thành 1 bước (RT-PCR một bước) hoặc 2 bước riêng biệt (RT và PCR) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
126	Xét nghiệm phát hiện ARN vi rút viêm gan E bằng kỹ thuật RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện sự có mặt ARN của vi rút viêm gan E (HEV) trong mẫu xét nghiệm, gồm chủng vi rút HEV, máu toàn phần, huyết thanh, huyết tương, phân (mẫu đơn) bằng phương pháp khuếch đại chuỗi polymerase, cụ thể là kỹ thuật PCR phiên mã ngược cổ điển (RT-PCR). Quy trình này có thể thực hiện

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
		thành 1 bước (RT-PCR một bước) hoặc 2 bước riêng biệt (RT và PCR) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
127	Xét nghiệm phát hiện đoạn gen đặc hiệu (L) của nhóm FILO bằng kỹ thuật RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện đoạn gen đặc hiệu (L) của nhóm FILO trên mẫu bệnh phẩm (mẫu đơn) bằng kỹ thuật RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
128	Xét nghiệm phát hiện đoạn gen đặc hiệu của Hantavirus bằng kỹ thuật RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện đoạn gen đặc hiệu của Hantavirus trên mẫu bệnh phẩm (mẫu đơn) bằng kỹ thuật RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
129	Xét nghiệm phát hiện đoạn gen đặc hiệu (NP) của nhóm FILO bằng kỹ thuật RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện đoạn gen đặc hiệu (NP) của nhóm FILO trên mẫu bệnh phẩm (mẫu đơn) bằng kỹ thuật RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
130	Xét nghiệm phát hiện đoạn gen đặc hiệu (GP) của vi rút Ebola bằng kỹ thuật RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện đoạn gen đặc hiệu (GP) của vi rút Ebola trên mẫu bệnh phẩm (mẫu đơn) bằng kỹ thuật RT-PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
131	Xét nghiệm phát hiện vi rút Dengue trên muỗi bằng kỹ thuật RT-PCR	Xét nghiệm phát hiện vi rút Dengue trên mẫu muỗi (mẫu gộp) bằng kỹ thuật Reverse Transcription – PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
132	Xét nghiệm phát hiện ADN vi rút cytomegalo (CMV) bằng kỹ thuật PCR	Phát hiện sự có mặt của ADN vi rút cytomegalo (CMV), trong mẫu xét nghiệm gồm dịch não tủy, dịch mắt, chất nạo loét nghi do CMV, bạch cầu máu ngoại vi, máu toàn phần, huyết thanh/huyết tương (mẫu đơn) bằng kỹ thuật PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
133	Xét nghiệm phát hiện ADN vi rút herpes simplex (HSV) bằng kỹ thuật PCR	Phát hiện sự có mặt của ADN vi rút herpes simplex (HSV), bao gồm cả HSV-1 và HSV-2 trong mẫu xét nghiệm gồm dịch bong nước, dịch sinh dục, dịch não tủy, dịch mắt, chất nạo loét nghi do HSV (mẫu đơn) bằng kỹ thuật PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
134	Xét nghiệm phát hiện ADN vi rút thủy đậu (Varicella và Zoster - VZV) bằng kỹ thuật PCR	Phát hiện sự có mặt của ADN vi rút Varicella và Zoster (VZV), trong mẫu xét nghiệm gồm dịch bong nước, dịch hô hấp, dịch não tủy (mẫu đơn) bằng kỹ

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
		thuật PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
135	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>E. coli</i> gây bệnh tiêu chảy bằng kỹ thuật PCR đa môi	Xét nghiệm phát hiện 5 nhóm vi khuẩn <i>E. coli</i> gây bệnh tiêu chảy bao gồm ETEC, EPEC, EHEC, EAEC, EIEC từ chủng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật PCR đa môi thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
136	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Vibrio cholerae</i> bằng kỹ thuật multiplex PCR (đa môi)	Xét nghiệm phát hiện các gen đặc hiệu loài, gen đặc hiệu nhóm, gen độc tố gây bệnh của vi khuẩn <i>Vibrio cholerae</i> trên mẫu phân, mẫu thực phẩm, mẫu môi trường (mẫu đơn) bằng kỹ thuật PCR đa môi thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
137	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Vibrio parahaemolyticus</i> bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện các gen đặc hiệu loài, gen đặc hiệu nhóm, gen độc tố gây bệnh của vi khuẩn <i>Vibrio parahaemolyticus</i> trên mẫu phân, mẫu thực phẩm, mẫu môi trường (mẫu đơn) bằng kỹ thuật PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
138	Xét nghiệm phát hiện gen đặc hiệu loài và gen độc tố vi khuẩn <i>Clostridioides difficile</i> bằng kỹ thuật PCR đa môi	Xét nghiệm phát hiện gen đặc hiệu loài và gen độc tố của vi khuẩn gây bệnh tiêu chảy sau dùng kháng sinh (<i>Clostridioides difficile</i>) trên mẫu phân (mẫu đơn) bằng kỹ thuật PCR đa môi thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
139	Xét nghiệm phát hiện gen độc tố vi khuẩn <i>Clostridium botulinum</i> bằng kỹ thuật PCR đa môi	Xét nghiệm phát hiện gen độc tố của vi khuẩn gây ngộ độc thực phẩm (<i>Clostridium botulinum</i>) trên mẫu phân, chất nôn, thức ăn và dịch rửa dạ dày (mẫu đơn) bằng kỹ thuật PCR đa môi thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
140	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Clostridium botulinum</i> kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn gây ngộ độc thực phẩm (<i>Clostridium botulinum</i>) trên mẫu phân, chất nôn, thức ăn, dịch rửa dạ dày (mẫu đơn) bằng kỹ thuật PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
141	Xét nghiệm phát hiện gen đặc hiệu loài và gen độc tố vi khuẩn <i>Corynebacterium diphtheriae</i> bằng kỹ thuật multiplex PCR	Xét nghiệm chẩn đoán phát hiện đặc hiệu loài và gen độc tố vi khuẩn gây bệnh bạch hầu (<i>Corynebacterium diphtheriae</i>) trong mẫu bệnh phẩm đường hô hấp (mẫu đơn) bằng kỹ thuật multiplex PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
142	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Bordetella pertussis</i> bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm chẩn đoán phát hiện vi khuẩn gây bệnh ho gà (<i>Bordetella pertussis</i>) trong mẫu bệnh phẩm dịch ty hầu (mẫu đơn) bằng kỹ thuật PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
143	Xét nghiệm phát hiện <i>Leptospira</i> bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện <i>Leptospira</i> trong các mẫu mô, máu toàn phần, huyết thanh (mẫu đơn) bằng kỹ thuật PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
144	Xét nghiệm phát hiện gen đặc hiệu vi khuẩn <i>Helicobacter pylori</i> bằng kỹ thuật multiplex	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn gây bệnh viêm loét dạ dày tá tràng trên mẫu mô/dịch cơ thể (mẫu đơn) bằng kỹ thuật PCR đa mồi thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
145	Xét nghiệm phát hiện gen đặc hiệu vi khuẩn <i>Y. pestis</i> bằng kỹ thuật multiplex PCR	Xét nghiệm chẩn đoán phát hiện gen đặc hiệu của vi khuẩn <i>Y. pestis</i> trong mẫu gan chuột/lách chuột/bọ chết (mẫu đơn) bằng kỹ thuật multiplex PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
146	Xét nghiệm phát hiện gen đặc hiệu nấm phổi <i>Histoplasma capsulatum</i> bằng kỹ thuật nested PCR	Xét nghiệm phát hiện nấm phổi <i>Histoplasma capsulatum</i> trên mẫu máu, dịch cơ thể (mẫu đơn) bằng kỹ thuật nested PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
147	Xét nghiệm phát hiện gen kháng kháng sinh của vi khuẩn gây bệnh từ mẫu chủng vi khuẩn (mẫu đơn) bằng kỹ thuật PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).	Xét nghiệm phát hiện gen kháng kháng sinh của vi khuẩn gây bệnh từ mẫu chủng vi khuẩn (mẫu đơn) bằng kỹ thuật PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
148	Xét nghiệm định loại chuột bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm nhằm phát hiện sự có mặt của đoạn gen COI trong mẫu chuột (mẫu đơn) sử dụng kỹ thuật PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
149	Xét nghiệm phát hiện <i>Orient tsutsugamushi</i> bằng kỹ thuật Nested PCR	Xét nghiệm phát hiện <i>Orient tsutsugamushi</i> gây bệnh sốt mò trên bệnh phẩm máu/vây da (mẫu đơn) bằng kỹ thuật Nested PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
150	Xét nghiệm phát hiện <i>Bartonella</i> spp bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện <i>Bartonella</i> spp trong các mẫu mô, máu toàn phần, hoặc chủng vi khuẩn phân lập nghi <i>Bartonella</i> (mẫu đơn), sử dụng kỹ thuật PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
151	Xét nghiệm phát hiện <i>Yersinia pestis</i> bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm phát hiện <i>Yersinia pestis</i> trong các mẫu mô, máu toàn phần hoặc huyết thanh (mẫu đơn), sử dụng kỹ thuật PCR thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
152	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút quai bị bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút quai bị gây bệnh quai bị trong mẫu dịch họng/phân lập (mẫu đơn), bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm)
153	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút rubella bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút rubella gây hội chứng sốt phát ban trong mẫu huyết thanh/dịch họng/phân lập (mẫu đơn), bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm)
154	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút sởi bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút sởi gây hội chứng sốt phát ban trong mẫu huyết thanh/dịch họng/phân lập (mẫu đơn), bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
155	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút dại bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger	Xét nghiệm xác định trình tự gen của tác nhân gây bệnh dại trên mẫu dịch não tủy, nước bọt, mô não, sinh thiết da gáy của bệnh nhân nghi dại và mẫu nước bọt; mẫu mô não (mẫu đơn) của động vật nghi dại bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
156	Xét nghiệm định danh các vi rút đường ruột bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger	Xét nghiệm định danh các vi rút đường ruột gây bệnh liệt mềm cấp, tay chân miệng, viêm não và viêm màng não... trên mẫu bệnh phẩm phân, dịch ngoáy họng và dịch não tủy... hoặc mẫu dịch nổi nuôi cấy tế bào (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
157	Xét nghiệm xác định trình tự gen VP1 của vi rút đường ruột bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger	Xét nghiệm xác định trình tự gen VP1 của vi rút đường ruột gây bệnh liệt mềm cấp, tay chân miệng, viêm não và viêm màng não... trên mẫu bệnh phẩm phân, dịch ngoáy họng và dịch não tủy... hoặc mẫu dịch nổi nuôi cấy tế bào (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
158	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút rota bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút rota gây bệnh tiêu chảy cấp trên mẫu bệnh phẩm phân và các hỗn dịch khác nghi nhiễm khác (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
159	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút noro bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút noro gây bệnh tiêu chảy cấp trên mẫu bệnh phẩm phân và các hỗn dịch khác nghi nhiễm khác (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
160	Xét nghiệm xác định kiểu gen và đột biến kháng thuốc vi rút viêm gan B (in-house) bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger	Xét nghiệm xác định kiểu gen và đột biến kháng thuốc vi rút viêm gan B trên mẫu huyết tương (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
161	Xét nghiệm xác định kiểu gen vi rút viêm gan C (in-house) bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger	Xét nghiệm xác định kiểu gen vi rút viêm gan C trên mẫu huyết tương (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
162	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút dengue bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút Dengue gây bệnh Sốt Dengue/Sốt xuất huyết Dengue trong mẫu huyết thanh/huyết tương (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen Sanger thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
163	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút cúm bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Giải trình tự bộ gen vi rút cúm trên mẫu bệnh phẩm hô hấp, mẫu nuôi cấy (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
164	Xét nghiệm xác định trình tự gen của các vi rút hô hấp bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Giải trình tự bộ gen vi rút của các tác nhân gây bệnh đường hô hấp trên mẫu bệnh phẩm hô hấp, mẫu nuôi cấy (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
165	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút đường ruột bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút đường ruột gây bệnh liệt mềm cấp, tay chân miệng, viêm não, viêm màng não... trên mẫu bệnh phẩm phân, dịch ngoáy họng và dịch não tủy... hoặc mẫu dịch nổi nuôi cấy tế bào (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
166	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút rota bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút rota gây bệnh tiêu chảy cấp trên mẫu bệnh phẩm phân và các hỗn dịch khác nghi nhiễm khác (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
167	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút đại bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xét nghiệm xác định trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút đại trên mẫu bệnh phẩm, mẫu nuôi cấy (mẫu đơn) sử dụng công nghệ giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
168	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút sởi bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút sởi gây hội chứng sốt phát ban trong mẫu huyết thanh/dịch họng/phân lập (mẫu đơn), bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) không bao gồm thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm.
169	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút rubella bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút rubella gây hội chứng sốt phát ban trong mẫu huyết thanh/dịch họng/phân lập (mẫu đơn), bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
170	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút viêm não Nhật Bản bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xét nghiệm xác định trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút viêm não Nhật Bản trên mẫu bệnh phẩm (mẫu huyết thanh, huyết tương, dịch não tủy...), mẫu nuôi cấy (mẫu đơn) sử dụng công nghệ giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
171	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút dengue bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xét nghiệm xác định trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút dengue trên mẫu bệnh phẩm (mẫu huyết thanh, huyết tương ...), mẫu nuôi cấy (mẫu đơn) sử dụng công nghệ giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
172	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút quai bị bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xét nghiệm xác định trình tự bộ gen vi rút quai bị trên mẫu bệnh phẩm (mẫu dịch họng, mẫu phân lập...) (mẫu đơn) sử dụng công nghệ giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
173	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút MERS-CoV bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xét nghiệm xác định trình tự gen của MERS-CoV gây bệnh viêm đường hô hấp cấp tính nặng vùng Trung Đông trên mẫu bệnh phẩm hô hấp (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
174	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút đậu mùa khi bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút đậu mùa khi gây bệnh đậu mùa khi trên mẫu bệnh phẩm máu/vảy da/dịch nốt phỏng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
175	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>Corynebacterium diphtheriae</i> bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>Corynebacterium diphtheriae</i> từ mẫu bệnh phẩm/chúng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm)
176	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>Bordetella pertussis</i> bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>Bordetella pertussis</i> từ mẫu bệnh phẩm/chúng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
177	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn vi khuẩn <i>leptospira</i> bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xác định trình tự gen của vi khuẩn vi khuẩn <i>leptospira</i> từ chúng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
178	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>C. difficile</i> bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>C. difficile</i> từ mẫu bệnh phẩm/chúng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
179	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>C. botulinum</i> bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>C. botulinum</i> từ mẫu bệnh phẩm/chúng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
180	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn kháng thuốc bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xác định trình tự gen của vi khuẩn kháng thuốc từ mẫu bệnh phẩm/chúng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
181	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>E. coli</i> bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>E. coli</i> từ mẫu bệnh phẩm/chúng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
182	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>V. cholerae</i> bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>V. cholerae</i> từ mẫu bệnh phẩm/chúng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
183	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>V. parahaemolyticus</i> bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>V. parahaemolyticus</i> từ mẫu bệnh phẩm/chúng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
184	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>Salmonella</i> spp. bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>Salmonella</i> spp. từ mẫu bệnh phẩm/chúng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
185	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>Shigella</i> spp. bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>Shigella</i> spp. từ mẫu bệnh phẩm/chúng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS).
186	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>Campylobacter</i> spp. bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>Campylobacter</i> spp. từ mẫu bệnh phẩm/chúng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
187	Xét nghiệm xác định trình tự gen của thực khuẩn thể tả bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xác định trình tự gen của thực khuẩn thể tả từ mẫu bệnh phẩm/chúng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
188	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>M. tuberculosis</i> bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xác định trình tự gen của vi khuẩn <i>M. tuberculosis</i> từ mẫu bệnh phẩm/chúng bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
189	Xét nghiệm giải trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút mới nổi và tái nổi bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xác định trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút mới nổi và tái nổi trên mẫu bệnh phẩm, mẫu nuôi cấy (mẫu đơn) sử dụng công nghệ giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
190	Xét nghiệm giải trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút HCV bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xác định trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút HCV trên mẫu bệnh phẩm, mẫu nuôi cấy (mẫu đơn) sử dụng công nghệ giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
191	Xét nghiệm giải trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút HBV bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xác định trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút HBV trên mẫu bệnh phẩm, mẫu nuôi cấy (mẫu đơn) sử dụng công nghệ giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
192	Xét nghiệm xác định trình tự gen của vi rút noro bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xác định trình tự gen của vi rút noro gây bệnh tiêu chảy cấp trên mẫu bệnh phẩm phân và các hỗn dịch khác nghi nhiễm khác (mẫu đơn) sử dụng công nghệ giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
193	Xét nghiệm giải trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút Zika bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xác định trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút Zika trên mẫu bệnh phẩm, mẫu nuôi cấy (mẫu đơn) sử dụng công nghệ giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
194	Xét nghiệm giải trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút Chikungunya bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới (NGS)	Xác định trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút Chikungunya trên mẫu bệnh phẩm, mẫu nuôi cấy (mẫu đơn) sử dụng công nghệ giải trình tự gen thế hệ mới (NGS) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
195	Xét nghiệm giải trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới trên nền tảng Nanopore	Xác định trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút SARS-CoV-2 trên mẫu bệnh phẩm, mẫu nuôi cấy (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới trên nền tảng Nanopore thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
196	Xét nghiệm giải trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút Dengue bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới trên nền tảng Nanopore	Xác định trình tự đoạn gen hoặc bộ gen vi rút Dengue trên mẫu bệnh phẩm, mẫu nuôi cấy (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới trên nền tảng Nanopore thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
197	Xét nghiệm xác định trình tự gen vi rút cúm bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới trên nền tảng Nanopore	Xác định trình tự gen vi rút cúm gây hội chứng cúm/bệnh cúm và viêm phổi trên mẫu bệnh phẩm hô hấp/dịch nuôi cấy (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới trên nền tảng Nanopore thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
198	Xét nghiệm xác định trình tự gen các vi rút hô hấp khác bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới trên nền tảng Nanopore	Xác định trình tự gen các vi rút hô hấp gây hội chứng cúm/bệnh cúm và viêm phổi trên mẫu bệnh phẩm hô hấp/dịch nuôi cấy (mẫu đơn) bằng kỹ thuật giải trình tự gen thế hệ mới trên nền tảng Nanopore thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
199	Xét nghiệm xác định kiểu gen của vi khuẩn <i>M. tuberculosis</i> bằng kỹ thuật spoligotyping	Xét nghiệm xác định kiểu gen của vi khuẩn <i>M. tuberculosis</i> từ mẫu bệnh phẩm/chúng (mẫu đơn) bằng kỹ thuật spoligotyping thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
200	Xét nghiệm nuôi cấy, phục hồi và lưu giữ tế bào cho phân lập vi rút	Xét nghiệm nuôi cấy, phục hồi và lưu giữ tế bào cho phân lập vi rút bằng kỹ thuật nuôi cấy thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
201	Xét nghiệm phân lập, nuôi cấy vi rút rubella trên tế bào	Xét nghiệm xác định vi rút rubella gây hội chứng sốt phát ban trong mẫu huyết thanh/dịch họng (mẫu đơn), bằng kỹ thuật phân lập và từ chủng vi rút (mẫu đơn) bằng kỹ thuật nuôi cấy thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
202	Xét nghiệm phân lập, nuôi cấy vi rút sởi trên tế bào	Xét nghiệm xác định vi rút sởi gây hội chứng sốt phát ban trong mẫu huyết thanh/dịch họng (mẫu đơn), bằng kỹ thuật phân lập và từ chủng vi rút (mẫu đơn) bằng kỹ thuật nuôi cấy thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
203	Xét nghiệm phân lập, nuôi cấy vi rút cúm trên tế bào	Xét nghiệm xác định vi rút cúm gây hội chứng cúm/bệnh cúm và viêm phổi trong bệnh phẩm hô hấp (mẫu đơn) bằng kỹ thuật phân lập vi rút trên tế bào; từ chủng vi rút (mẫu đơn) bằng kỹ thuật nuôi cấy vi rút trên tế bào thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
204	Xét nghiệm phân lập, nuôi cấy vi rút SARS-CoV-2 trên tế bào	Xét nghiệm xác định SARS-CoV-2 gây bệnh COVID-19 trong bệnh phẩm hô hấp (mẫu đơn) bằng kỹ thuật phân lập vi rút trên tế bào; từ chủng vi rút (mẫu đơn) bằng kỹ thuật nuôi cấy vi rút trên tế bào thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
205	Xét nghiệm phân lập, nuôi cấy các vi rút hô hấp trên tế bào	Xét nghiệm xác định các vi rút hô hấp gây hội chứng cúm/bệnh cúm và viêm phổi trong bệnh phẩm hô hấp (mẫu đơn) bằng kỹ thuật phân lập vi rút trên tế bào; từ chủng vi rút (mẫu đơn) bằng kỹ thuật nuôi cấy vi rút trên tế bào thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
206	Xét nghiệm phân lập, nuôi cấy vi rút dại trên tế bào	Xét nghiệm phân lập, nuôi cấy tác nhân gây bệnh dại (nếu có) trong mẫu dịch não tủy, nước bọt, da gầy, mẫu não (mẫu đơn) bằng kỹ thuật phân lập, nuôi cấy trên tế bào BHK-21 thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
207	Xét nghiệm phân lập, nuôi cấy vi rút Dengue trên tế bào	Xét nghiệm xác định vi rút Dengue gây bệnh Sốt Dengue/Sốt xuất huyết Dengue trong mẫu huyết thanh/huyết tương/dịch nuôi cấy (mẫu đơn) bằng kỹ thuật phân lập/nuôi cấy trên tế bào thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
208	Xét nghiệm phân lập, nuôi cấy vi rút đường ruột trên tế bào	Xét nghiệm phát hiện vi rút đường ruột gây bệnh liệt mềm cấp, tay chân miệng, viêm não, viêm màng não... trên mẫu bệnh phẩm phân (mẫu đơn), dịch ngoáy họng (mẫu đơn) và dịch não tủy (mẫu đơn)... hoặc mẫu dịch nổi nuôi cấy tế bào (mẫu đơn) bằng phương pháp nuôi cấy, phân lập trên tế bào thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
209	Xét nghiệm phân lập, nuôi cấy xác định vi rút cúm trên trứng gà có phôi	Xét nghiệm xác định vi rút cúm gây hội chứng cúm/bệnh cúm và viêm phổi trong bệnh phẩm hô hấp (mẫu đơn) bằng kỹ thuật phân lập vi rút trên trứng gà có phôi; từ chủng vi rút (mẫu đơn) bằng kỹ thuật nuôi cấy vi rút trên trứng gà có phôi thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
210	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Salmonella spp.</i> bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập	Xét nghiệm nuôi cấy, phân lập vi khuẩn gây bệnh tiêu chảy (<i>Salmonella spp.</i>) từ mẫu phân, thức ăn, chất nôn, dịch rửa dạ dày (mẫu đơn) bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
211	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Shigella spp.</i> bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập	Xét nghiệm nuôi cấy, phân lập vi khuẩn gây bệnh tiêu chảy (<i>Shigella spp.</i>) từ mẫu phân, thức ăn, chất nôn, dịch rửa dạ dày (mẫu đơn) bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
212	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn tả (<i>Vibrio cholerae</i>) bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập	Xét nghiệm nuôi cấy, phân lập vi khuẩn gây bệnh tả (<i>Vibrio cholerae</i>) từ mẫu phân, chất nôn, dịch rửa dạ dày (mẫu đơn) bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
213	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Clostridium botulinum</i> bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập	Xét nghiệm nuôi cấy, phân lập vi khuẩn gây bệnh ngộ độc thực phẩm (<i>Clostridium botulinum</i>) từ mẫu phân, thức ăn, chất nôn, dịch rửa dạ dày (mẫu đơn) bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
214	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Clostridioides difficile</i> bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập	Xét nghiệm nuôi cấy, phân lập vi khuẩn gây bệnh tiêu chảy sau dùng kháng sinh (<i>Clostridioides difficile</i>) từ mẫu phân (mẫu đơn) bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
215	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Staphylococcus aureus</i> bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập	Xét nghiệm nuôi cấy phân lập vi khuẩn <i>S. aureus</i> từ mẫu dịch hầu họng, máu, dịch cơ thể và tổ chức mô (mẫu đơn) bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
216	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Mycobacterium tuberculosis</i> bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập và định danh	Xét nghiệm nuôi cấy <i>Mycobacterium tuberculosis</i> , phân lập vi khuẩn từ mẫu đờm, dịch phế quản, dịch màng bụng, dịch màng tim, nước tiểu, dịch màng não, (mẫu đờn) bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
217	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Streptococcus pneumoniae</i> bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập	Chẩn đoán phát hiện vi khuẩn <i>Streptococcus pneumoniae</i> trong mẫu bệnh phẩm đường hô hấp, máu toàn phần, dịch não tủy (mẫu đờn) bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
218	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Bordetella pertussis</i> bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập và định danh	Xét nghiệm nuôi cấy, phân lập và định danh vi khuẩn gây bệnh ho gà (<i>Bordetella pertussis</i>) từ mẫu dịch tỵ hầu (mẫu đờn) bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập, định danh thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
219	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Corynebacterium diphtheriae</i> bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập	Xét nghiệm nuôi cấy phân lập vi khuẩn gây bệnh bạch hầu (<i>Corynebacterium diphtheriae</i>) từ mẫu dịch hầu họng, mẫu da (mẫu đờn) bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
220	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Leptospira</i> bằng kỹ thuật nuôi cấy	Xét nghiệm phát hiện <i>Leptospira</i> từ mẫu máu toàn phần hoặc mẫu mô thận của động vật (mẫu đờn) bằng kỹ thuật nuôi cấy thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
221	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Y. pestis</i> bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập và định danh	Xét nghiệm nuôi cấy phân lập và định danh vi khuẩn gây bệnh dịch hạch (<i>Y. Pestis</i>) từ mẫu chọc hạch cơ thể người, mẫu phủ tạng chuột (gan, lách), mẫu nghiền bộ chết (mẫu đờn) bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập và định danh thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
222	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Helicobacter pylori</i> bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập và định danh	Xét nghiệm nuôi cấy, phân lập và định danh vi khuẩn gây bệnh viêm loét dạ dày tá tràng từ mẫu tổ chức mô, dịch cơ thể (mẫu đờn) bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập, định danh thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
223	Xét nghiệm định danh vi khuẩn trên hệ thống tự động MALDI TOF	Xét nghiệm định danh vi khuẩn Gram âm và Gram dương gây bệnh đã được nuôi cấy, phân lập (mẫu đờn) bằng công nghệ khối phổ MALDI-TOF MS thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
224	Xét nghiệm định danh vi khuẩn trên máy Vitek 2	Định danh các loại vi khuẩn gây bệnh của khuẩn lạc vi khuẩn (mẫu đơn) sau nuôi cấy trên máy Vitek 2 thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
225	Xét nghiệm phân lập vi rút đường ruột từ mẫu nước thải trên tế bào	Xét nghiệm phát hiện vi rút đường ruột gây bệnh liệt mềm cấp, tay chân miệng, viêm não, viêm màng não... từ mẫu nước thải (mẫu đơn) bằng phương pháp nuôi cấy, phân lập trên tế bào thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
226	Xét nghiệm phân lập, nuôi cấy vi rút rota trên tế bào	Xét nghiệm phát hiện vi rút rota gây bệnh tiêu chảy cấp trên mẫu bệnh phẩm phân và các hỗn dịch khác nghi nhiễm khác và mẫu dịch nổi nuôi cấy tế bào (mẫu đơn) bằng phương pháp nuôi cấy, phân lập trên tế bào thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
227	Nuôi cấy các loại tế bào: côn trùng muỗi C6/36, LLC-MK2, Vero, BHK21, MDCK ...	Nuôi cấy các loại tế bào: côn trùng muỗi C6/36, LLC-MK2, Vero, BHK21, MDCK ... thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
228	Xét nghiệm phân lập vi rút Arbo trên nuôi cấy tế bào	Xét nghiệm phân lập vi rút Chikungunya gây bệnh Chikungunya, vi rút Zika gây Hội chứng nhiễm vi rút Zika, vi rút Viêm não Nhật Bản gây bệnh Viêm não Nhật Bản trong mẫu huyết thanh/huyết tương/dịch nuôi cấy (mẫu đơn) bằng kỹ thuật phân lập/nuôi cấy trên tế bào C ₆ 36 thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
229	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Mycobacterium tuberculosis</i> bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập và định danh trên môi trường lỏng	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Mycobacterium tuberculosis</i> trên mẫu đờm, dịch hô hấp, dịch não tủy, dịch cơ thể và mô (mẫu đơn) bằng kỹ thuật nuôi cấy trên môi trường lỏng thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
230	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Mycobacterium tuberculosis</i> bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập và định danh trên môi trường đặc	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Mycobacterium tuberculosis</i> trên mẫu đờm, dịch hô hấp, dịch não tủy, dịch cơ thể và mô (mẫu đơn) bằng kỹ thuật nuôi cấy trên môi trường đặc thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
231	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Bartonella spp</i> bằng kỹ thuật nuôi cấy	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Bartonella spp</i> từ mẫu máu toàn phần hoặc mẫu mô gan của động vật gặm nhấm (mẫu đơn) bằng kỹ thuật nuôi cấy thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
232	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Neisseria meningitidis</i> bằng kỹ thuật nuôi cấy	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Neisseria meningitidis</i> từ mẫu máu, dịch não tủy, đốm xuất huyết, tử ban (mẫu đơn) bằng kỹ thuật nuôi cấy thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
233	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Haemophilus influenzae</i> bằng kỹ thuật nuôi cấy	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Haemophilus influenzae</i> từ mẫu máu, dịch não tủy (mẫu đơn) bằng kỹ thuật nuôi cấy thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
234	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Neisseria gonorrhoeae</i> bằng kỹ thuật nuôi cấy	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>Neisseria gonorrhoeae</i> từ mẫu phết âm đạo, niệu đạo (mẫu đơn) bằng kỹ thuật nuôi cấy thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
235	Xét nghiệm phát hiện vi khuẩn <i>E. coli spp.</i> bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập	Xét nghiệm chẩn đoán phát hiện vi khuẩn <i>E. coli spp</i> trong các mẫu bệnh phẩm gồm mẫu phân, mẫu nhiễm trùng đường tiết niệu, máu, dịch não tủy, mủ... (mẫu đơn) bằng kỹ thuật nuôi cấy, phân lập thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
236	Đồng khô chủng vi khuẩn	Đồng khô bảo quản các chủng vi khuẩn (mẫu đơn) thông thường thực hiện tại phòng xét nghiệm.
237	Nhân nuôi và giữ chủng muỗi Aedes	Kỹ thuật này nhằm giữ chủng muỗi Aedes aegypti, khảo nghiệm hóa chất diệt côn trùng, phục vụ nghiên cứu khoa học. Muỗi được nuôi từ trứng và phát triển qua các giai đoạn trong điều kiện kiểm soát thực hiện tại phòng xét nghiệm.
238	Nhân nuôi và giữ chủng muỗi Culex	Kỹ thuật nuôi muỗi Culex quinquefasciatus và Culex tritaeniorhynchus để duy trì chủng hoặc tuyển chọn, sử dụng để thử nghiệm đánh giá hiệu quả của hóa chất diệt muỗi hoặc các nghiên cứu khác thực hiện tại phòng xét nghiệm.
239	Nhân nuôi và giữ chủng kiến	Kỹ thuật này nhằm giữ chủng kiến (Formicidae, Hymenoptera) và khảo nghiệm hóa chất diệt côn trùng. Kiến được thu từ tự nhiên, nuôi trong hộp kín với thức ăn và nước trong điều kiện kiểm soát thực hiện tại phòng xét nghiệm.
240	Xét nghiệm định loại muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết dengue bằng hình thái học	Xét nghiệm nhằm xác định loài muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết bằng hình thái học thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
241	Xét nghiệm định loại bọ gậy truyền bệnh sốt xuất huyết dengue bằng hình thái học	Xét nghiệm nhằm xác định loại bọ gậy của muỗi truyền bệnh sốt xuất huyết bằng hình thái học thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
242	Xét nghiệm định loại chuột bằng hình thái học	Kỹ thuật này dùng khóa phân loại để xác định tên khoa học các loài chuột nhằm phục vụ hoạt động giám sát vật chủ và véc tơ truyền bệnh dịch hạch, Hantavirus, <i>Leptospira</i> thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
243	Xét nghiệm xác định vi rút cúm kháng thuốc bằng Kỹ thuật ức chế neuraminidase (NAI)	Xét nghiệm xác định vi rút cúm kháng thuốc từ chủng vi rút (mẫu đơn) bằng kỹ thuật ức chế neuraminidase (NAI) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
244	Xét nghiệm xác định tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn bằng kỹ thuật khoan giấy khuếch tán	Kỹ thuật xác định tính nhạy cảm kháng sinh của vi khuẩn (mẫu đơn) nhằm định hướng cho lựa chọn kháng sinh điều trị và cung cấp bằng chứng dịch tễ học về xu hướng đề kháng kháng sinh bằng kỹ thuật khoan giấy khuếch tán, thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
245	Xét nghiệm xác định nồng độ kháng sinh tối thiểu ức chế vi khuẩn gây bệnh (MIC) trên môi trường đặc cho một loại kháng sinh	Kỹ thuật xác định nồng độ kháng sinh tối thiểu ức chế vi khuẩn gây bệnh (MIC) trên môi trường đặc cho một loại kháng sinh từ chủng vi khuẩn (mẫu đơn) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
246	Xét nghiệm xác định nồng độ kháng sinh tối thiểu ức chế vi khuẩn gây bệnh (MIC) bằng kỹ thuật băng giấy E-test cho một loại kháng sinh	Kỹ thuật xác định nồng độ kháng sinh tối thiểu ức chế vi khuẩn gây bệnh (MIC) cho một loại kháng sinh từ chủng vi khuẩn (mẫu đơn) bằng kỹ thuật băng giấy E-test thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
247	Xét nghiệm xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của vi khuẩn bằng hệ thống tự động	Kỹ thuật xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) của vi khuẩn (mẫu đơn) nhằm hỗ trợ bác sĩ quyết định liều điều trị tối ưu bằng hệ thống tự động thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
248	Xét nghiệm xác định nồng độ ức chế tối thiểu cho vi khuẩn <i>Neisseria meningitidis</i> bằng E-test	Xác định nồng độ ức chế tối thiểu cho vi khuẩn <i>Neisseria meningitidis</i> (mẫu đơn) bằng kỹ thuật E-test thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
249	Xét nghiệm xác định nồng độ ức chế tối thiểu cho vi khuẩn <i>Streptococcus pneumoniae</i> bằng E-test	Xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) cho vi khuẩn <i>Streptococcus pneumoniae</i> cả gây bệnh và thường trú (mẫu đơn) bằng kỹ thuật E-test thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
250	Xét nghiệm xác định nồng độ ức chế tối thiểu cho vi khuẩn <i>Corynebacterium diphtheriae</i> bằng E-test	Xác định nồng độ ức chế tối thiểu (MIC) cho vi khuẩn <i>C. diphtheriae</i> gây bệnh bạch hầu (mẫu đơn) bằng kỹ thuật E-test thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
251	Xét nghiệm xác định nồng độ hợp chất tối thiểu ức chế vi khuẩn <i>Mycobacterium tuberculosis</i> (MIC)	Xét nghiệm xác định nồng độ hợp chất tối thiểu ức chế vi khuẩn <i>Mycobacterium tuberculosis</i> (mẫu đơn) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
252	Xét nghiệm xác định nồng độ hợp chất tối thiểu diệt vi khuẩn <i>Mycobacterium tuberculosis</i> (MBC)	Xét nghiệm xác định nồng độ hợp chất tối thiểu diệt vi khuẩn <i>Mycobacterium tuberculosis</i> (MBC) (mẫu đơn) thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
253	Thử nghiệm sàng lọc hoá chất kháng vi khuẩn <i>Mycobacterium tuberculosis</i>	Thử nghiệm sàng lọc hoá chất kháng vi khuẩn <i>Mycobacterium tuberculosis</i> (mẫu đơn) thực hiện tại phòng xét nghiệm.
254	Đánh giá trực tiếp hoạt tính kháng/khả năng diệt vi rút của các chế phẩm/hóa chất/hoạt chất bằng phương pháp nuôi cấy trên tế bào	Đánh giá trực tiếp hoạt tính kháng/khả năng diệt vi rút của các chế phẩm/hóa chất/hoạt chất (mẫu đơn) bằng phương pháp nuôi cấy trên tế bào thực hiện tại phòng xét nghiệm
255	Đánh giá gián tiếp hoạt tính kháng/khả năng diệt vi rút của các chế phẩm/hóa chất/hoạt chất bằng phương pháp sinh học phân tử	Đánh giá gián tiếp hoạt tính kháng/khả năng diệt vi rút của các chế phẩm/hóa chất/hoạt chất (mẫu đơn) bằng phương pháp sinh học phân tử thực hiện tại phòng xét nghiệm (không bao gồm dịch vụ thu thập, bảo quản, vận chuyển mẫu bệnh phẩm).
256	Định lượng/Đánh giá ADN tế bào tồn dư trên các chế phẩm sinh học bằng kỹ thuật real-time qPCR	Định lượng/Đánh giá ADN tế bào tồn dư trên các chế phẩm sinh học (mẫu đơn) bằng kỹ thuật real-time qPCR thực hiện tại phòng xét nghiệm.
257	Cung cấp mẫu chứng nội bộ kiểm soát chất lượng cho xét nghiệm vi rút	Sản xuất mẫu chứng nội bộ trên mẫu huyết thanh/dịch đường hô hấp (mẫu đơn) để kiểm soát chất lượng xét nghiệm vi rút thực hiện tại phòng xét nghiệm.
258	Cung cấp chương trình ngoại kiểm huyết thanh học chẩn đoán sởi	Cung cấp bộ mẫu ngoại kiểm huyết thanh học trên mẫu huyết thanh để đánh giá chất lượng xét nghiệm ELISA phát hiện kháng thể kháng vi rút sởi thông qua việc sản xuất, phân phối bộ mẫu và phân tích, đánh giá kết quả của các đơn vị tham gia.
259	Cung cấp chương trình ngoại kiểm huyết thanh học chẩn đoán rubella	Cung cấp bộ mẫu ngoại kiểm huyết thanh học trên mẫu huyết thanh để đánh giá chất lượng xét nghiệm ELISA phát hiện kháng thể kháng vi rút rubella thông qua việc sản xuất, phân phối bộ mẫu và phân tích, đánh giá kết quả của các đơn vị tham gia.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
260	Cung cấp chương trình ngoại kiểm huyết thanh học chẩn đoán sốt xuất huyết dengue	Cung cấp bộ mẫu ngoại kiểm (mẫu huyết thanh/huyết tương) để đánh giá chất lượng xét nghiệm huyết thanh học dengue thông qua việc sản xuất, phân phối bộ mẫu và phân tích, đánh giá kết quả của các đơn vị tham gia.
261	Cung cấp chương trình ngoại kiểm vi khuẩn gây bệnh đường ruột	Cung cấp bộ mẫu ngoại kiểm (mẫu thạch mềm/đông khô) để đánh giá chất lượng xét nghiệm nuôi cấy, định danh vi khuẩn gây bệnh đường ruột thông qua việc sản xuất, phân phối bộ mẫu và phân tích, đánh giá kết quả của các đơn vị tham gia.
262	Cung cấp chương trình so sánh liên phòng (PT) xét nghiệm đếm tế bào LT-CD4/CD8	Sản xuất và cung cấp bộ mẫu chuẩn (Panel) xét nghiệm đếm tế bào LT-CD4/CD8 cho các đơn vị tham gia thực hiện xét nghiệm và phản hồi kết quả; sau đó phân tích dữ liệu thu được để báo cáo kết quả chương trình.
263	Cung cấp chương trình so sánh liên phòng (PT) cho xét nghiệm định tính HBsAg	Sản xuất và cung cấp bộ mẫu chuẩn (Panel) xét nghiệm định tính HBsAg cho các đơn vị tham gia thực hiện xét nghiệm và phản hồi kết quả; sau đó phân tích dữ liệu thu được để báo cáo kết quả chương trình.
264	Cung cấp chương trình so sánh liên phòng (PT) cho xét nghiệm định tính Anti-HCV	Sản xuất và cung cấp bộ mẫu chuẩn (Panel) xét nghiệm định tính Anti-HCV cho các đơn vị tham gia thực hiện xét nghiệm và phản hồi kết quả; sau đó phân tích dữ liệu thu được để báo cáo kết quả chương trình.
265	Cung cấp chương trình so sánh liên phòng (PT) đồng thời cho xét nghiệm định tính HBsAg và Anti-HCV	Sản xuất và cung cấp bộ mẫu chuẩn (Panel) xét nghiệm định tính HBsAg và Anti-HCV cho các đơn vị tham gia thực hiện xét nghiệm và phản hồi kết quả; sau đó phân tích dữ liệu thu được để báo cáo kết quả chương trình.
266	Hiệu chuẩn micropipet	Hiệu chuẩn dung tích micropipet (mẫu đơn) thông qua khối lượng bằng cách so sánh với các chuẩn khối lượng nhằm đánh giá độ chính xác/tin cậy của thiết bị.
267	Hiệu chuẩn tủ nhiệt	Hiệu chuẩn từng mức nhiệt của tủ lạnh, tủ ấm, tủ âm, tủ sấy... (mẫu đơn) thông qua so sánh với các thiết bị chuẩn nhằm đánh giá độ chính xác/tin cậy của thiết bị.
268	Hiệu chuẩn máy ly tâm	Hiệu chuẩn tốc độ vòng quay máy ly tâm (mẫu đơn) thông qua so sánh với thiết bị chuẩn nhằm đánh giá độ chính xác/tin cậy của thiết bị.
269	Hiệu chuẩn bể nhiệt	Hiệu chuẩn từng mức nhiệt của bể nhiệt (mẫu đơn) thông qua so sánh với các thiết bị chuẩn nhằm đánh giá độ chính xác/tin cậy của thiết bị.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
270	Hiệu chuẩn lò nung	Hiệu chuẩn từng mức nhiệt của lò nung (mẫu đơn) thông qua so sánh với các thiết bị chuẩn nhằm đánh giá độ chính xác/tin cậy của thiết bị.
271	Hiệu chuẩn nhiệt kế điện tử	Hiệu chuẩn từng mức nhiệt của nhiệt kế điện tử (mẫu đơn) thông qua so sánh với các thiết bị chuẩn nhằm đánh giá độ chính xác/tin cậy của thiết bị.
272	Hiệu chuẩn máy đọc ELISA	Hiệu chuẩn độ hấp thụ ứng với từng bước sóng của máy đọc ELISA (mẫu đơn) thông qua so sánh với mẫu chuẩn nhằm đánh giá độ chính xác/tin cậy của thiết bị.
273	Hiệu chuẩn kho lạnh	Hiệu chuẩn nhiệt độ kho lạnh (mẫu đơn) thông qua so sánh với thiết bị chuẩn nhằm đánh giá độ chính xác/tin cậy của thiết bị.
274	Hiệu chuẩn nhiệt ẩm kế	Hiệu chuẩn nhiệt độ và ẩm độ của nhiệt ẩm kế (mẫu đơn) thông qua so sánh với thiết bị chuẩn.
275	Hiệu chuẩn cân điện tử	Hiệu chuẩn khối lượng từng mức của cân điện tử (mẫu đơn) thông qua so sánh với quả cân chuẩn.
276	Hiệu chuẩn máy ly tâm lạnh	Hiệu chuẩn tốc độ vòng quay và nhiệt độ máy ly tâm lạnh (mẫu đơn) thông qua so sánh với thiết bị chuẩn.
277	Hiệu chuẩn nồi hấp tiệt trùng	Hiệu chuẩn nhiệt độ nồi hấp tiệt trùng (mẫu đơn) thông qua so sánh với thiết bị chuẩn.
278	Hiệu chuẩn máy real-time PCR - thông số nhiệt độ	Hiệu chuẩn nhiệt độ ở từng mức của máy real-time PCR (mẫu đơn) thông qua so sánh với thiết bị chuẩn nhằm đánh giá độ chính xác/tin cậy.
279	Hiệu chuẩn nhiệt kế thủy tinh chất lỏng bằng phương pháp so sánh với bộ chuẩn nhiệt độ	Hiệu chuẩn từng mức (vạch) nhiệt của nhiệt kế thủy tinh chất lỏng (mẫu đơn) thông qua so sánh với các thiết bị chuẩn nhằm đánh giá độ chính xác/tin cậy.
280	Hiệu chuẩn máy đo pH bằng phương pháp so sánh với dung dịch pH chuẩn	Hiệu chuẩn máy đo pH thông qua việc sử dụng các dung dịch chuẩn nhằm đánh giá độ chính xác/tin cậy.
281	Hiệu chuẩn máy quang phổ tử ngoại khả kiến (UV-VIS) bằng phương pháp so sánh với kính lọc UV-VIS chuẩn	Hiệu chuẩn mật độ quang ứng với từng bước sóng (kính), hiệu chuẩn bước sóng của máy quang phổ tử ngoại khả kiến (UV-VIS) (mẫu đơn) thông qua so sánh với mẫu chuẩn nhằm đánh giá độ chính xác/tin cậy.
282	Hiệu chuẩn dụng cụ thủy tinh đo thể tích bằng phương pháp cân	Hiệu chuẩn dung tích dụng cụ thủy tinh (mẫu đơn) thông qua khối lượng bằng cách so sánh với các chuẩn khối lượng nhằm đánh giá độ chính xác/tin cậy.
283	Hiệu chuẩn tủ nhiệt ẩm bằng phương pháp so sánh và nhiệt độ điểm sương	Hiệu chuẩn từng mức nhiệt độ và ẩm độ của tủ nhiệt ẩm (mẫu đơn) thông qua so sánh với các thiết bị chuẩn nhằm đánh giá độ chính xác/tin cậy.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
284	Hiệu chuẩn thiết bị ổn nhiệt khô bằng phương pháp so sánh với đầu dò nhiệt chuẩn	Hiệu chuẩn từng mức nhiệt độ của thiết bị ổn nhiệt khô (mẫu đơn) thông qua so sánh với thiết bị chuẩn nhằm đánh giá độ chính xác/tin cậy.
285	Hiệu chuẩn máy đo độ dẫn bằng bằng phương pháp so sánh với dung dịch độ dẫn chuẩn	Hiệu chuẩn từng mức độ dẫn của máy đo độ dẫn (mẫu đơn) thông qua so sánh với thiết bị chuẩn nhằm đánh giá độ chính xác/tin cậy.
286	Hiệu chuẩn máy đo độ đục bằng phương pháp so sánh với dung dịch độ đục chuẩn	Hiệu chuẩn từng mức máy đo độ đục (mẫu đơn) thông qua so sánh với dung dịch chuẩn nhằm đánh giá độ chính xác/tin cậy.
287	Thử nghiệm nổi hấp tiết trùng	Thử nghiệm nổi hấp tiết trùng (mẫu đơn) bằng cách sử dụng các thiết bị, mẫu chuẩn để thử nghiệm các chỉ tiêu nhiệt độ, thời gian, áp suất, chỉ thị sinh học, chỉ thị hóa học nhằm đánh giá độ chính xác/tin cậy của nổi hấp tiết trùng.
288	Thử nghiệm tủ an toàn sinh học	Thử nghiệm tủ an toàn sinh học (mẫu đơn) bằng cách sử dụng các thiết bị, mẫu chuẩn để thử nghiệm các chỉ tiêu tốc độ gió, rò rỉ hepa, hướng dòng khí, độ rơi, độ ồn, cường độ UV nhằm đánh giá độ chính xác/tin cậy của tủ an toàn sinh học.
289	Thử nghiệm HEPA	Thử nghiệm HEPA (mẫu đơn) bằng cách sử dụng các thiết bị, môi chuẩn để thử nghiệm độ rò rỉ nhằm đánh giá độ tin cậy của HEPA.
290	Thử nghiệm lưu lượng gió	Thử nghiệm lưu lượng gió của buồng/phòng (mẫu đơn) bằng cách sử dụng các thiết bị chuẩn đo lưu lượng gió, tính toán thông khí nhằm đánh giá độ tin cậy về thông khí của buồng/phòng.
291	Thử nghiệm phòng sạch	Thử nghiệm phòng sạch (mẫu đơn) bằng cách sử dụng các thiết bị, mẫu chuẩn để thử nghiệm các chỉ tiêu lưu lượng gió, rò rỉ hepa, hướng dòng khí, độ rơi, độ ồn, nhiệt độ, độ ẩm, chênh áp nhằm đánh giá độ chính xác/tin cậy của buồng/phòng sạch.
292	Kiểm định cân điện tử	Kiểm định cân điện tử (mẫu đơn) bằng cách sử dụng thiết bị chuẩn và tuân thủ theo văn bản kỹ thuật đo lường Việt Nam nhằm kiểm tra an toàn và tính năng kỹ thuật của cân điện tử.
293	Bảo dưỡng nổi hấp tiết trùng	Bảo dưỡng nổi hấp tiết trùng (mẫu đơn) bằng cách sử dụng các thiết bị, vật tư, hóa chất để kiểm tra các tính năng vận hành, màn hình hiển thị, đồng hồ đo, vệ sinh trong ngoài, thay thế các bộ phận hỏng hóc, đến hạn nhằm kiểm tra và duy trì vận hành tin cậy của thiết bị.
294	Bảo dưỡng tủ an toàn sinh học	Bảo dưỡng tủ an toàn sinh học (mẫu đơn) bằng cách sử dụng các thiết bị, vật tư, hóa chất để kiểm tra các tính năng vận hành, màn hình hiển thị, đồng hồ đo, vệ sinh bên ngoài, thay thế các bộ phận hỏng hóc, đến hạn nhằm kiểm tra và duy trì vận hành tin cậy của thiết bị.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
295	Bảo dưỡng tủ nhiệt	Bảo dưỡng tủ lạnh, tủ ấm, tủ âm, tủ sấy... (mẫu đơn) bằng cách sử dụng các thiết bị, vật tư, hóa chất để kiểm tra các tính năng vận hành, màn hình hiển thị, đồng hồ đo, vệ sinh trong ngoài, thay thế các bộ phận hỏng hóc, đến hạn nhằm kiểm tra và duy trì vận hành tin cậy của thiết bị.
296	Bảo dưỡng cân điện tử	Bảo dưỡng cân điện tử (mẫu đơn) bằng cách sử dụng các thiết bị, vật tư, hóa chất, quả cân chuẩn để kiểm tra độ chính xác, các tính năng vận hành, màn hình hiển thị, vệ sinh trong ngoài, thay thế các bộ phận hỏng hóc, đến hạn nhằm kiểm tra và duy trì vận hành tin cậy của thiết bị.
297	Bảo dưỡng máy ly tâm	Bảo dưỡng máy ly tâm (mẫu đơn) bằng cách sử dụng các thiết bị, vật tư, hóa chất để kiểm tra các tính năng vận hành, màn hình hiển thị, đồng hồ đo, vệ sinh trong ngoài, thay thế các bộ phận hỏng hóc, đến hạn nhằm duy trì thiết bị vận hành.
298	Bảo dưỡng máy rửa ELISA theo hướng dẫn của nhà sản xuất	Bảo dưỡng máy rửa ELISA (mẫu đơn) bằng cách sử dụng các thiết bị, vật tư, hóa chất để kiểm tra các tính năng vận hành, màn hình hiển thị, vệ sinh kim phun, bình chứa, thay thế các bộ phận hỏng hóc, đến hạn nhằm kiểm tra và duy trì vận hành tin cậy của thiết bị.
299	Bảo dưỡng kính hiển vi theo hướng dẫn của nhà sản xuất	Bảo dưỡng kính hiển vi (mẫu đơn) bằng cách sử dụng các thiết bị, vật tư, hóa chất để kiểm tra các cơ cấu vận hành, chức năng soi chiếu, vệ sinh các loại kính, thay thế các bộ phận hỏng hóc, đến hạn nhằm kiểm tra và duy trì vận hành tin cậy của thiết bị.
300	Bảo dưỡng máy cất nước theo hướng dẫn của nhà sản xuất	Bảo dưỡng máy cất nước (mẫu đơn) bằng cách sử dụng các thiết bị, vật tư, hóa chất để kiểm tra các tính năng vận hành, vệ sinh cấu cặn, thay thế các bộ phận hỏng hóc, đến hạn nhằm kiểm tra và duy trì vận hành tin cậy của thiết bị.
301	Bảo dưỡng máy đọc ELISA theo hướng dẫn của nhà sản xuất	Bảo dưỡng máy đọc ELISA (mẫu đơn) bằng cách sử dụng các thiết bị, vật tư, hóa chất để kiểm tra các tính năng vận hành, màn hình hiển thị, vệ sinh máy, thay thế các bộ phận hỏng hóc, đến hạn nhằm kiểm tra và duy trì vận hành tin cậy của thiết bị.
302	Bảo dưỡng máy ủ ELISA theo hướng dẫn của nhà sản xuất	Bảo dưỡng máy ủ ELISA (mẫu đơn) bằng cách sử dụng các thiết bị, vật tư, hóa chất để kiểm tra các tính năng vận hành, màn hình hiển thị, vệ sinh máy, thay thế các bộ phận hỏng hóc, đến hạn nhằm kiểm tra và duy trì vận hành tin cậy của thiết bị.
303	Bộ sinh phẩm MAC-ELISA chẩn đoán sốt xuất huyết Dengue (IgM)	Bộ sinh phẩm MAC-ELISA chẩn đoán sốt xuất huyết Dengue (IgM) (2x8 xét nghiệm) cho mẫu huyết tương, mẫu huyết thanh, mẫu dịch não tủy...

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
304	Bộ sinh phẩm MAC-ELISA chẩn đoán viêm não Nhật Bản (IgM)	Bộ sinh phẩm MAC-ELISA chẩn đoán viêm não Nhật Bản (IgM) (2x8 xét nghiệm) cho mẫu huyết thanh, mẫu dịch não tủy...
305	Diệt lăng quăng/bọ gây phòng chống bệnh do muỗi truyền	Diệt lăng quăng/bọ gây phòng chống bệnh do muỗi vằn <i>Aedes aegypti</i> truyền trên nguyên tắc xác định được ổ lăng quăng/bọ gây để làm cơ sở cho việc lựa chọn biện pháp xử lý ổ lăng quăng/bọ gây phù hợp và nguồn lực cần để thực hiện nhiệm vụ.
306	Hóa dự phòng để kiểm soát bệnh dịch của các tuyến	Sử dụng thuốc, hóa chất phòng ngừa để kiểm soát bệnh dịch, không cho bệnh dịch bùng phát lan rộng.
307	Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật về y tế dự phòng, y tế công cộng	Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật trực tiếp tại đơn vị hoặc trực tuyến các hoạt động trong lĩnh vực y tế dự phòng, y tế công cộng như: xét nghiệm; an toàn, an ninh sinh học; quản lý chất lượng; giám sát, phòng, chống dịch; giám sát, phòng, chống bệnh không lây nhiễm; nghiên cứu khoa học...
308	Tư vấn và khám sàng lọc trước tiêm chủng	Tư vấn và khám sàng lọc cho các đối tượng trước khi tiêm chủng.
309	Tiêm huyết thanh kháng dại theo đường tiêm phong bế	Tiêm kháng huyết thanh phòng, chống bệnh dại theo đường tiêm phong bế tại vùng vết thương bị động vật cắn cho đối tượng có vết thương độ III bao gồm theo dõi, chăm sóc và xử trí phản ứng sau tiêm chủng.
310	Tiêm huyết thanh kháng uốn ván theo đường tiêm bắp	Tiêm huyết thanh phòng bệnh uốn ván theo đường tiêm bắp bao gồm theo dõi, chăm sóc và xử trí phản ứng sau tiêm chủng.
311	Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm bắp	Tiêm vắc xin dịch vụ phòng bệnh cúm mùa theo đường tiêm bắp bao gồm theo dõi, chăm sóc và xử trí phản ứng sau tiêm chủng.
312	Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm dưới da	Tiêm vắc xin dịch vụ phòng bệnh sốt xuất huyết, sởi, quai bị, rubella, thủy đậu theo đường tiêm dưới da bao gồm theo dõi, chăm sóc và xử trí phản ứng sau tiêm chủng.
313	Tiêm vắc xin dịch vụ theo đường tiêm trong da	Tiêm vắc xin dịch vụ phòng bệnh dại theo đường tiêm trong da bao gồm theo dõi, chăm sóc và xử trí phản ứng sau tiêm chủng.
314	Cho trẻ uống vắc xin phòng bệnh	Cho trẻ uống vắc xin phòng tiêu chảy do rotavirus bao gồm theo dõi, chăm sóc và xử trí phản ứng sau tiêm chủng.

Phụ lục IV

**NHÓM DỊCH VỤ VỀ PHÒNG, CHỐNG BỆNH DO KÝ SINH TRÙNG,
CÔN TRÙNG**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2024/TT-BYT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Kỹ thuật thu thập máu trên giấy thấm	Hướng dẫn thực hiện kỹ thuật thu thập mẫu máu ngoại vi trên giấy thấm Whatman, bảo quản và vận chuyển mẫu để thực hiện các xét nghiệm về ký sinh trùng sốt rét (mẫu đơn).
2	Kỹ thuật tách chiết ADN	Hướng dẫn thực hiện kỹ thuật tách chiết ADN từ máu khô trên giấy thấm whatman 3MM bằng bộ sinh phẩm QIAamp DNA mini Kit (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
3	Kỹ thuật tách chiết ARN	Hướng dẫn thực hiện kỹ thuật tách chiết ARN từ mẫu huyết thanh, huyết tương, nước tiểu, dịch nuôi cấy tế bào bằng bộ kit tách chiết ARN tổng số (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
4	Kỹ thuật tách chiết protein tổng số	Hướng dẫn thực hiện kỹ thuật tách chiết protein từ mẫu mô người, động vật bằng bộ sinh phẩm AllPrep DNA/RNA/Protein Mini Handbook (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
5	Kỹ thuật nhân nuôi muỗi trong phòng thí nghiệm	Nhân nuôi muỗi trong phòng thí nghiệm.
6	Kỹ thuật nhân nuôi mật bụi nhà trong phòng thí nghiệm	Nhân nuôi mật bụi nhà trong phòng thí nghiệm.
7	Kỹ thuật In vivo đánh giá ký sinh trùng sốt rét kháng thuốc tại thực địa	Xác định hiệu lực thuốc sốt rét trên bệnh nhân sốt rét tại thực địa (01 loại thuốc/01 tỉnh).
8	Kỹ thuật thử thuốc sốt rét với ký sinh trùng sốt rét Plasmodium falciparum trong phòng thí nghiệm	Xác định giá trị IC50 của một loại thuốc sốt rét với ký sinh trùng sốt rét Plasmodium falciparum bằng phương pháp nuôi cấy 48 giờ trong phòng thí nghiệm (01 thuốc/01 chủng).
9	Kỹ thuật thử hoạt chất với ký sinh trùng sốt rét Plasmodium falciparum trong phòng thí nghiệm	Đánh giá một hoạt chất có tác dụng/không có tác dụng chống ký sinh trùng sốt rét Plasmodium falciparum bằng phương pháp nuôi cấy 48 giờ trong phòng thí nghiệm (01 hoạt chất/01 chủng).
10	Xác định độ nhạy cảm của muỗi với hóa chất diệt côn trùng (trong ống) bằng phương pháp thử sinh học tại thực địa	Xác định độ nhạy cảm của muỗi với hóa chất diệt côn trùng theo phương pháp của Tổ chức Y tế thế giới (trong ống) bằng phương pháp thử sinh học tại thực địa.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
11	Xác định độ nhạy cảm của muỗi với hóa chất diệt côn trùng (trong chai) bằng phương pháp thử sinh học tại thực địa	Xác định độ nhạy cảm của muỗi với hóa chất diệt côn trùng theo phương pháp của Tổ chức Y tế thế giới (trong chai) bằng phương pháp thử sinh học tại thực địa.
12	Khảo nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn thuộc nhóm sản phẩm rửa tay không cần sử dụng với nước bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch	Đánh giá hiệu lực của hoá chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế với sản phẩm rửa tay không cần dùng nước tại phòng thí nghiệm.
13	Khảo nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn thuộc nhóm sản phẩm rửa tay có sử dụng với nước bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch	Đánh giá hiệu lực của hoá chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế với sản phẩm rửa tay có dùng nước tại phòng thí nghiệm.
14	Khảo nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn thuộc nhóm sản phẩm sát trùng, vệ sinh da, tắm rửa có sử dụng với nước bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch	Đánh giá hiệu lực của hoá chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong gia dụng và y tế với sản phẩm sát trùng, vệ sinh da có dùng nước tại phòng thí nghiệm.
15	Khảo nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn thuộc nhóm sản phẩm diệt khuẩn tường, sàn nhà, phòng mổ trong lĩnh vực y tế có sử dụng với nước bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch	Đánh giá hiệu lực của hoá chất, chế phẩm diệt khuẩn dùng trong y tế với sản phẩm diệt khuẩn tường, sàn nhà phòng mổ có dùng nước tại phòng thí nghiệm.
16	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm đối với Staphylococcus aureus bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch	Đánh giá hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm dùng trong gia dụng và y tế đối với cầu khuẩn gram dương hiệu khí tùy tiện Staphylococcus aureus (tụ cầu) tại phòng thí nghiệm.
17	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm đối với Salmonella typhimurium bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm dùng trong gia dụng và y tế đối với trực khuẩn gram âm hiệu khí tùy tiện Salmonella typhimurium (thương hàn) tại phòng thí nghiệm.
18	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm đối với Escherichia coli bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm dùng trong gia dụng và y tế đối với trực khuẩn gram âm hiệu khí tùy tiện Escherichia coli tại phòng thí nghiệm.
19	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm đối với Shigella flexneri bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm dùng trong gia dụng và y tế đối với trực khuẩn gram âm hiệu khí tùy tiện Shigella flexneri (ly). Mẫu khảo nghiệm nhận từ khách hàng.
20	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm đối với Pseudomonas aeruginosa bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm dùng trong gia dụng và y tế đối với trực khuẩn Gram âm hiệu khí Pseudomonas aeruginosa (mủ xanh) tại phòng thí nghiệm.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
21	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm đối với <i>Bacillus subtilis</i> bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm dùng trong gia dụng và y tế đối với trực khuẩn Gram dương hiệu khí <i>Bacillus subtilis</i> tại phòng thí nghiệm.
22	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của chế phẩm rửa tay sát khuẩn đối với <i>Mycobacterium tuberculosis</i> bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm dùng trong gia dụng và y tế đối với trực khuẩn hiệu khí <i>Mycobacterium tuberculosis</i> (lao) tại phòng thí nghiệm.
23	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất chế phẩm sử dụng trong gia dụng và y tế đối với <i>Mycobacteria terrae</i>	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm dùng trong gia dụng và y tế đối với trực khuẩn hiệu khí <i>Mycobacteria terrae</i> tại phòng thí nghiệm.
24	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm đối với <i>Candida spp</i> bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm dùng trong gia dụng và y tế đối với nấm men <i>Candida spp</i> tại phòng thí nghiệm.
25	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất chế phẩm sử dụng trong gia dụng và y tế đối với <i>Candida albicans</i>	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm dùng trong gia dụng và y tế đối với nấm men <i>Candida albicans</i> tại phòng thí nghiệm.
26	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm đối với <i>Cryptococcus spp</i> bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm dùng trong gia dụng và y tế đối với nấm men <i>Cryptococcus</i> tại phòng thí nghiệm.
27	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm đối với <i>Aspergillus spp</i> bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm dùng trong gia dụng và y tế đối với nấm mốc <i>Aspergillus</i> tại phòng thí nghiệm.
28	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm đối với <i>Trichophyton spp</i> bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm dùng trong gia dụng và y tế đối với nấm mốc <i>Trichophyton</i> tại phòng thí nghiệm.
29	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm đối với bào tử của <i>Bacillus subtilis</i> bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm dùng trong gia dụng và y tế đối với nha bào trực khuẩn hiệu khí <i>Bacillus subtilis</i> tại phòng thí nghiệm.
30	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm đối với bào tử của <i>Clostridium difficile</i> bằng phương pháp tiếp xúc dung dịch	Khảo nghiệm hiệu lực diệt khuẩn của hóa chất, chế phẩm dùng trong gia dụng và y tế đối với nha bào vi khuẩn kỵ khí <i>Clostridium</i> tại phòng thí nghiệm.
31	Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực tồn lưu của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng kỹ thuật phun tồn lưu trên bề mặt (tường vách, rèm...) và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm	Đánh giá hiệu lực sinh học của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng phun tồn lưu trên bề mặt (tường vách, rèm....) đối với muỗi, ruồi, kiến, gián, rệp, bọ chét, kiến ba khoang, bọ đậu đen... (áp dụng cho 01 mẫu khảo nghiệm với 01 nồng độ, cho 01 loài côn trùng và trong thời gian tối đa 01 tháng).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
32	Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng kỹ thuật phun không gian dạng phun hạt thể tích cực nhỏ trong nhà và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại thực địa hẹp	Đánh giá hiệu lực sinh học của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng dạng phun không gian (Phun ULV/mù nóng) trong nhà đối với muỗi, ruồi (áp dụng cho 01 mẫu khảo nghiệm với 1 nồng độ, cho 01 loài côn trùng).
33	Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng kỹ thuật phun không gian dạng phun hạt thể tích cực nhỏ ngoài nhà và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại thực địa hẹp	Đánh giá hiệu lực sinh học của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng dạng phun không gian (Phun ULV/mù nóng) ngoài nhà đối với muỗi, ruồi (áp dụng cho 01 mẫu khảo nghiệm với 01 nồng độ, cho 01 loài côn trùng).
34	Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực tồn lưu của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng kỹ thuật tắm trên vật liệu (màn, rèm, sợi, vải, lưới, võng) và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm	Đánh giá hiệu lực sinh học của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng kỹ thuật tắm trên vật liệu (màn, rèm, sợi, vải, lưới, võng) đối với muỗi, ruồi, kiến, gián, rệp, bọ chét, kiến ba khoang, bọ đậu đen, ruồi giấm (áp dụng cho 01 mẫu khảo nghiệm với 01 nồng độ, cho 01 loài côn trùng và trong thời gian tối đa 01 tháng).
35	Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực tồn lưu của màn/võng tắm sẵn hóa chất tồn lưu dài ngày và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm	Đánh giá hiệu lực sinh học của màn/võng tắm sẵn hóa chất tồn lưu dài ngày đối với muỗi, ruồi (áp dụng cho 01 mẫu khảo nghiệm với 20-25 lần giặt).
36	Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt ấu trùng và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm	Đánh giá hiệu lực sinh học của hóa chất, chế phẩm diệt ấu trùng (quăng, bọ gây, thiếu trùng) đối với muỗi, ruồi, gián (áp dụng cho 01 mẫu khảo nghiệm với 01 nồng độ, cho 01 loài côn trùng).
37	Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của chế phẩm xua muỗi lên da và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm	Đánh giá hiệu lực sinh học của chế phẩm xua muỗi (kem xoa, dung dịch xua muỗi, miếng dán, vòng tay xua muỗi) lên da (áp dụng cho 01 mẫu khảo nghiệm với 01 nồng độ).
38	Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của tắm hóa chất xua, diệt muỗi và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm	Đánh giá hiệu lực sinh học của tắm hóa chất xua, diệt muỗi (dùng điện/không dùng điện) (áp dụng cho 01 mẫu khảo nghiệm với 01 nồng độ).
39	Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của dung dịch bốc hơi xua diệt muỗi và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm	Đánh giá hiệu lực sinh học của dung dịch bốc hơi xua diệt muỗi (dùng điện/không dùng điện) (áp dụng cho 01 mẫu khảo nghiệm với 01 nồng độ).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
40	Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của bình xịt diệt côn trùng và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm	Đánh giá hiệu lực sinh học của bình xịt diệt côn trùng đối với muỗi, ruồi, kiến, gián, rệp giường, bọ chét, kiến ba khoang, bọ đậu đen, ruồi giấm (áp dụng cho 01 mẫu khảo nghiệm với 01 nồng độ, cho 01 loài côn trùng).
41	Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của hương/nhang xua, diệt muỗi bằng kỹ thuật thử trong buồng thử và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm	Đánh giá hiệu lực sinh học của hương/nhang xua, diệt muỗi đối với muỗi bằng kỹ thuật thử trong buồng thử Glass hoặc Peet grady (áp dụng với 1 mẫu khảo nghiệm, với 01 nồng độ).
42	Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá mức độ nhạy cảm của muỗi với hóa chất diệt côn trùng và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm	Đánh giá mức độ nhạy cảm của muỗi với hóa chất diệt côn trùng bằng kỹ thuật thử trong ống/chai theo hướng dẫn của Tổ chức Y tế thế giới (áp dụng với 01 mẫu hóa chất).
43	Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng kỹ thuật phun khí dung, phun dạng khói và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm	Đánh giá hiệu lực sinh học của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng (muỗi, ruồi) bằng kỹ thuật thử trong buồng thử Glass hoặc Peet grady (áp dụng với 1 mẫu khảo nghiệm, với 01 nồng độ).
44	Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của bã diệt côn trùng và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm	Đánh giá hiệu lực sinh học của bã (dạng gel) diệt côn trùng (ruồi, gián, kiến) (áp dụng với 1 mẫu khảo nghiệm, với 01 nồng độ).
45	Khảo nghiệm/thử nghiệm đánh giá hiệu lực của hóa chất, chế phẩm diệt bọ chét và an toàn - phản ứng không mong muốn của hóa chất, chế phẩm với người thử nghiệm tại phòng thí nghiệm	Đánh giá hiệu lực sinh học của hóa chất, chế phẩm diệt bọ chét (dạng bột, giấy tẩm hóa chất) (áp dụng với 01 mẫu khảo nghiệm, với 01 nồng độ).
46	Thử nghiệm xác định độc tính cấp của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng qua miệng trên động vật tại phòng thí nghiệm	Đánh giá độc tính cấp của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng qua miệng trên động vật (chuột, thỏ) (áp dụng với 01 mẫu thử nghiệm).
47	Thử nghiệm xác định độc tính cấp của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng qua da trên động vật tại phòng thí nghiệm	Đánh giá độc tính cấp của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng qua da trên động vật (chuột, thỏ) (áp dụng với 01 mẫu thử nghiệm).
48	Thử nghiệm xác định độc tính cấp của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng qua hô hấp trên động vật tại phòng thí nghiệm	Đánh giá độc tính cấp của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng qua da trên động vật (chuột, thỏ) (áp dụng với 01 mẫu thử nghiệm).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
49	Thử nghiệm xác định khả năng kích thích da của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên thỏ tại phòng thí nghiệm	Đánh giá xác định khả năng kích thích da trên thỏ của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng (áp dụng với 01 mẫu thử nghiệm).
50	Thử nghiệm xác định khả năng kích thích mắt của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên thỏ tại phòng thí nghiệm	Đánh giá xác định khả năng kích thích mắt trên thỏ của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng (áp dụng với 01 mẫu thử nghiệm).
51	Thử nghiệm xác định khả năng gây dị ứng của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên chuột lang tại phòng thí nghiệm	Đánh giá xác định khả năng gây dị ứng trên chuột lang của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng (áp dụng với 1 mẫu thử nghiệm).
52	Định lượng hoạt chất trong hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng phương pháp sắc ký khí	Xác định hàm lượng hoạt chất (Deltamethrin, Permethrin, Alpha-cypermethrin, Chlorpyrifos ethyl, Chlorpyrifos methyl, Cyfluthrin, Cypermethrin, D-allethrin, Indoxacarb, Lambda-cyhalothrin, Piperonyl butoxide, Temephos, Transfluthrin, Pirimiphos-methyl, Etofenprox, Bifenthrin, phoxim, Propoxur, mepefluthrin, beta-cypermethrin, Indoxacarb, Hexythiazox, Ethanol, Isopropanol, methanol, Formaldehyde, Glutaraldehyd, Formaldehyde, Glutaraldehyd, n-propanol...) trong các hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng phương pháp sắc ký khí (áp dụng cho 01 hoạt chất).
53	Định lượng hoạt chất trong hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Xác định hàm lượng hoạt chất (Chlorfenapyr, Diflubenzuron, Emamectin benzoate, Fipronil, Imidacloprid, Ethyl butylacetylaminopropionate (IR3535), Thiamethoxam, Clothianidin, Flupyradifurone, N, N-diethyl - m- toluamid (DEET), Flufenoxuron, Indoxacarb, Cyromazine, Cyantraniliprole, Icaridin, Hexythiazox, Chlorhexidine Gluconate, Chlorhexidine digluconate, Triclosan, Triethanolamine, didecyl dimethyl ammonium chloride, N,N-Bis(3-aminopropyl)dodecylamine, N,N-Didecyl-N-methyl- poly(oxyethyl) ammonium propionate, Octyl decyl dimethyl ammonium chloride, Peracetic acid...) trong hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) (áp dụng cho 1 hoạt chất).
54	Định lượng hoạt chất trong hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng, diệt khuẩn bằng phương pháp chuẩn độ	Xác định hàm lượng hoạt chất trong các hóa chất, chế phẩm diệt khuẩn (Iodine, Clo hoạt tính, NaClO, NaOH, HClO, NaHSO ₄ , NaClO ₂ , Benzalkonium chloride, Hydrogen peroxide, Acetic acid, Chloramine B, Calcium hypochlorite, Peracetic acid...) bằng phương pháp chuẩn độ (áp dụng cho 01 hoạt chất).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
55	Xác định dư lượng hoá chất bảo vệ thực vật bằng phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS)	Xác định dư lượng, tồn dư các hoá chất bảo vệ thực vật trong mẫu thực phẩm, rau củ quả, ... bằng phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS) (áp dụng cho 01 hoạt chất).
56	Xác định dư lượng hoạt chất của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC)	Xác định dư lượng hoạt chất của hóa chất diệt côn trùng trên màn/giấy/vòng tằm hóa chất, sợi vải, bao bì... bằng phương pháp sắc ký lỏng hiệu năng cao (HPLC) (áp dụng cho 01 hoạt chất).
57	Xác định dư lượng hoạt chất của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS)	Xác định dư lượng hoạt chất của hóa chất diệt côn trùng trên màn, giấy thấm, tường vách, sợi vải, bao bì... bằng phương pháp sắc ký khí khối phổ (GC-MS) (áp dụng cho 01 hoạt chất).
58	Xác định hiệu lực tồn lưu của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên màn trong phòng thí nghiệm bằng phương pháp thử sinh học	Xác định hiệu lực tồn lưu của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên màn trong phòng thí nghiệm bằng phương pháp thử sinh học.
59	Xác định hiệu lực tồn lưu của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên tường trong phòng thí nghiệm bằng phương pháp thử sinh học	Xác định hiệu lực tồn lưu của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên tường trong phòng thí nghiệm bằng phương pháp thử sinh học.
60	Xác định hiệu lực tồn lưu của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên màn tại thực địa bằng phương pháp thử sinh học	Xác định hiệu lực tồn lưu của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên màn tại thực địa bằng phương pháp thử sinh học.
61	Xác định hiệu lực tồn lưu của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên tường tại thực địa bằng phương pháp thử sinh học	Xác định hiệu lực tồn lưu của hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng trên tường tại thực địa bằng phương pháp thử sinh học.
62	Phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng bằng phương pháp phun tồn lưu tại thực địa	Sử dụng phương pháp phun tồn lưu hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng (muối, ruồi, bọ chét, kiến, gián...) trên tường, vách và các bề mặt có côn trùng di chuyển, trú đậu.
63	Phun hóa chất, chế phẩm diệt muỗi bằng phương pháp phun không gian ULV tại thực địa	Sử dụng phương pháp phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng ở các hạt có thể tích cực nhỏ (Ultra Low Volume) ($\leq 30 \mu\text{m}$) trong không gian, khu vực có muỗi bay, đậu để phòng, chống muỗi truyền bệnh.
64	Phun hóa chất, chế phẩm diệt muỗi bằng phương pháp phun mù nóng tại thực địa	Sử dụng phương pháp phun hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng ở các hạt có thể tích từ $5\mu\text{m}$ - $20\mu\text{m}$ trong không gian, khu vực có muỗi bay, đậu để phòng, chống muỗi truyền bệnh.
65	Diệt côn trùng tại thực địa bằng phương pháp mồi, bả	Sử dụng hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng (gián, kiến) dạng mồi, bả.
66	Phun hóa chất, chế phẩm diệt mạt tại thực địa	Sử dụng phương pháp phun tồn lưu hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng lên các bề mặt tại các khu vực có mạt xuất hiện để phòng, chống mạt.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
67	Phun hóa chất, chế phẩm diệt rệp giường tại thực địa	Sử dụng phương pháp phun tồn lưu hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng lên các bề mặt tại các khu vực có rệp giường xuất hiện để phòng, chống rệp giường.
68	Lau khử khuẩn bề mặt để dự phòng và kiểm soát lây nhiễm tại thực địa	Dùng các chế phẩm diệt khuẩn trong gia dụng và y tế đã được cấp phép lưu hành để khử khuẩn các bề mặt.
69	Phun khử khuẩn bề mặt để dự phòng và kiểm soát lây nhiễm tại thực địa	Dùng các chế phẩm diệt khuẩn trong gia dụng và y tế đã được cấp phép lưu hành để khử khuẩn lên các bề mặt.
70	Xét nghiệm xác định thoa trùng ký sinh trùng sốt rét bằng phương pháp mổ tuyến nước bọt của muỗi	Xác định thoa trùng ký sinh trùng sốt rét bằng phương pháp mổ tuyến nước bọt của muỗi.
71	Xét nghiệm định loại côn trùng, chân đốt y học dựa trên đặc điểm hình thái	Xét nghiệm định loại côn trùng, chân đốt y học bằng các đặc điểm hình thái quan sát dưới kính lúp/kính hiển vi.
72	Xét nghiệm phát hiện ký sinh trùng sốt rét bằng kính hiển vi	Xét nghiệm phát hiện ký sinh trùng sốt rét trong máu ngoại vi bằng kỹ thuật lấy máu làm tiêu bản, nhuộm Giemsa và soi kính hiển vi phục vụ cho công tác chẩn đoán bệnh sốt rét.
73	Xét nghiệm phát hiện ấu trùng giun mỏ/móc bằng phương pháp Hara-Mori cải tiến	Phát hiện ấu trùng giun mỏ/móc bằng phương pháp Hara-Mori cải tiến tại phòng thí nghiệm trên mẫu phân (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
74	Xét nghiệm phát hiện ấu trùng giun xoắn trichinella sp. bằng phương pháp tiêu cơ động vật	phát hiện ấu trùng giun xoắn trichinella sp. bằng phương pháp tiêu cơ động vật tại phòng thí nghiệm trên mẫu cơ động vật.
75	Xét nghiệm phát hiện giun kim bằng phương pháp giấy bóng kính	Phát hiện trứng giun kim trong mẫu phân bằng phương pháp giấy bóng kính tại phòng thí nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm công thu mẫu).
76	Xét nghiệm phát hiện trứng giun sán trong đất bằng phương pháp làm nổi	Phát hiện trứng giun sán bằng phương pháp nổi tại phòng thí nghiệm trong mẫu đất (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
77	Xét nghiệm trứng giun sán trong nước bằng phương pháp làm nổi	Phát hiện trứng giun sán bằng phương pháp nổi tại phòng thí nghiệm trên mẫu nước (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
78	Xét nghiệm trứng giun sán trong rau bằng phương pháp làm nổi	Phát hiện trứng giun sán bằng phương pháp nổi tại phòng thí nghiệm trên mẫu rau (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản mẫu).
79	Xét nghiệm tìm ấu trùng sán lá trong ốc bằng phương pháp Shedding	Phát hiện ấu trùng sán lá trong ốc bằng phương pháp Shedding tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
80	Xét nghiệm phân tìm trứng giun sán bằng phương pháp Ether formalin	Phát hiện trứng giun sán và bào nang đơn bào bằng kỹ thuật Ether formalin tại phòng xét nghiệm trên mẫu phân tại phòng thí nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
81	Xét nghiệm phân tìm trứng giun sán bằng phương pháp Kato-Katz	Phát hiện và định lượng trứng giun sán bằng kỹ thuật Kato-katz tại phòng xét nghiệm và thực địa trên mẫu phân (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
82	Xét nghiệm phân tìm trứng giun sán bằng phương pháp Kato	Phát hiện trứng giun sán bằng kỹ thuật Kato tại phòng xét nghiệm và thực địa trên mẫu phân (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
83	Xét nghiệm phát hiện trứng giun sán trong phân bằng phương pháp Willis	Phát hiện trứng giun sán bằng kỹ thuật Willis tại phòng xét nghiệm và thực địa trên mẫu phân (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
84	Xét nghiệm phân phát hiện trứng giun sán và bào nang đơn bào bằng phương pháp soi trực tiếp	Phát hiện trứng giun sán, bào nang đơn bào bằng kỹ thuật soi trực tiếp tại phòng xét nghiệm và thực địa trên mẫu phân (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
85	Xét nghiệm ấu trùng sán lá gan lớn trên rau thủy sinh bằng phương pháp lắng cận	Phát hiện ấu trùng sán lá gan lớn bằng phương pháp lắng cận tại phòng xét nghiệm trên mẫu rau thủy sinh (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
86	Xét nghiệm trứng sán lá gan lớn bằng phương pháp flukefinder	Phát hiện trứng sán lá gan lớn bằng phương pháp Flukefinder tại phòng xét nghiệm trên mẫu phân (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
87	Xét nghiệm phát hiện ấu trùng sán dây trên thịt lợn/bò bằng phương pháp soi tươi	Phát hiện ấu trùng sán dây tại phòng xét nghiệm trên mẫu thịt lợn/bò (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
88	Xét nghiệm phát hiện ấu trùng giun đầu gai (Gnathostoma) bằng phương pháp sinh thiết	Phát hiện ấu trùng giun đầu gai (Gnathostoma) bằng phương pháp sinh thiết trên vết thương của người tại cơ sở y tế.
89	Xét nghiệm phát hiện ấu trùng giun đũa chó, mèo (Toxocara) bằng phương pháp sinh thiết	Phát hiện ấu trùng giun đũa chó mèo (Toxocara) bằng phương pháp sinh thiết trên vết thương của người tại cơ sở y tế.
90	Xét nghiệm phát hiện ấu trùng giun xoắn (Trichinella spiralis) bằng phương pháp sinh thiết	Phát hiện ấu trùng giun xoắn (Trichinella spiralis) bằng phương pháp sinh thiết trên vết thương của người tại cơ sở y tế.
91	Xét nghiệm phát hiện trứng giun sán trong phân bằng phương pháp lắng cận	Phát hiện trứng giun sán trong phân bằng phương pháp lắng cận tại phòng xét nghiệm trên mẫu phân (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
92	Xét nghiệm phát hiện ấu trùng giun chỉ bạch huyết bằng kỹ thuật nhuộm soi	Phát hiện ấu trùng giun chỉ bạch huyết bằng kỹ thuật nhuộm soi tại phòng xét nghiệm và tại thực địa trên mẫu máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
93	Xét nghiệm phát hiện vi nấm bằng phương pháp soi tươi	Phát hiện vi nấm bằng kỹ thuật soi tươi tại phòng xét nghiệm trên mẫu da, tóc, móng, dịch hầu họng, dịch âm đạo (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
94	Xét nghiệm phát hiện Demodex trên da bằng phương pháp soi tươi	Phát hiện Demodex bằng kỹ thuật soi tươi tại phòng xét nghiệm trên mẫu da, bã nhờn (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
95	Xét nghiệm phát hiện giun Anisakis trên hải sản bằng phương pháp soi tươi	Phát hiện giun Anisakis bằng phương pháp soi tươi trên mẫu hải sản.
96	Xét nghiệm sốt rét bằng test chẩn đoán nhanh	Xét nghiệm phát hiện ký sinh trùng sốt rét trong máu ngoại vi bằng test chẩn đoán nhanh phục vụ cho công tác chẩn đoán bệnh sốt rét.
97	Xét nghiệm kháng thể chống sốt rét bằng kỹ thuật IFA (áp dụng cho 01 loài)	Xét nghiệm phát hiện kháng thể chống sốt rét bằng kỹ thuật IFA tại phòng xét nghiệm trên mẫu máu khô hoặc huyết thanh (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
98	Xét nghiệm kháng thể chống sốt rét bằng kỹ thuật ELISA (áp dụng cho 01 loài)	Xét nghiệm phát hiện kháng thể chống sốt rét bằng kỹ thuật ELISA tại phòng xét nghiệm trên mẫu máu khô hoặc huyết thanh (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
99	Xét nghiệm phát hiện Giardia bằng test nhanh	Phát hiện kháng nguyên đơn bào Giardia trong mẫu phân bằng test nhanh tại phòng thí nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm công thu mẫu).
100	Xét nghiệm phát hiện Cryptosporidium bằng test nhanh	Phát hiện kháng nguyên đơn bào Cryptosporidium trong mẫu phân bằng test nhanh tại phòng thí nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm công thu mẫu).
101	Xét nghiệm phát hiện Entamoeba bằng test nhanh	Phát hiện kháng nguyên đơn bào Entamoeba trong mẫu phân bằng test nhanh tại phòng thí nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm công thu mẫu).
102	Xét nghiệm phát hiện kháng thể sán lá gan lớn trong huyết thanh bằng phương pháp Western blot	Phát hiện kháng thể sán lá gan lớn bằng phương pháp Western blot trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
103	Xét nghiệm kháng thể kháng giun lươn bằng phương pháp ELISA.	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng giun lươn bằng phương pháp ELISA trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
104	Xét nghiệm kháng thể kháng giun đũa bằng phương pháp ELISA.	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng giun đũa bằng phương pháp ELISA trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
105	Xét nghiệm kháng thể kháng giun móc/mò bằng phương pháp ELISA.	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng giun móc/mò bằng phương pháp ELISA trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
106	Xét nghiệm kháng thể kháng ấu trùng giun đũa chó, mèo bằng phương pháp ELISA.	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng ấu trùng giun đũa chó, mèo bằng phương pháp ELISA trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
107	Xét nghiệm kháng thể kháng ấu trùng giun đầu gai bằng phương pháp ELISA.	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng ấu trùng giun đầu gai bằng phương pháp ELISA trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
108	Xét nghiệm kháng thể kháng giun xoắn bằng phương pháp ELISA.	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng giun xoắn bằng phương pháp ELISA trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
109	Xét nghiệm kháng thể kháng sán lá gan lớn bằng phương pháp ELISA.	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng sán lá gan lớn bằng phương pháp ELISA trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
110	Xét nghiệm kháng thể kháng sán lá gan nhỏ bằng phương pháp ELISA.	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng sán lá gan nhỏ bằng phương pháp ELISA trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
111	Xét nghiệm kháng thể kháng sán lá phổi bằng phương pháp ELISA.	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng sán lá phổi bằng phương pháp ELISA trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
112	Xét nghiệm kháng thể kháng ấu trùng sán lợn bằng phương pháp ELISA.	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng ấu trùng sán lợn bằng phương pháp ELISA trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
113	Xét nghiệm kháng thể kháng sán máng (Schistosoma) bằng phương pháp ELISA.	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng sán máng (Schistosoma) bằng phương pháp ELISA trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
114	Xét nghiệm kháng thể kháng Amip (E.histolytica) bằng phương pháp ELISA.	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng Amip (E.histolytica) bằng phương pháp ELISA trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
115	Xét nghiệm kháng thể kháng sán dây chó (Echinococcus) bằng phương pháp ELISA.	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng sán dây chó (Echinococcus) bằng phương pháp ELISA trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
116	Xét nghiệm kháng thể kháng giun lươn não <i>Angiostrongylus cantonensis</i>	Xét nghiệm phát hiện kháng thể kháng giun lươn não (<i>Angiostrongylus cantonensis</i>) bằng phương pháp ELISA trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
117	Xét nghiệm kháng nguyên ấu trùng sán lợn bằng phương pháp ELISA.	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên ấu trùng sán lợn bằng phương pháp ELISA trên mẫu huyết thanh người (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
118	Xét nghiệm phát hiện kháng thể giun chỉ bạch huyết bằng phương pháp ELISA.	Phát hiện kháng thể kháng giun chỉ bạch huyết bằng kỹ thuật ELISA tại phòng xét nghiệm trên mẫu huyết thanh/huyết tương (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
119	Xét nghiệm phát hiện kháng nguyên giun chỉ bạch huyết bằng test nhanh.	Phát hiện kháng nguyên giun chỉ bạch huyết bằng test nhanh tại phòng xét nghiệm và tại thực địa trên mẫu huyết thanh/huyết tương (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
120	Xác định ký sinh trùng sốt rét trên muỗi bằng phương pháp ELISA	Xác định ký sinh trùng sốt rét trên muỗi bằng phương pháp ELISA.
121	Xét nghiệm phát hiện vi sinh (áp dụng cho 01 loài) bằng kỹ thuật Western Blot	Xét nghiệm phát hiện vi sinh (áp dụng cho 01 loài) bằng kỹ thuật Western Blot tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
122	Xét nghiệm phát hiện vi nấm (áp dụng cho 01 loài) bằng kỹ thuật Western Blot	Xét nghiệm phát hiện vi nấm (áp dụng cho 01 loài) bằng kỹ thuật Western Blot tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
123	Xét nghiệm thực hiện giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen).	Xét nghiệm thực hiện giải trình tự gen bằng phương pháp NGS (giá tính cho 01 gen) tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
124	Xét nghiệm thực hiện giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen).	Xét nghiệm thực hiện giải trình tự gen bằng phương pháp Sanger (giá tính cho 01 gen) tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
125	Xét nghiệm định loại các ký sinh trùng bằng kỹ thuật Luminex	Xét nghiệm định loại các ký sinh trùng bằng kỹ thuật Luminex tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
126	Xét nghiệm xác định ký sinh trùng sốt rét bằng kỹ thuật PCR lồng (Nested-PCR) (áp dụng cho 01 loài)	Xét nghiệm chẩn đoán, định loại 4 loài ký sinh trùng sốt rét gây bệnh trên người <i>Plasmodium falciparum</i> , <i>P. vivax</i> , <i>P. malariae</i> , <i>P. ovale</i> có mặt trong máu ngoại vi bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase lồng (Nested Polymerase chain reaction - nPCR) tại phòng xét nghiệm. (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
127	Xét nghiệm xác định ký sinh trùng gây bệnh bằng kỹ thuật PCR lồng (Nested-PCR) (áp dụng cho 01 loài)	Xét nghiệm xác định ký sinh trùng gây bệnh bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi Polymerase lồng tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
128	Xét nghiệm xác định côn trùng gây bệnh bằng kỹ thuật PCR lồng (Nested-PCR) (áp dụng cho 01 loài)	Xét nghiệm chẩn đoán, xác định côn trùng gây bệnh bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi Polymerase lồng tại phòng xét nghiệm trên mẫu côn trùng hút máu (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
129	Xét nghiệm xác định vi sinh bằng kỹ thuật PCR lồng (Nested-PCR) (áp dụng cho 01 loài)	Xét nghiệm xác định vi sinh vật gây bệnh bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi Polymerase lồng từ mẫu bệnh phẩm tại phòng xét nghiệm (Không bao gồm thu thập, vận chuyển và bảo quản mẫu).
130	Xét nghiệm xác định vi nấm bằng kỹ thuật PCR lồng (Nested-PCR) (áp dụng cho 01 loài)	Xét nghiệm xác định vi nấm gây bệnh bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi Polymerase lồng từ mẫu bệnh phẩm tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
131	Xét nghiệm xác định ký sinh trùng sốt rét bằng kỹ thuật PCR bán lồng (Seminedsted-PCR)	Xét nghiệm xác định loại 4 loài ký sinh trùng sốt rét gây bệnh trên người Plasmodium falciparum, P.vivax, P.malariae, P.ovale có mặt trong mẫu máu ngoại vi bằng kỹ thuật PCR đa mỗi bán lồng (Seminedsted multiplex polymerase chain reaction) tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
132	Xét nghiệm xác định ký sinh trùng sốt rét P. falciparum tái phát, tái nhiễm bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm xác định ký sinh trùng Plasmodium falciparum tái phát hay tái nhiễm từ máu của bệnh nhân sốt rét sau điều trị thuốc sốt rét bằng kỹ thuật PCR phân tích kiểu gen dựa trên các locus gen msp1, msp2 và glurp tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
133	Xét nghiệm xác định đa hình di truyền của ký sinh trùng sốt rét bằng kỹ thuật PCR lồng (áp dụng cho 01 loài)	Xét nghiệm xác định kiểu gen của ký sinh trùng Plasmodium falciparum trên mẫu bệnh nhân sốt rét dựa vào các locus gen msp1, msp2 và glurp tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
134	Xét nghiệm xác định giun lươn Strongyloides stercoralis bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm xác định giun lươn Strongyloides stercoralis từ mẫu mô hoặc mẫu phân bằng kỹ thuật PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
135	Xét nghiệm xác định giun móc, giun mỏ Ancylostoma duodenale, Necator americanus bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm xác định giun móc, giun mỏ Ancylostoma duodenale, Necator americanus từ mẫu mô hoặc mẫu phân bằng phương pháp PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
136	Xét nghiệm xác định giun xoắn <i>Trichinella spiralis</i> bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm xác định giun xoắn <i>Trichinella spiralis</i> từ mẫu mô hoặc mẫu phân bằng kỹ thuật PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
137	Xét nghiệm xác định sán dây chó <i>Echinococcus</i> bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm xác định sán dây chó <i>Echinococcus</i> từ mẫu mô hoặc mẫu phân bằng kỹ thuật PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu)
138	Xét nghiệm phát hiện và định loại ký sinh trùng đường ruột bằng kỹ thuật PCR (áp dụng cho 01 loài)	Xét nghiệm phát hiện và định loại ký sinh trùng đường ruột từ mẫu mô hoặc mẫu phân bằng kỹ thuật PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
139	Xét nghiệm phát hiện và định loại nấm bằng kỹ thuật PCR (áp dụng cho 01 loài)	Xét nghiệm phát hiện và định loại nấm từ mẫu bệnh phẩm bằng phương pháp PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
140	Xét nghiệm phát hiện và định loại vector truyền bệnh bằng kỹ thuật PCR (áp dụng cho 1 loài)	Xét nghiệm phát hiện và định loại vector truyền bệnh bằng kỹ thuật PCR (áp dụng cho 1 loài) tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
141	Xét nghiệm phát hiện và định loại vi sinh vật bằng Kỹ thuật PCR (áp dụng cho 01 loài)	Xét nghiệm phát hiện và định loại vi sinh vật bằng Kỹ thuật PCR tại phòng xét nghiệm trên mẫu bệnh phẩm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
142	Xét nghiệm phát hiện kháng thuốc điều trị ký sinh trùng sốt rét bằng Kỹ thuật PCR đa mối (áp dụng cho 01 loài/01 gen kháng thuốc)	Xét nghiệm phát hiện kháng thuốc điều trị ký sinh trùng sốt rét bằng Kỹ thuật PCR đa mối tại phòng xét nghiệm trên mẫu máu ngoại vi của bệnh nhân sốt rét tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
143	Xét nghiệm phát hiện kháng thuốc điều trị ký sinh trùng bằng kỹ thuật PCR đa mối (áp dụng cho 01 loài/01 gen kháng thuốc)	Xét nghiệm phát hiện kháng thuốc điều trị ký sinh trùng trên mẫu bệnh phẩm bằng Kỹ thuật PCR đa mối (áp dụng cho 01 loài/01 gen kháng thuốc) tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
144	Xét nghiệm phát hiện kháng hóa chất diệt côn trùng gây bệnh bằng kỹ thuật PCR đa mối (áp dụng cho 01 loài/01 gen kháng thuốc)	Xét nghiệm phát hiện kháng hóa chất diệt côn trùng gây bệnh trên mẫu côn trùng (muỗi) bằng kỹ thuật PCR đa mối (áp dụng cho 01 loài/01 gen kháng thuốc) tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
145	Xét nghiệm phát hiện kháng thuốc điều trị vi sinh bằng kỹ thuật PCR đa mối (áp dụng cho 01 loài/01 gen kháng thuốc)	Xét nghiệm phát hiện kháng thuốc điều trị vi sinh trên một loài vi sinh hoặc trên 01 gen bằng kỹ thuật PCR đa mối tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
146	Xét nghiệm phát hiện kháng thuốc điều trị vi nấm (áp dụng cho 01 loài/01 gen kháng thuốc) bằng kỹ thuật PCR đa mồi	Xét nghiệm phát hiện kháng thuốc điều trị vi nấm trên một loài hoặc trên 01 gen kháng thuốc tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
147	Xét nghiệm xác định máu vật chủ trong muỗi (áp dụng cho 01 loài vật chủ) bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm xác định máu vật chủ trên muỗi bằng kỹ thuật PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
148	Xét nghiệm xác định các biến thể G6PD (áp dụng cho chủng châu Á hoặc châu Phi) bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm xác định các biến thể Glucose – 6 – phosphate dehydrogenase (G6PD) bằng kỹ thuật PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
149	Xét nghiệm phát hiện và định loại sán lá gan nhỏ bằng kỹ thuật Realtime-PCR	Xét nghiệm phát hiện sán lá gan nhỏ <i>Clonorchis sinensis</i> bằng kỹ thuật real time PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
150	Xét nghiệm phát hiện và định loại ký sinh trùng sốt rét trong máu người bằng kỹ thuật Realtime - PCR (cho 01 loài)	Xét nghiệm phát hiện và định loại ký sinh trùng sốt rét trong máu người bằng kỹ thuật Realtime - PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
151	Xét nghiệm phát hiện và định loại ký sinh trùng sốt rét trong muỗi bằng kỹ thuật Realtime - PCR (cho 01 loài)	Xét nghiệm phát hiện và định loại ký sinh trùng sốt rét trong muỗi bằng kỹ thuật Realtime - PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
152	Xét nghiệm phát hiện và định loại sán lá gan lớn <i>Fasciola</i> spp bằng kỹ thuật Realtime – PCR	Xét nghiệm phát hiện và định loại sán lá gan lớn <i>Fasciola</i> spp từ mẫu mô hoặc mẫu phân bằng kỹ thuật Realtime – PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
153	Xét nghiệm phát hiện giun lươn đường ruột <i>Strongyloides stercoralis</i> bằng kỹ thuật Realtime – PCR	Xét nghiệm phát hiện giun lươn đường ruột <i>Strongyloides stercoralis</i> từ mẫu mô hoặc mẫu phân bằng kỹ thuật Realtime – PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
154	Xét nghiệm phát hiện và định loại sán dây <i>Tenia</i> spp bằng kỹ thuật Realtime – PCR	Xét nghiệm phát hiện và định loại sán dây <i>Tenia</i> spp từ mẫu mô hoặc mẫu phân bằng kỹ thuật Realtime – PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
155	Xét nghiệm định loại côn trùng truyền bệnh (áp dụng cho 01 loài) bằng kỹ thuật Realtime – PCR	Xét nghiệm định loại côn trùng truyền bệnh từ mẫu côn trùng bằng kỹ thuật Realtime – PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
156	Xét nghiệm phát hiện và định loại ký sinh trùng đường ruột từ mô hoặc trong phân bằng kỹ thuật Realtime – PCR (áp dụng cho 01 loài)	Xét nghiệm phát hiện và định loại ký sinh trùng đường ruột từ mô hoặc trong phân bằng kỹ thuật Realtime – PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
157	Xét nghiệm phát hiện và định loại vi sinh vật bằng kỹ thuật Realtime – PCR (áp dụng cho 01 loài)	Xét nghiệm phát hiện và định loại vi sinh vật bằng kỹ thuật Realtime – PCR (áp dụng cho 01 loài) tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
158	Xét nghiệm phát hiện và định loại nấm bằng kỹ thuật Realtime – PCR (áp dụng cho 01 loài)	Xét nghiệm phát hiện và định loại nấm bằng kỹ thuật Realtime – PCR (áp dụng cho 01 loài) tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
159	Xét nghiệm định loại các loài muỗi bằng kỹ thuật Realtime – PCR (áp dụng cho 01 loài)	Xét nghiệm định loại các loài muỗi bằng kỹ thuật Realtime – PCR (áp dụng cho một loài) tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
160	Xét nghiệm xác định tác nhân gây bệnh trên côn trùng y học bằng kỹ thuật PCR	Xét nghiệm xác định tác nhân gây bệnh trên côn trùng y học bằng kỹ thuật PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
161	Xét nghiệm xác định tác nhân gây bệnh trên côn trùng y học bằng kỹ thuật RT-PCR	Xét nghiệm xác định tác nhân gây bệnh trên côn trùng y học bằng kỹ thuật RT-PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
162	Xét nghiệm xác định loài ký sinh trùng bằng kỹ thuật PCR-RFLP	xét nghiệm định loại ký sinh trùng bằng phân tích tính đa hình chiều dài các phân đoạn ADN được nhân bản và cắt bằng enzym giới hạn (polymerase chain reaction –based restriction fragment length polymorphism-PCR based RFLP) tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
163	Xét nghiệm xác định loài côn trùng gây bệnh bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm định loại côn trùng gây bệnh bằng phân tích tính đa hình chiều dài các phân đoạn ADN được nhân bản và cắt bằng enzym giới hạn bằng kỹ thuật PCR-RFLP (polymerase chain reaction – based restriction fragment length polymorphism-PCR based RFLP) tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
164	Xét nghiệm xác định loài vi sinh bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm định loại vi sinh bằng phân tích tính đa hình chiều dài các phân đoạn ADN được nhân bản và cắt bằng enzym giới hạn (polymerase chain reaction –based restriction fragment length polymorphism-PCR based RFLP) tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
165	Xét nghiệm xác định loài vi nấm bằng kỹ thuật PCR-RFLP	Xét nghiệm định loại vi nấm bằng kỹ thuật PCR-RFLP phân tích tính đa hình chiều dài các phân đoạn ADN được nhân bản và cắt bằng enzym giới hạn (polymerase chain reaction –based restriction fragment length polymorphism-PCR based RFLP) tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
166	Xét nghiệm xác định kiểu gen của ký sinh trùng sốt rét bằng kỹ thuật PCR-RFLP (áp dụng cho 01 loài/01gen)	Xét nghiệm xác định kiểu gen của loài ký sinh trùng sốt rét gây bệnh trên người <i>Plasmodium</i> bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase lồng và sử dụng enzyme cắt giới hạn (PCR-RFLP) tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
167	Xét nghiệm xác định kiểu gen của ký sinh trùng bằng kỹ thuật PCR-RFLP (áp dụng cho 01 loài/01gen)	Xét nghiệm xác định kiểu gen của loài ký sinh trùng bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase lồng và sử dụng enzyme cắt giới hạn (PCR-RFLP) tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
168	Xét nghiệm xác định kiểu gen của côn trùng gây bệnh bằng kỹ thuật PCR-RFLP (áp dụng cho 01 loài/01gen)	Xét nghiệm xác định kiểu gen của côn trùng gây bệnh bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase lồng và sử dụng enzyme cắt giới hạn (PCR-RFLP) tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
169	Xét nghiệm xác định kiểu gen của vi sinh bằng kỹ thuật PCR-RFLP (áp dụng cho 01 loài/01gen)	Xét nghiệm phân tích xác định kiểu gen của vi sinh gây bệnh bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase lồng và sử dụng enzyme cắt giới hạn (PCR-RFLP) tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
170	Xét nghiệm xác định kiểu gen của vi nấm bằng kỹ thuật PCR-RFLP (áp dụng cho 01 loài/01gen)	Xét nghiệm phân tích, xác định kiểu gen của vi nấm gây bệnh bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase lồng và sử dụng enzyme cắt giới hạn (PCR-RFLP) tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
171	Xét nghiệm xác định kháng thuốc của ký sinh trùng sốt rét bằng kỹ thuật PCR-RFLP (áp dụng cho 01 loài/01gen kháng thuốc)	Xét nghiệm phát hiện đột biến điểm ở gen của ký sinh trùng sốt rét <i>Plasmodium</i> gây kháng thuốc điều trị sốt rét chloroquine trong ở người bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase và sử dụng enzyme cắt giới hạn để phân tích đa hình chiều dài các đoạn cắt giới hạn (PCR-RFLP) tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
172	Xét nghiệm xác định kháng thuốc của ký sinh trùng bằng kỹ thuật PCR-RFLP (áp dụng cho 01 loài/01 gen kháng thuốc)	Xét nghiệm phát hiện đột biến điểm ở gen của ký sinh trùng gây kháng thuốc điều trị trong ở người bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase và sử dụng enzyme cắt giới hạn để phân tích đa hình chiều dài các đoạn cắt giới hạn (PCR-RFLP) tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
173	Xét nghiệm xác định kháng thuốc côn trùng gây bệnh bằng kỹ thuật PCR-RFLP (áp dụng cho 01 loài/1 gen kháng thuốc)	Xét nghiệm phát hiện đột biến điểm ở gen của côn trùng gây bệnh gây kháng thuốc điều trị trong ở người bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase và sử dụng enzyme cắt giới hạn để phân tích đa hình chiều dài các đoạn cắt giới hạn (PCR-RFLP) tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
174	Xét nghiệm xác định kháng thuốc của vi sinh bằng kỹ thuật PCR-RFLP (áp dụng cho 01 loài/01 gen kháng thuốc)	Xét nghiệm phát hiện đột biến điểm ở gene của vi sinh gây kháng thuốc điều trị trong ở người bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase và sử dụng enzyme cắt giới hạn để phân tích đa hình chiều dài các đoạn cắt giới hạn (PCR-RFLP).
175	Xét nghiệm xác định kháng thuốc của vi nấm bằng kỹ thuật PCR-RFLP (áp dụng cho 01 loài/01 gen kháng thuốc)	Xét nghiệm phát hiện đột biến điểm ở gene của vi nấm gây kháng thuốc điều trị trong ở người bằng kỹ thuật phản ứng chuỗi polymerase và sử dụng enzyme cắt giới hạn để phân tích đa hình chiều dài các đoạn cắt giới hạn (PCR-RFLP).
176	Xét nghiệm định loại ký sinh trùng sốt rét bằng kỹ thuật LAMP (áp dụng cho 01 loài)	Xét nghiệm định loại ký sinh trùng sốt rét trong mẫu máu người hoặc trong muỗi bằng kỹ thuật LAMP tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
177	Xét nghiệm định loại ký sinh trùng bằng kỹ thuật LAMP (áp dụng cho 01 loài)	Xét nghiệm định loại ký sinh trùng gây bệnh bằng kỹ thuật LAMP tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
178	Xét nghiệm định loại côn trùng gây bệnh bằng kỹ thuật LAMP (áp dụng cho 01 loài)	Xét nghiệm định loại côn trùng gây bệnh bằng kỹ thuật LAMP tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
179	Xét nghiệm định loại vi sinh bằng kỹ thuật LAMP (áp dụng cho 01 loài)	Xét nghiệm định loại vi sinh gây bệnh bằng kỹ thuật LAMP tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
180	Xét nghiệm định loại vi nấm bằng kỹ thuật LAMP (áp dụng cho 01 loài)	Xét nghiệm định loại vi nấm gây bệnh bằng kỹ thuật LAMP tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
181	Xét nghiệm nghiên cứu tính kháng thuốc K13 của ký sinh trùng sốt rét P. falciparum bằng kỹ thuật Nested- PCR	Xét nghiệm phát hiện đột biến điểm K13 của ký sinh trùng sốt rét P.falciparum gây tính kháng thuốc điều trị ở người bằng kỹ thuật Nested - PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
182	Xét nghiệm xác định loài virus Dengue bằng kỹ thuật RT Realtime- PCR	Xét nghiệm xác định loài virus Dengue trong huyết thanh hoặc huyết tương người bằng kỹ thuật RT Realtime- PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
183	Xét nghiệm nghiên cứu các họ đa gen của ký sinh trùng sốt rét bằng kỹ thuật Long-amp PCR	Xét nghiệm nghiên cứu các họ đa gen của ký sinh trùng sốt rét bằng kỹ thuật Long-amp PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
184	Xét nghiệm xác định tính kháng thuốc của ký sinh trùng sốt rét (áp dụng cho 01 loài) bằng phương pháp real-time PCR	Xét nghiệm xác định tính kháng thuốc của ký sinh trùng sốt rét (áp dụng cho 01 loài) bằng phương pháp real-time PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
185	Xét nghiệm xác định tính kháng thuốc của ký sinh trùng (áp dụng cho 01 loài) bằng phương pháp real-time PCR	Xét nghiệm xác định tính kháng thuốc của ký sinh trùng (áp dụng cho 01 loài) bằng phương pháp real-time PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
186	Xét nghiệm xác định tính kháng thuốc của côn trùng gây bệnh (áp dụng cho 01 loài) bằng phương pháp real-time PCR	Xét nghiệm xác định tính kháng thuốc của côn trùng gây bệnh (áp dụng cho 01 loài) bằng phương pháp real-time PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
187	Xét nghiệm xác định tính kháng thuốc của vi sinh (áp dụng cho 01 loài) bằng phương pháp real-time PCR	Xét nghiệm xác định tính kháng thuốc của vi sinh (áp dụng cho 01 loài) bằng phương pháp real-time PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
188	Xét nghiệm xác định tính kháng thuốc của vi nấm (áp dụng cho 1 loài) bằng phương pháp real-time PCR	Xét nghiệm xác định tính kháng thuốc của vi nấm (áp dụng cho 1 loài) bằng phương pháp real-time PCR tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
189	Xét nghiệm phát hiện ký sinh trùng (áp dụng cho 01 loài) bằng kỹ thuật Western Blot	Xét nghiệm phát hiện ký sinh trùng (áp dụng cho 01 loài) bằng kỹ thuật Western Blot tại phòng xét nghiệm (mẫu đơn, không bao gồm thu thập, bảo quản và vận chuyển mẫu).
190	Xét nghiệm định lượng G6PD bằng test nhanh	Xét nghiệm định lượng G6PD bằng test nhanh trên mẫu máu toàn phần (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).

TT	Tên gọi chi tiết	Chung loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
191	Xét nghiệm G6PD bằng phương pháp phát quang (FLUORESCENT SPOT TEST)	Xét nghiệm phát hiện G6PD bằng kỹ thuật phát quang tại phòng xét nghiệm hoặc tại thực địa trên mẫu máu khô hoặc huyết thanh (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
192	Xét nghiệm G6PD bằng phương pháp tạo vòng Formazan trên gel thạch	Xét nghiệm phát hiện G6PD bằng kỹ thuật phát quang tại phòng xét nghiệm trên mẫu máu khô (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
193	Xét nghiệm G6PD bằng phương pháp Akira Hirono	Xét nghiệm phát hiện G6PD bằng kỹ thuật phát quang tại phòng xét nghiệm hoặc tại thực địa trên mẫu máu khô hoặc huyết thanh (mẫu đơn, không bao gồm thu thập bảo quản, lấy mẫu).
194	Dịch vụ bồi dưỡng kiến thức phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại (20 tiết)	Tổ chức lớp học bồi dưỡng kiến thức phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại, thời lượng 20 tiết (Một hoặc một vài nội dung: Đặc điểm của loài côn trùng gây bệnh, gây hại; phương pháp phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại và hướng dẫn sử dụng an toàn hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế).
195	Dịch vụ bồi dưỡng kiến thức phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại (120 tiết)	Tổ chức lớp học bồi dưỡng kiến thức phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại, thời lượng 120 tiết (Nội dung: Đặc điểm của loài côn trùng gây bệnh, gây hại; phương pháp phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại và hướng dẫn sử dụng an toàn hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế). Chương trình có học lý thuyết và thực hành.
196	Dịch vụ bồi dưỡng kiến thức phòng, chống, diệt trừ mối và côn trùng gây hại cho công trình xây dựng (120 tiết)	Tổ chức lớp học bồi dưỡng kiến thức phòng, chống, diệt trừ mối và côn trùng gây hại cho công trình xây dựng, thời lượng 120 tiết (Nội dung: Đặc điểm của mối và phân loại các công trình xây dựng; phương pháp phòng, chống mối và côn trùng gây hại cho công trình xây dựng và dự toán kinh phí). Chương trình có học lý thuyết và thực hành.
197	Dịch vụ bồi dưỡng kiến thức phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại online (10 tiết)	Tổ chức lớp học bồi dưỡng kiến thức phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại, thời lượng 10 tiết, học trực tuyến (Một trong các nội dung: Đặc điểm của loài côn trùng gây bệnh, gây hại; phương pháp phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại và hướng dẫn sử dụng an toàn hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế).

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
198	Dịch vụ bồi dưỡng kiến thức phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại (10 tiết)	Tổ chức lớp học bồi dưỡng kiến thức phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại, thời lượng 10 tiết (Một trong các nội dung: Đặc điểm của loài côn trùng gây bệnh, gây hại; phương pháp phòng, chống côn trùng gây bệnh, gây hại và hướng dẫn sử dụng an toàn hóa chất, chế phẩm diệt côn trùng dùng trong lĩnh vực gia dụng và y tế).
199	Sản xuất bộ lam mẫu chuẩn quốc gia ký sinh trùng sốt rét trong phòng thí nghiệm (01 bộ lam gồm 24 lam)	01 bộ lam gồm 24 lam.
200	Sản xuất bộ lam mẫu chuẩn quốc gia ký sinh trùng sốt rét tại thực địa (01 bộ lam gồm 24 lam)	01 bộ lam gồm 24 lam.
201	Sản xuất lam máu xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét từ máu ngoại vi	Lam mẫu ký sinh trùng từ máu ngoại vi với các dạng và mật độ khác nhau.
202	Sản xuất lam máu xét nghiệm ký sinh trùng sốt rét từ máu tĩnh mạch	Lam mẫu ký sinh trùng từ máu tĩnh mạch với các dạng và mật độ khác nhau.
203	Sản xuất tiêu bản trứng giun, sán	Tiêu bản trứng giun sán.
204	Sản xuất tiêu bản giun, sán trưởng thành bằng phương pháp Carmine	Tiêu bản giun sán trưởng thành.
205	Sản xuất tiêu bản muỗi	Tiêu bản muỗi.
206	Sản xuất tiêu bản bọ gậy	Tiêu bản bọ gậy.
207	Sản xuất tiêu bản ve	Tiêu bản ve.
208	Sản xuất tiêu bản mò	Tiêu bản mò.
209	Sản xuất tiêu bản mạt	Tiêu bản mạt.
210	Sản xuất tiêu bản bọ chét	Tiêu bản bọ chét.
211	Sản xuất tiêu bản chấy, rận, đỉ	Tiêu bản chấy, rận đỉ.
212	Sản xuất tiêu bản ruồi, rệp	Tiêu bản ruồi, rệp.

Phụ lục V

**NHÓM DỊCH VỤ VỀ SỨC KHỎE NGHỀ NGHIỆP, SỨC KHỎE MÔI TRƯỜNG
VÀ SỨC KHỎE TRƯỜNG HỌC**

(Ban hành kèm theo Thông tư số 34 /2024/TT-BYT ngày 15 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế)

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
1	Đo vi khí hậu (nhiệt độ, độ ẩm, tốc độ gió)	Đo vi khí hậu trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.
2	Đo bức xạ nhiệt	Đo bức xạ nhiệt trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.
3	Đo áp suất	Đo áp suất trong không khí môi trường lao động theo ISO.
4	Đo thông gió	Đo thông gió trong không khí môi trường lao động theo ISO.
5	Đo ánh sáng	Đo ánh sáng trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.
6	Đo tiếng ồn tức thời	Đo tiếng ồn trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.
7	Đo tiếng ồn tương đương 30 phút	Đo tiếng ồn trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.
8	Đo tiếng ồn tương đương 60 phút	Đo tiếng ồn trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.
9	Đo tiếng ồn tương đương 240 phút	Đo tiếng ồn trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.
10	Đo tiếng ồn tương đương ca làm việc 480 phút	Đo tiếng ồn trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.
11	Đo tiếng ồn phân tích dải tần số	Đo tiếng ồn trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.
12	Đo liều ồn cá nhân	Đo tiếng ồn trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.
13	Đo bức xạ từ ngoại	Đo bức xạ từ ngoại trong không khí môi trường lao động theo QCVN.
14	Đo rung toàn thân tức thời	Đo rung toàn thân trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.
15	Đo rung toàn thân tương đương 30 phút	Đo rung toàn thân trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.
16	Đo rung toàn thân tương đương 60 phút	Đo rung toàn thân trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.
17	Đo rung toàn thân tương đương 240 phút	Đo rung toàn thân trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.
18	Đo rung toàn thân tương đương ca làm việc 480 phút	Đo rung toàn thân trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
19	Đo rung toàn thân phân tích dải tần số	Đo rung toàn thân trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.
20	Đo rung cục bộ tức thời	Đo rung cục bộ trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.
21	Đo rung cục bộ tương đương 30 phút	Đo rung cục bộ trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.
22	Đo rung cục bộ tương đương 60 phút	Đo rung cục bộ trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.
23	Đo rung cục bộ tương đương 240 phút	Đo rung cục bộ trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.
24	Đo rung cục bộ tương đương ca làm việc 480 phút	Đo rung cục bộ trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.
25	Đo rung cục bộ phân tích dải tần số	Đo rung cục bộ trong không khí môi trường lao động theo QCVN và TCVN.
26	Đo điện từ trường tần số cao	Đo điện từ trường tần số cao trong không khí môi trường lao động theo QCVN.
27	Đo điện từ trường tần số công nghiệp	Đo điện từ trường tần số công nghiệp trong không khí môi trường lao động theo QCVN.
28	Xác định nồng độ bụi toàn phần (Mẫu thời điểm)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi toàn phần trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.
29	Xác định nồng độ bụi toàn phần (Mẫu theo ca làm việc)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi toàn phần trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.
30	Xác định nồng độ bụi hô hấp (Mẫu thời điểm)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi hô hấp trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.
31	Xác định nồng độ bụi hô hấp (Mẫu theo ca làm việc)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi hô hấp trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.
32	Xác định nồng độ bụi amiang (Mẫu thời điểm)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi amiang trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.
33	Xác định nồng độ bụi amiang (Mẫu theo ca làm việc)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi amiang trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.
34	Xác định nồng độ bụi bông (Mẫu thời điểm)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi bông trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.
35	Xác định nồng độ bụi bông (Mẫu theo ca làm việc)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi bông trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
36	Xác định hàm lượng silic tự do trong bụi	Lấy mẫu, phân tích và xác định hàm lượng silic tự do trong bụi trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.
37	Xác định nồng độ silic tự do trong bụi toàn phần (Mẫu thời điểm)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ silic tự do trong bụi toàn phần trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.
38	Xác định nồng độ silic tự do trong bụi toàn phần (Mẫu theo ca làm việc)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ silic tự do trong bụi toàn phần trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.
39	Xác định nồng độ silic tự do trong bụi hô hấp (Mẫu thời điểm)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ silic tự do trong bụi hô hấp trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.
40	Xác định nồng độ silic tự do trong bụi hô hấp (Mẫu theo ca làm việc)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ silic tự do trong bụi hô hấp trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành
41	Xác định nồng độ bụi than toàn phần (Mẫu thời điểm)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi than toàn phần trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.
42	Xác định nồng độ bụi than toàn phần (Mẫu theo ca làm việc)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi than toàn phần trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.
43	Xác định nồng độ bụi than hô hấp (Mẫu thời điểm)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi than hô hấp trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.
44	Xác định nồng độ bụi than hô hấp (Mẫu theo ca làm việc)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ bụi than hô hấp trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.
45	Đo bụi phòng sạch (Mẫu)	Đo, đánh giá bụi phòng sạch trong các phòng sạch theo tiêu chuẩn ISO và TCVN hiện hành.
46	Xác định nồng độ hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: SO ₂ , CO, CO ₂ , NO ₂ , H ₂ S, NH ₃ ...trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: CO, CO ₂ , SO ₂ , NO ₂ , H ₂ S, NH ₃ ...trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.
47	Xác định nồng độ hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: SO ₂ , CO, CO ₂ , NO ₂ , H ₂ S, NH ₃ ... trong không khí (Mẫu theo ca làm việc, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ hơi khí độc chỉ điểm và các hơi khí độc khác: CO, CO ₂ , SO ₂ , NO ₂ , H ₂ S, NH ₃ ...trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.
48	Xác định nồng độ acid, kiềm: H ₂ SO ₄ , HCl; HNO ₃ , HNO ₃ , KOH, NaOH...trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ acid, kiềm: HCl; HNO ₃ , H ₂ SO ₄ , HNO ₃ , KOH, NaOH...trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
49	Xác định nồng độ acid, kiềm: H_2SO_4 , HCl , HNO_3 , HNO_3 , KOH , $NaOH$... trong không khí (Mẫu theo ca làm việc, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ acid, kiềm: HCl ; HNO_3 , H_2SO_4 , HNO_3 , KOH , $NaOH$... trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.
50	Xác định nồng độ kim loại, các hợp chất vô cơ: Pb , Cu , Mn ... trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ kim loại, các hợp chất vô cơ: Pb , Cu , Mn ... trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.
51	Xác định nồng độ kim loại, các hợp chất vô cơ: Pb , Cu , Mn ... trong không khí (Mẫu theo ca làm việc, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ kim loại, các hợp chất vô cơ: Pb , Cu , Mn ... trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành
52	Xác định nồng độ dung môi hữu cơ, các hợp chất hữu cơ: Benzen, Formaldehyde, Xăng... trong không khí (Mẫu thời điểm, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ dung môi hữu cơ, các hợp chất hữu cơ: Benzen, Formaldehyde, Xăng... trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.
53	Xác định nồng độ dung môi hữu cơ, các hợp chất hữu cơ: Benzen, Formaldehyde, Xăng... trong không khí (Mẫu theo ca làm việc, áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	Lấy mẫu, phân tích và xác định nồng độ dung môi hữu cơ, các hợp chất hữu cơ: Benzen, Formaldehyde, Xăng... trong không khí môi trường lao động theo QCVN hiện hành.
54	Đánh giá biến thiên nhịp tim bằng các chỉ số thống kê nhịp tim	Đánh giá biến thiên nhịp tim của người lao động bằng phương pháp Baevxki.
55	Đánh giá biến thiên nhịp tim bằng phương pháp Holter điện tâm đồ trong lao động	Đánh giá biến thiên nhịp tim của người lao động bằng ghi Holter điện tâm đồ.
56	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý đối với cơ quan phát âm	Đánh giá gánh nặng lao động đối với cơ quan phát âm bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.
57	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý đối với cơ quan thị giác: Độ lớn chỉ tiết cần phân biệt khi nhìn (mm)	Đánh giá gánh nặng lao động đối với cơ quan thị giác: Độ lớn chỉ tiết cần phân biệt bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.
58	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý đối với cơ quan thị giác: Thời gian quan sát màn hình điện tử (giờ/ca lao động)	Đánh giá gánh nặng lao động đối với cơ quan thị giác: Thời gian quan sát màn hình điện tử bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.
59	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý đối với cơ quan thị giác: Số đối tượng phải quan sát đồng thời	Đánh giá gánh nặng lao động đối với cơ quan thị giác: Số đối tượng phải quan sát đồng thời bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.
60	Đánh giá căng thẳng thần kinh tâm lý đối với cơ quan thính giác	Đánh giá gánh nặng lao động đối với cơ quan thính giác bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
61	Đánh giá gánh nặng cơ khu trú	Đánh giá gánh nặng lao động đối với nhóm cơ khu trú trong quá trình lao động bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.
62	Đánh giá gánh nặng cơ toàn thân	Đánh giá gánh nặng lao động cơ toàn thân trong quá trình lao động bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.
63	Đánh giá gánh nặng lao động nâng và dịch chuyển vật nặng	Đánh giá gánh nặng: Trọng lượng vật nâng và dịch chuyển (mỗi lần) trong cả ca, Tổng trọng lượng vật phải dịch chuyển trong quá trình lao động.
64	Đánh giá gánh nặng lao động tĩnh	Đánh giá gánh nặng lao động lao động tĩnh bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.
65	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc	Đánh giá gánh nặng lao động do đặc điểm yêu cầu công việc bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.
66	Đánh giá gánh nặng lao động do nội dung công việc	Đánh giá gánh nặng lao động do nội dung công việc bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.
67	Đánh giá gánh nặng lao động do mức độ phức tạp của công việc	Đánh giá gánh nặng lao động do mức độ phức tạp của công việc bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.
68	Đánh giá gánh nặng lao động trí óc do tiếp nhận, xử lý tín hiệu thông tin	Đánh giá gánh nặng lao động do tiếp nhận, xử lý tín hiệu thông tin bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.
69	Đánh giá gánh nặng lao động theo thời gian quan sát	Đánh giá gánh nặng lao động theo thời gian quan sát bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.
70	Đánh giá gánh nặng lao động theo thời gian tập trung chú ý	Đánh giá gánh nặng lao động theo thời gian tập trung chú ý bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.
71	Đánh giá gánh nặng nhiệt người lao động	Đánh giá gánh nặng nhiệt người lao động dựa vào chỉ số căng thẳng nhiệt: bằng dataloger hoặc WGBT.
72	Đánh giá loại hình thần kinh và kiểu khí chất	Đánh giá loại hình thần kinh và kiểu khí chất bằng bộ câu hỏi trắc nghiệm Eysenck.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
73	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc: an toàn đối với người khác	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc: an toàn đối với người khác bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.
74	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc: nguy cơ với tính mạng bản thân	Đánh giá mức độ trách nhiệm với công việc: nguy cơ với tính mạng bản thân bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.
75	Đánh giá stress nghề nghiệp	Đánh giá stress nghề nghiệp bằng bảng test đánh giá trạng thái stress nghề nghiệp theo AIS.
76	Đánh giá tiêu hao năng lượng	Đánh giá tiêu hao năng lượng để người lao động thực hiện công việc.
77	Đánh giá tính đơn điệu của quá trình lao động	Đánh giá tính đơn điệu của quá trình lao động bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm, khối lượng, mức độ công việc.
78	Đánh giá tư thế lao động	Đánh giá tư thế người lao động bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn trong quá trình lao động.
79	Đánh giá thời gian lao động mỗi ca	Đánh giá thời gian lao động mỗi ca bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn thời gian lao động.
80	Đánh giá chế độ lao động và nghỉ ngơi của ca lao động	Đánh giá chế độ lao động và nghỉ ngơi của ca lao động bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn chế độ lao động và nghỉ ngơi
81	Đo huyết áp trong lao động bằng Holter huyết áp	Đo huyết áp trong lao động bằng Holter huyết áp.
82	Đo huyết áp trong lao động	Đo huyết áp trong lao động bằng huyết áp cơ hoặc huyết áp thủy ngân hoặc huyết áp điện tử.
83	Đo kích thước ecgônômi cơ bản tại vị trí lao động	Đánh giá vị trí lao động, không gian được trang bị các phương tiện cần thiết.
84	Đo khối lượng mồ hôi trong lao động	Đo khối lượng mồ hôi trong lao động bằng theo dõi biến đổi trọng lượng của cơ thể và trọng lượng bữa ăn, nước uống và lượng phân, nước tiểu trong thời gian lao động.
85	Đo lực bóp tay (Áp dụng cho 1 lần đo)	Đo lực bóp tay bằng lực kế bóp tay.
86	Đo lực kéo thân (Áp dụng cho 1 lần đo)	Đo lực kéo thân bằng lực kế 300kg.
87	Đo chức năng thị giác bằng máy	Đánh giá một số chức năng thị giác bằng máy Visiotest.
88	Đo nhân trắc cho người lao động (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Đo nhân trắc cho người lao động gồm: đo chiều cao đứng, đo cân nặng, đo vòng ngực....
89	Đo nhiệt độ da trong lao động - Áp dụng cho 1 lần đo	Đo nhiệt độ bề mặt da của cơ thể trong lao động.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
90	Đo nhiệt độ trung tâm của cơ thể trong lao động (Áp dụng cho 1 lần đo)	Đo nhiệt độ trung tâm của cơ thể trong lao động bằng nhiệt kế.
91	Đo tần số nhấp nháy ánh sáng tới hạn - Áp dụng cho 1 lần đo	Đo tần số nhấp nháy ánh sáng tới hạn bằng máy CFF.
92	Đo tần số tim trong lao động bằng Holter điện tâm đồ	Đo tần số tim trong lao động bằng Holter điện tâm đồ.
93	Đo tần số tim trong lao động	Đo tần số tim trong lao động bằng bắt mạch hoặc ống nghe hoặc đồng hồ đo nhịp tim.
94	Đo thời gian phản xạ thị - vận động (Áp dụng cho 1 lần đo)	Đo thời gian phản xạ thị - vận động bằng máy đo thời gian phản xạ.
95	Đo thời gian phản xạ thính - vận động (Áp dụng cho 1 lần đo)	Đo thời gian phản xạ thị - vận động bằng máy đo thời gian phản xạ.
96	Kiểm tra ecgônômi vị trí lao động bằng bảng kiểm	Kiểm tra, phát hiện các vấn đề và các yếu tố nguy cơ với người lao động tại mỗi vị trí lao động bằng bảng kiểm.
97	Thử nghiệm chú ý - Áp dụng cho 1 lần đo	Thử nghiệm chú ý bằng test Bourdon/ Londolt/ Platônôp/ test con số - ký hiệu...
98	Thử nghiệm trí nhớ dài hạn - Áp dụng cho 1 lần đo	Thử nghiệm trí nhớ dài hạn bằng test Trí nhớ hình hoặc trí nhớ số hoặc trí nhớ lời....
99	Thử nghiệm trí nhớ ngắn hạn - Áp dụng cho 1 lần đo	Thử nghiệm trí nhớ ngắn hạn bằng test Trí nhớ hình hoặc trí nhớ số hoặc trí nhớ lời....
100	Xác định giới hạn vật nâng	Xác định giới hạn vật nâng bằng phương pháp NIOSH/ ACGIH...
101	Xác định trọng lượng mang vác	Xác định trọng lượng mang vác bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn, trọng lượng vật trong lao động.
102	Xác định khẩu phần ăn cho người lao động	Xác định lượng và chất của tất cả các loại thức ăn đưa vào cơ thể trong ca lao động.
103	Đánh giá tâm lý người lao động	Đánh giá tâm lý người lao động theo bảng Beck/Zung.
104	Đánh giá năng lực trí tuệ	Đánh giá năng lực trí tuệ theo bảng Ravel/Gille.
105	Đánh giá yếu tố tiếp xúc nghề nghiệp	Đánh giá các yếu tố tiếp xúc trong lao động có nguy cơ gây bệnh nghề nghiệp.
106	Đánh giá Ecgonômi chiếu sáng tại một vị trí lao động	Đánh giá Ecgonômi chiếu sáng: nguồn chiếu sáng, đặc điểm chiếu sáng.
107	Đánh giá Ecgonômi an toàn tại một vị trí lao động	Đánh giá Ecgonômi an toàn tại vị trí lao động theo bảng kiểm.
108	Đánh giá thời gian (giờ) thực hiện nhiệm vụ đơn giản	Đánh giá thời gian thực hiện nhiệm vụ bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm công việc.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
109	Đánh giá thời gian (giờ) thực hiện thao tác lặp lại	Đánh giá thời gian thực hiện thao tác lặp lại bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm công việc.
110	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ đơn giản	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện một nhiệm vụ bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm công việc.
111	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện thao tác lặp lại nhiều lần	Đánh giá số lượng các thao tác cần thiết để thực hiện thao tác lặp lại nhiều lần bằng phương pháp quan sát, phỏng vấn tính chất, đặc điểm công việc.
112	Xác định quy trình lao động	Xác định các công đoạn sản xuất/công việc trong lao động.
113	Bấm thời gian lao động	Xác định thời gian công việc, phân bổ quỹ thời gian lao động tại 1 vị trí lao động.
114	Đánh giá đau mỏi cơ ở người lao động	Xác định vị trí và mức độ đau mỏi cơ trong lao động bằng bảng điều tra phỏng vấn.
115	Xác định giải pháp cải thiện ecgônômi cho một vị trí lao động	Xác định giải pháp cải thiện ecgônômi cho một vị trí lao động bằng phương pháp phỏng vấn tính chất, đặc điểm công việc và bảng kiểm.
116	Đánh giá giải pháp cải thiện ecgônômi cho một vị trí lao động	Đánh giá giải pháp cải thiện ecgônômi cho một vị trí lao động bằng phương pháp phỏng vấn tính chất, đặc điểm công việc và bảng kiểm.
117	Đánh giá hành vi phát triển trẻ em	Đánh giá hành vi phát triển trẻ em bằng test DBC.
118	Lập hồ sơ Bệnh nghề nghiệp	Lập hồ sơ phục vụ khám sức khỏe trước khi bố trí làm việc, khám phát hiện bệnh nghề nghiệp và khám định kỳ cho người lao động mắc bệnh nghề nghiệp.
119	Hội chẩn bệnh nghề nghiệp	Hội chẩn phục vụ chẩn đoán, giám định bệnh nghề nghiệp
120	Tư vấn sức khỏe bệnh nghề nghiệp	Tư vấn cho người lao động về các yếu tố có hại tiếp xúc trong môi trường lao động, về tình hình sức khỏe và các biện pháp phòng tránh bệnh nghề nghiệp.
121	Hội chẩn phim Xquang bụi phổi/xương khớp	Hội chẩn phim X quang phục vụ chẩn đoán, giám định bệnh nghề nghiệp.
122	Xét duyệt hồ sơ bệnh nghề nghiệp	Xét duyệt và kết luận các hồ sơ khám bệnh nghề nghiệp
123	Khám mắt bằng sinh hiển vi	Kỹ thuật sử dụng trong việc khám phát hiện, chẩn đoán bệnh mắt nghề nghiệp.
124	Đo thính lực đơn âm (sơ bộ)	Kỹ thuật sàng lọc sức nghe, sử dụng trong khám phát hiện ảnh hưởng của yếu tố có hại trong môi trường lao động đến sức nghe của người lao động.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
125	Xét nghiệm nắm da soi tươi	Kỹ thuật phục vụ khám chẩn đoán bệnh da nghề nghiệp.
126	Đo nhiệt độ da tay	Kỹ thuật phục vụ khám chẩn đoán bệnh rung nghề nghiệp.
127	Khám phát hiện tật khúc xạ (Bao gồm cả việc thử kính)	Kỹ thuật sử dụng trong việc khám phát hiện, chẩn đoán bệnh mắt nghề nghiệp.
128	Đo pH da	Kỹ thuật phục vụ khám chẩn đoán bệnh da nghề nghiệp.
129	Đo liều sinh học (Biodose)	Kỹ thuật phục vụ khám chẩn đoán bệnh da nghề nghiệp.
130	Đo đáp ứng thính giác thân não tự động (ASSR)	Kỹ thuật phục vụ khám, chẩn đoán, giám định các ảnh hưởng đến sức nghe, cơ quan thính giác, dẫn truyền thần kinh thính giác.
131	Nghiệm pháp kích thích lạnh	Kỹ thuật phục vụ khám chẩn đoán bệnh da nghề nghiệp.
132	Soi mao mạch	Kỹ thuật phục vụ cho chẩn đoán bệnh rung nghề nghiệp.
133	Thử nghiệm áp da - Patch test (Áp dụng cho 1 dị nguyên)	Kỹ thuật phục vụ khám chẩn đoán bệnh da nghề nghiệp.
134	Thử nghiệm lây da -Prick test (Áp dụng cho 1 dị nguyên)	Kỹ thuật phục vụ khám chẩn đoán bệnh da nghề nghiệp.
135	Xác định hạt dầu, hạt sừng trên da	Kỹ thuật phục vụ khám chẩn đoán bệnh da nghề nghiệp.
136	Xét nghiệm đờm tìm tinh thể Talc	Kỹ thuật sử dụng trong khám chẩn đoán bệnh bụi phổi talc nghề nghiệp.
137	Xét nghiệm đờm tìm tinh thể than	Kỹ thuật sử dụng trong khám chẩn đoán bệnh bụi phổi than nghề nghiệp.
138	Chụp phim X quang bệnh bụi phổi kỹ thuật số	Sử dụng trong chẩn đoán bệnh bụi phổi nghề nghiệp.
139	Xác định hàm lượng các kim loại trong máu (Pb, Mn, Cd, Ni, Cr, Cu, Co...) bằng phương pháp ICP-MS (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Hóa sinh độc chất trong máu.
140	Xác định hàm lượng arsenic trong máu bằng phương pháp ICP-MS	Xét nghiệm hóa sinh độc chất trong máu.
141	Xác định hàm lượng thủy ngân trong máu bằng phương pháp ICP-MS	Xét nghiệm hóa sinh độc chất trong máu.
142	Đo hoạt tính men cholinesterase trong hồng cầu và huyết tương (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm hóa sinh độc chất trong máu.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
143	Xác định hàm lượng toluen, styren trong máu bằng phương pháp sắc ký (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm hóa sinh độc chất trong máu.
144	Xác định hàm lượng các kim loại trong nước tiểu (Pb, Mn, Cd, Ni, Cr, Cu, Co...) bằng phương pháp ICP-MS (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm hóa sinh độc chất trong nước tiểu.
145	Xác định hàm lượng arsenic trong nước tiểu bằng phương pháp ICP-MS	Xét nghiệm hóa sinh độc chất trong nước tiểu.
146	(As ³⁺ , As ⁵⁺ , MMA, DMA, AsB) trong nước tiểu bằng phương pháp ICP/MS-HPLC (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm hóa sinh độc chất trong nước tiểu.
147	Xác định hàm lượng δ – aminolevulinic acid (δ - ALA) trong nước tiểu bằng phương pháp sắc ký	Xét nghiệm hóa sinh độc chất trong nước tiểu.
148	Xác định hàm lượng nicotin, cotinin trong nước tiểu bằng phương pháp LC-MS/MS (Áp dụng cho 01 chỉ tiêu)	Xét nghiệm hóa sinh độc chất trong nước tiểu.
149	Định tính trinitrotoluen (TNT) trong nước tiểu	Xét nghiệm hóa sinh độc chất trong nước tiểu.
150	Xác định hàm lượng thủy ngân trong nước tiểu bằng phương pháp ICP-MS	Xét nghiệm hóa sinh độc chất trong nước tiểu.
151	Xác định hàm lượng toluen trong nước tiểu bằng phương pháp sắc ký	Xét nghiệm hóa sinh độc chất trong nước tiểu.
152	Xác định hàm lượng S-phenylmercapturic acid trong nước tiểu bằng phương pháp sắc ký	Xét nghiệm hóa sinh độc chất trong nước tiểu.
153	Xác định hàm lượng t.t-muconic acid trong nước tiểu bằng phương pháp HPLC	Xét nghiệm hóa sinh độc chất trong nước tiểu.
154	Xác định hàm lượng o-cresol trong nước tiểu bằng phương pháp sắc ký	Xét nghiệm hóa sinh độc chất trong nước tiểu.
155	Xác định hàm lượng phenol trong nước tiểu bằng phương pháp UV-VIS	Xét nghiệm hóa sinh độc chất trong nước tiểu.
156	Xác định hàm lượng phenol trong nước tiểu bằng phương pháp sắc ký	Xét nghiệm hóa sinh độc chất trong nước tiểu.
157	Xác định hàm lượng methyl hippuric acid trong nước tiểu bằng phương pháp HPLC	Xét nghiệm hóa sinh độc chất trong nước tiểu.
158	Xác định hàm lượng hippuric acid trong nước tiểu bằng phương pháp UV-VIS	Xét nghiệm hóa sinh độc chất trong nước tiểu.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
159	Xác định hàm lượng arsenic trong tóc, móng bằng phương pháp AAS (Áp dụng cho 1 nền mẫu)	Xét nghiệm hóa sinh độc chất trong nước tiểu.
160	Xác định hàm lượng methanol trong nước tiểu bằng phương pháp sắc ký khí	Xét nghiệm hóa sinh độc chất trong nước tiểu.
161	Xét nghiệm nồng độ HbCO trong máu	Xét nghiệm hóa sinh trong máu.
162	Xét nghiệm Methemoglobin (MetHb) trong máu	Xét nghiệm hóa sinh trong máu.
163	Xét nghiệm đánh giá tổn thương vật chất di truyền bằng kỹ thuật comet	Xét nghiệm sinh học phân tử - đánh giá tổn thương vật chất di truyền.
164	Xét nghiệm đánh giá tổn thương vật chất di truyền bằng kỹ thuật vi nhân bạch cầu máu	Xét nghiệm sinh học phân tử - đánh giá tổn thương vật chất di truyền.
165	Xét nghiệm đánh giá tổn thương vật chất di truyền bằng kỹ thuật phân tích nhiễm sắc thể bằng phương pháp nhuộm giem sa	Xét nghiệm sinh học phân tử - đánh giá tổn thương vật chất di truyền.
166	Xác định hàm lượng metformin, phenformin trong máu, nước tiểu bằng phương pháp sắc ký lỏng (HPLC) (Áp dụng cho 1 nền mẫu)	Xét nghiệm hóa sinh trong máu, nước tiểu.
167	Xác định hàm lượng N,N-dimethylformamide trong nước tiểu bằng phương pháp sắc ký khí (GC Headspace)	Xét nghiệm hóa sinh trong nước tiểu.
168	Kỹ thuật lấy mẫu nước	Kỹ thuật này hướng dẫn cách thực hiện lấy các loại mẫu nước mặt, nước máy và nước thải tại hiện trường.
169	Xác định độ màu trong nước bằng phương pháp trắc quang	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
170	Xác định mùi vị trong nước bằng cảm quan	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
171	Xác định tổng chất rắn hòa tan (TDS) trong nước bằng phương pháp trọng lượng	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
172	Xác định hàm lượng calci trong nước bằng phương pháp chuẩn độ	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
173	Xác định hàm lượng magnesi trong nước bằng phương pháp chuẩn độ	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
174	Xác định hàm lượng chlor dư trong nước bằng phương pháp trắc quang	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
175	Xác định hàm lượng monochloramin trong nước bằng phương pháp trắc quang	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
176	Xác định hàm lượng bromat trong nước bằng phương pháp sắc ký ion	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
177	Xác định hàm lượng chlorat trong nước bằng phương pháp sắc ký ion	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
178	Xác định hàm lượng phenol và dẫn xuất phenol trong nước bằng phương pháp sắc ký (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
179	Xác định hàm lượng chất hữu cơ dễ bay hơi trong nước (benzen, toluen, xylene, ethylbenzen, styren) bằng phương pháp sắc ký (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
180	Xác định hàm lượng formaldehyd trong nước bằng phương pháp sắc ký	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
181	Xác định hàm lượng chlor tổng trong nước bằng phương pháp trắc quang	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
182	Xác định hàm lượng acrylamid trong nước bằng phương pháp sắc ký	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
183	Xác định hàm lượng hexachloro butadien trong nước bằng phương pháp sắc ký	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
184	Xác định hàm lượng bromoform, chloroform, dibromochloromethane, bromodichloromethane, dibromoacetonitrile, dichloroacetonitrile, trichloroacetonitril trong nước bằng phương pháp sắc ký (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
185	Xác định hàm lượng monochloroacetic acid, dichloroacetic acid, trichloroacetic acid trong nước bằng phương pháp sắc ký (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
186	Xác định hàm lượng 1,1,1 – Trichloroethan, 1,2 – Dichloroethan, 1,2 – Dichloroeten, cacbontetrachlorua, dichloromethan, tetrachloroeten, trichloroeten, vinyl chlorua, 1,2 – Dichlorobenzen, monochlorobenzen, trichlorobenzen, epichlorohydrin... trong nước bằng phương pháp sắc ký, sử dụng headspace (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm xác định thông số hóa lý trong nước.
187	Xác định nội độc tố (Endotoxin) trong nước bằng phương pháp Gelclot	Xét nghiệm nội độc tố trong nước.
188	Định lượng Endotoxin trong nước lọc thận, nước siêu tinh khiết bằng phương pháp so màu động học	Xét nghiệm nội độc tố trong nước.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
189	Định lượng tổng số Coliforms/ <i>E.coli</i> trong nước bằng phương pháp ống (MPN) (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong nước.
190	Định lượng tổng số Coliforms/ <i>E.coli</i> trong nước bằng phương pháp màng lọc (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong nước.
191	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite trong nước bằng phương pháp thạch ống	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong nước.
192	Định lượng bào tử vi khuẩn kỵ khí khử sulfite trong nước bằng phương pháp màng lọc	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong nước.
193	Định lượng <i>Pseudomonas aeruginosa</i> trong nước bằng phương pháp màng lọc	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong nước.
194	Định lượng <i>Streptococcus faecalis</i> (<i>Intestinal enterococci</i>) trong nước bằng phương pháp màng lọc .	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong nước.
195	Phát hiện <i>Salmonella</i> trong nước bằng phương pháp nuôi cấy phân lập	Xét nghiệm vi sinh trong nước.
196	Phát hiện <i>Shigella</i> trong nước bằng phương pháp nuôi cấy phân lập	Xét nghiệm vi sinh trong nước.
197	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> trong nước bằng phương pháp nuôi cấy phân lập	Xét nghiệm vi sinh trong nước.
198	Phát hiện <i>Salmonella spp.</i> trong nước bằng phương pháp màng lọc	Xét nghiệm vi sinh trong nước.
199	Phát hiện <i>Shigella spp.</i> trong nước bằng phương pháp màng lọc	Xét nghiệm vi sinh trong nước.
200	Phát hiện <i>Vibrio cholerae</i> trong nước bằng phương pháp màng lọc	Xét nghiệm vi sinh trong nước.
201	Định lượng <i>Legionella</i> trong nước bằng phương pháp màng lọc	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong nước.
202	Định lượng <i>Staphylococcus aureus</i> trong nước bằng phương pháp màng lọc	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong nước.
203	Định lượng <i>Clostridium perfringens</i> trong nước bằng phương pháp màng lọc	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong nước.
204	Định lượng <i>Thermotolerant coliform</i> trong nước bằng phương pháp màng lọc	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong nước.
205	Định lượng tổng số vi sinh vật sống trong nước bằng phương pháp đổ đĩa	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong nước.
206	Định lượng tổng số vi sinh vật sống trong nước bằng phương pháp màng lọc	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong nước.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
207	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí trong không khí bằng phương pháp Koch	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong không khí.
208	Định lượng tổng số vi khuẩn hiếu khí trong không khí bằng phương pháp chủ động	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong không khí.
209	Định lượng tổng số nấm mốc - nấm men trong không khí bằng phương pháp Koch	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong không khí.
210	Định lượng tổng số nấm mốc - nấm men trong không khí bằng phương pháp chủ động	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong không khí.
211	Định lượng vi khuẩn tan máu trong không khí bằng phương pháp Koch	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong không khí.
212	Định lượng vi khuẩn tan máu trong không khí bằng phương pháp hút chủ động	Xét nghiệm định lượng vi sinh trong không khí.
213	Xác định vi khuẩn gây bệnh trong mẫu đất, nước, bề mặt, không khí bằng hệ thống máy định danh (Áp dụng cho 1 nền mẫu)	Xét nghiệm định tính vi sinh trong môi trường.
214	Phát hiện <i>Salmonella spp</i> trong mẫu bề mặt phương pháp nuôi cấy phân lập	Xét nghiệm vi sinh trong mẫu bề mặt.
215	Phát hiện <i>Staphylococcus aureus</i> trong mẫu bề mặt bằng phương pháp nuôi cấy phân lập	Xét nghiệm vi sinh trong mẫu bề mặt.
216	Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> trong mẫu bề mặt bằng phương pháp nuôi cấy phân lập	Xét nghiệm vi sinh trong mẫu bề mặt.
217	Phát hiện Coliforms/ <i>E.coli</i> trong mẫu bề mặt bằng phương pháp nuôi cấy phân lập (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm vi sinh trong mẫu bề mặt.
218	Phát hiện Coliform/ <i>E.coli</i> trong mẫu bề mặt bằng phương pháp màng lọc (Áp dụng cho 1 chỉ tiêu)	Xét nghiệm vi sinh môi trường (mẫu vật liệu).
219	Phát hiện <i>Pseudomonas aeruginosa</i> trong mẫu bề mặt	Xét nghiệm vi sinh môi trường (mẫu vật liệu).
220	Đánh giá hiệu quả diệt trùng chất thải rắn y tế lây nhiễm của thiết bị xử lý	Đánh giá hiệu quả diệt khuẩn của các thiết bị xử lý chất thải rắn y tế trong bệnh viện.
221	Đánh giá bàn ghế học sinh phổ thông	Kỹ thuật này hướng dẫn đo lường và đánh giá mức độ phù hợp giữa kích thước bàn ghế và cơ thể học sinh với các quy định hiện hành.

TT	Tên gọi chi tiết	Chủng loại cụ thể/đặc điểm cơ bản
222	Đánh giá thị lực nhìn xa	Kỹ thuật đo và đánh giá thị lực áp dụng để khám sàng lọc phát hiện sớm giảm thị lực ở học sinh mầm non và phổ thông tại trường học (từ 3 tuổi trở lên).
223	Kỹ thuật khám cong vẹo cột sống	Kỹ thuật này áp dụng để khám sàng lọc cong vẹo cột sống cho học sinh phổ thông.
224	Khám phát hiện tật khúc xạ (Bao gồm cả việc thử kính)	Quy trình khám phát hiện tật khúc xạ mắt, hoặc nghi ngờ có tật khúc xạ (thị lực giảm, thị lực kính lỗ tăng).